

# GIẢI BÀI TẬP

# Tiếng Anh

# 6

# English



<https://tieulun.hopto.org>

## I. VOCABULARY (Từ vựng)

Hello	[hə'ləʊ - he'ləʊ]	(int.)	:	chào
Hi	[haɪ]	(int.)	:	chào
I	[aɪ]	(pron.)	:	tôi
You	[ju:]	(pron.)	:	anh, bạn, ông, ...
Am	[əm, əm]			
Is	[ɪz]			
Are	[ə:(r),ə(r)]			
My	[maɪ]	(poss. adj.)	:	của tôi
Your	[jɔ:(r)]	(poss. adj.)	:	của anh/chị/bạn, ...
Classmate	['kla:smeɪt]	(n)	:	bạn cùng lớp
Partner	['pa:tner]	(n)	:	bạn/người cùng học
Exercise book	['eksəsəsəbz buk]	(n)	:	tập bài tập
Notebook	['nəʊtbuk]	(n)	:	cuốn tập
Fine	[faɪn]	(adj.)	:	mạnh, khỏe, tốt
Thanks	[θæŋks]	(n)	:	cảm ơn nhiều
Mr	['mɪstə(r)]	:	Ông...	(dùng với tên/họ của người đàn ông)
Mrs	['mɪsɪz]	:	Bà...	(với tên/họ của chồng)
Ms	['mɪz, məz]	:	Bà/Cô...	(tên/họ của phụ nữ đồng tuổi, có gia đình hoặc chưa)
Miss	['mɪs]	:	Cô (...)	(với tên/họ của thiếu nữ - chưa có gia đình)
Sir	[sə:]	:	Ông	
Madam	['mædəm]	:	Bà	
Useful expressions	[ju:sfl ɪk'spreʃnz]	:	thành ngữ thông dụng	
Write	[raɪt]	(v)	:	viết
Listen and repeat	['lɪsn ənd(r) rɪ'pi:t]	(v)	:	nghe và lặp lại
Practise/practice	['præk'tɪs] / [prə'keɪt]	(v)	:	Đoàn luyện thực hành
Practise with a partner	['præk'tɪs wɪð'pa:tner]	(v)	:	thực hành với bạn cùng học

Practise with a group	[præk'tɪs wɪð ə gru:p]: thực hành trong nhóm
Play with words	[pleɪ wɪð wɜ:dz] (v) : chơi với từ
Write in your exercise book :	viết vào tập bài tập của em
Remember [rɪ'membə(r)]	(v) : nhớ
Read [ri:d]	(v) : đọc
Answer [ən'sə(r)]	(v) : trả lời

## II. GRAMMAR (Văn phạm)

### A. TO BE

*Động từ BE* có thể là *trợ động từ* (an auxiliary verb) và *động từ thường* (an ordinary verb).

1. BE : là *động từ thường* có nghĩa: "là, thi, ô".

e.g.: I am a student. (Tôi là học sinh/sinh viên.)

He is tall. (Anh ấy cao lớn.)

They are in the classroom. (Chúng ở trong phòng học.)

2. *Động từ Be* ở thì Hiện tại đơn (*The verb BE in the simple present tense*).

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	I am [aɪ əm, əm]	We are [wi: ə:(r)ə:(r)]
Ngôi thứ hai	You are	You are [ju: ə:(r)ə:(r)]
Ngôi thứ ba	He is [hi: i:z] She is [ʃi: i:z] It is [ɪt i:z]	They are [ðei ə:(r)ə:(r)]

*Đạng rút gọn* (*Contractions*).

I am	= I'm	[aɪm]	We are	= we're	[wɪə]
You are	= You're	[ju:(r)]	You're		
He is	= He's	[hi:(r)]	They are	= They're	[ðeə]
She is	= She's	[ʃi:(r)]			
It is	= It's	[ɪt(r)]			

3. *Đạng nghi vấn và phủ định* (*The question and negative forms*).

a. *Đạng phủ định* (*Negative form*).

S + be + not + N/Adj

e.g.: He is not a teacher. (Ông ấy không phải là giáo viên.)

They are not in class. (Chúng không ở trong lớp.)

\* *Đạng phủ định rút gọn*: Is not = isn't / ɪsn't/;

Are not = aren't / ə:(r)nt/

b. *Dạng nghi vấn* (Question form).

\* *Câu hỏi Yes - No (Yes - No questions).*

**Be + S + N/Adj...?**

e.g.: Are you a student? (Phái bạn là học sinh không?)

Is he Mr Brown? (Ông ấy phái là ông Brown không?)

Is he tall? (Phái ông ấy cao lớn không?)

\* *Câu trả lời ngắn (Short answers).*

e.g.: Are you Tom? - Yes, I am./No, I'm not.

Is he a doctor? - Yes, he is./No, he is not/isn't.

*Ghi chú:*

a. Câu hỏi Yes-No là câu hỏi bắt đầu với trợ động từ (auxiliary verbs) hoặc động từ *DO*.

b. Ở câu trả lời ngắn, chúng ta không dùng dạng rút gọn.

e.g.: Are you a pupil? - Yes, I am.

Not : - Yes, I'm.

Is he a doctor? - Yes, he is.

Not : - Yes, he's.

\* *Với từ hỏi (With question - words):* như: *How, What, Where,...*

**Từ hỏi + be + S + N?**

e.g.: How are you? (Bạn khỏe không?)

Where is Mr John? (Ông John ở đâu?)

## II. **DẠI TỪ NHÂN XUNG (Personal pronouns)**

1. *Dại từ nhân xung* được dùng thay cho danh từ được nói ở trước để tránh lặp lại.

e.g.: Tom is my friend. He is a student.

(Tom là bạn tôi. Anh ấy là sinh viên.)

This is Mr Henry. Everybody likes him.

(Đây là ông Henry. Mọi người thích ông ấy.)

These are Peter and Tom. They are students.

(Đây là Peter và Tom. Họ là sinh viên.)

2. *Dại từ nhân xung* gồm có *HAI* loại:

a. *Dại từ nhân xung làm chủ từ* (Subjective personal pronouns) và

b. *Dại từ nhân xung làm túc từ/tân ngữ* (Objective personal pronouns) (Sẽ học sau).

*Dại từ nhân xung làm chủ từ* gồm có:

Ngoi	Số ít	Số nhiều
Ngoi thứ nhất	I	We
Ngoi thứ hai	You	You
Ngoi thứ ba	He, She, It	They



7. Write in your exercise book (*Viết vào tập bài tập của em.*)

Nam : Hello, Lan. How are you?

Lan : Hi, I'm well. Thanks. And you?

## B. GOOD MORNING (*Xin chào*)

### I. VOCABULARY (*Từ vựng*)

Morning ['mɔ:nɪŋ] (n) : buổi sáng - từ 0 giờ đến 12g

Afternoon [a:ftə'nu:n] (n) : buổi trưa (chiều) - từ 12g đến 18g

Evening ['i:vniŋ] (n) : buổi tối - từ 18g đến giờ đi ngủ

Night [na:t] (n) : đêm

Good [gud] (adj.) : tốt

Good morning [gud 'mɔ:nɪŋ]

Good afternoon [gud a:ftə'nu:n]

Good evening [gud 'i:vniŋ]

Good night [gud 'na:t] : chúc ngủ ngon, tạm biệt

Bye [baɪ] : tạm biệt

Goodbye [gud'baɪ] : tạm biệt

Children ['tɪ:lðrən] (n, pl) : trẻ con, các con

Child [tʃa:ld] (n, sing) : đứa trẻ, con

### II. GREETINGS (*Lời chào hỏi*)

- *Lời chào hỏi* (Greetings): Có mục đích muốn có sự liên hệ hoặc bày tỏ sự liên hệ, tình bạn hữu, hay nhận sự hiện diện của một người.

a. *Đối với người gặp hàng ngày, chúng ta thường chào nhau :*

- Với bạn hay người thân quen biết, chúng ta chỉ nói: "Hello" hoặc "Hi" kèm theo tên gọi.
- Với người lớn hay không thân, chúng ta nói: "Good morning/afternoon/evening", tùy theo giờ trong ngày, kèm theo từ Mr/Mrs/Miss hay Ms + tên gọi hay họ, nếu biết tên.

b. *Khi gặp nhau sau một thời gian vắng mặt, sau lời chào, chúng ta hỏi thăm sức khỏe, bằng cách hỏi "How are you"; và thường được trả lời "(I'm) Fine. Thanks/Thank you. And you?/What about you?"*

c. *Lời chào hỏi* (Greetings) luôn luôn được chào trả lại

Ex: - A : Hello, Nam. - B : Hello, Nam.

- Tên : Hi/Hello, Nam.

b/ – *Mr Ba* : Good morning, Mr Hai.  
– *Mr Hai* : Good morning, Mr Ba.

### III. VIETNAMESE TRANSLATION (*Bài dịch tiếng Việt*) - PRACTICE (*Thực hành*).

#### 1. Listen and repeat (*Nghe và lặp lại*).

– Good morning	– Good afternoon	– Good evening.
– Good night	– Goodbye	– Bye.

#### 2. Listen and repeat (*Lắng nghe và lặp lại*).

a. <i>Miss Hoa</i> : Good morning, children.	– Xin chào các em.
<i>Children</i> : Good morning, Miss Hoa.	– Xin chào Cô Hoa.
<i>Miss Hoa</i> : How are you?	– Các em khỏe không?
<i>Children</i> : We're fine, thank you.	– Cháu em khỏe, cảm ơn cô.
How are you?	Cô khỏe không?
<i>Miss Hoa</i> : Fine, thanks. Goodbye.	– Khoẻ, cảm ơn. Tạm biệt.
<i>Children</i> : Bye.	– Tạm biệt.
b. <i>Mom</i> : Good night, Lan	– Chúc Lan ngủ ngon.
<i>Lan</i> : Good night, Mom.	– Chúc Mẹ ngủ ngon.

#### 4. Write.

*Lan* : Good morning, Nga.  
*Nga* : Good morning, Lan.  
*Lan* : How are you?  
*Nga* : I'm fine, thanks. And you?  
*Lan* : Fine, thanks.  
*Nga* : Goodbye.  
*Lan* : Goodbye.

### C. HOW OLD ARE YOU? (*Ông/Bạn mấy/bao nhiêu tuổi?*)

#### 1. Listen and repeat (*Lắng nghe và lặp lại*).

Old	[əuld]	(adj): già, cũ			
Numbers	[nʌmə(r)s]	(n): số			
One	[wʌn]	(adj.): 1	Two	[tu:] (adj.)	: 2
Three	[θri:]	: 3	Four	[fɔ:(r)s]	: 4
Five	[fʌvə]	: 5	Six	[siks]	: 6
Seven	[sevn]	: 7	Eight	[eɪt]	: 8
Nine	[nɪn]	: 9	Ten	[ten]	: 10
Eleven	[ɪ'levn]	: 11	Twelve	[twelv]	: 12
Thirteen	[ək'sti:n]	: 13	Fourteen	[fɔ:t'ti:n]	: 14

Fifteen [fɪf'ti:n]	:	15	Sixteen [sɪks'ti:n]	:	16
Seventeen [sevn'ti:n]	:	17	Eighteen [eɪ'ti:n]	:	18
Nineteen [nɪn'ti:n]	:	19	Twenty ['twentɪ]	:	20

\* *Để hỏi tuổi, chúng ta thường dùng mẫu câu:*

**How old + be + Noun?**

e.g.: How old is your brother? (Anh của bạn mấy tuổi?)  
How old are John and Bill? (John và Bill bao nhiêu tuổi?)

*Ngoài ra, chúng ta có thể dùng mẫu câu:*

**What + be + poss. adj. + AGE(s)?**

e.g.: What's his age? (How old is he?) (Anh ấy bao nhiêu tuổi?)  
What's your age? (How old are you?) (Bạn mấy tuổi?)  
What are their ages? (How old are they?) (Chúng mấy tuổi?)

\* Câu trả lời cho câu hỏi về tuổi :

**\* N/Pron. + be + number.**

**\* N/Pron. + be + number + year(s) + old.**

e.g.: How old is she? (What's her age?) (Cô ấy mấy tuổi?)

⇒ She's twenty.

hoặc: ⇒ She's twenty years old. (Cô ấy 20 tuổi.)

**Ghi chú:** Thông thường chúng ta không nên hỏi tuổi người đối thoại, nhất là phụ nữ, trừ khi cần thiết. Theo phong tục Tây phương, đó là điều bất lịch sự.

2. Practise: *Count from one to twenty with a partner.* (Thực hành: Đếm từ 1 đến 20 với bạn cùng học.)

3. Listen and repeat (*Lắng nghe và lặp lại*).

a. – Hello, Miss Hoa. This is Lan. – Chào cô Hoa. Đây là Lan.  
– Hello. Lan. How old are you? – Chào Lan. Em mấy tuổi?  
– I'm eleven. – Em 11 tuổi.

b. – Hi, Ba. This is Phong. – Chào Ba. Đây là Phong.  
– Hi, Phong. How old are you? – Chào Phong. Bạn mấy tuổi?  
– I'm twelve. – Tôi 12 tuổi.

4. Practise with a your classmates. (Thực hành với bạn cùng lớp).

– How old are you? – I am ... (years old)  
– How old is he? – He is ... (years old)  
How old is your brother? – He's ...  
– How old is her sister? – She's ...

## A. COME IN (Mời vào)

## I. VOCABULARY (Từ vựng)

Come in	[kʌm ɪn]	(v)	: <i>đi vào</i>
Sit down	[sɪt daʊn]	(v)	: <i>ngồi xuống</i>
Open	['əʊpən]	(v)	: <i>mở</i>
Close	[klaʊz]	(v)	: <i>đóng, xép</i>
Stand up	[stænd ʌp]	(v)	: <i>đứng lên</i>
Dialogue/dialog	['dəʊələg]	(n)	: <i>bài đối thoại</i>
Match	[mætʃ]	(v)	: <i>ghép</i>
Command	[kə'ma:nd]	(v)	: <i>ra lệnh; (n) : mệnh lệnh</i>
Say	[seɪ]	(v)	: <i>nói</i>
Missing word	['mɪsɪŋ wɜ:d]	(n)	: <i>từ thiếu</i>
Where	[weə(r)]	(q.w.)	: <i>dâu, ở đâu</i>
Name	[neɪm]	(n)	: <i>tên, tên họ</i>
First name	['fɜ:st neɪm]	(n)	: <i>tên (gọi)</i>
Given name	('grvn neɪm)	(n)	
Last name	['la:st neɪm]		
Family name	['fæməlɪ neɪm]		: <i>họ</i>
Surname	['sɜ:nneɪm]		
Full name	['fʊl neɪm]	(n)	: <i>tên đầy đủ</i>
In	[ɪn]	(prep.)	: <i>trong</i>
On	[ən]	(prep.)	: <i>trên</i>
Spell	[spel]	(v)	: <i>đánh vần</i>

## II. GRAMMAR (Văn phong)

A. Câu hỏi với từ hỏi: WHAT, WHERE... (Questions with question-words "WH" questions: What - Where...).

Từ hỏi + be + N/Pronoun?

Ex: What's this? (Đây là cái gì?)

Where's your school? (Trường bạn ở đâu?)

\* Mẫu câu "WHAT + BE + N?" được dùng yêu cầu xác định một người, một vật hay một sự việc.

e.g.: What's her name? (Tên của cô ấy là gì?)  
 What are you? (Bạn làm nghề gì?)  
 What's that? (Kia là cái gì?)

- \* **Mẫu câu "WHAT'S/IS THIS/THAT?"** : yêu cầu xác định một điều gì, có câu trả lời : "IT'S/IS + A (n) + N.". "IT" trong câu này có nghĩa là "Đó" (để xác định, chứ không có nghĩa "Nó").

e.g.: What's this? - It's a pen. (Đây là cái gì? - Đó là cây viết mực.)  
 What's that over there? - It's an eraser.  
 (Cái ở đây kia là gì? - Đó là cục gôm.)

- \* **WHERE ...?** : được dùng hỏi vị trí.

e.g.: Where's/is your classroom? (Phòng học của bạn ở đâu?)  
 Where're/are the pupils? (Các học sinh ở đâu?)

**Chú ý:** Từ ARE trong câu hỏi thường được phát âm là /ə(r)/

e.g.: Where are your books? [weərər̩ ju: buks?]

Trả lời cho câu hỏi với "WHERE...?", chúng ta dùng giới từ chỉ nơi chốn như: "IN, ON, UNDER, ..."

e.g.: (Where's your book?) - It's **on** the table. (Nó ở trên bàn.)

- \* Where's ...? = Where is ...?; Where're ...? = Where are ...?

## B. ARTICLES (Mạo từ).

Mạo từ gồm có: A, AN và THE.

1. **A - AN**: là mạo từ bất định (Indefinite articles); được dùng với danh từ đếm được số ít (singular count nouns).

- **AN** được dùng trước từ bất đắc với một âm nguyên âm.
- e.g.: **an** armchair, **an** apple, ...
- **A** được dùng trước từ bất đắc với một âm phụ âm.
- e.g.: **a** pen ; **a** ruler, ...

- \* **A và AN** thường được dùng với danh từ:

- a. Chỉ một vật, một sự việc với nghĩa chung chung, hay giới thiệu, hoặc một vật hay ý tưởng nói đến đầu tiên.

e.g.: This is **a** table. (Đây là cái bàn.)  
 It is **an** apple. (Nó là trái táo.)

- b. Chỉ nghề nghiệp ở số ít.

e.g.: He is **a** student. (Anh ấy là sinh viên.)  
 She is **a** nurse. (Cô ấy là y tá.)

- c. Có nghĩa là "MỘT" (one).

e.g.: There is **a** book on the table.  
 (Có một cuốn sách trên bàn.)  
 I have **a** new pen. (Tôi có một cây bút mới.)

2. **THE**: là mạo từ xác định (the definite article), được dùng với danh từ được xác định. (Sẽ học sau).

e.g.: The pupil in the room is in Class 6A.

(Em học sinh trong phòng học lớp 6A.)

**C. CÂU MỆNH LỆNH (Imperatives):** Câu mệnh lệnh được dùng để sai  
khiến hay ra lệnh. Câu mệnh lệnh xác định (Affirmative imperatives)  
có cấu trúc:

**V (động từ) + O (tên từ/A (bố từ)).**

e.g.: Come in. (Vào đi.)

Open the books. (Mở sách ra.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION (Bài dịch tiếng Việt) - PRACTICE (Thực hành).

1. Listen and repeat. Then practise with a partner. (Lắng nghe và lặp  
lại. Sau đó thực hành với bạn cùng học).

- Come in.	- Vào đi.
- Sit down.	- Ngồi xuống.
- Open your book.	- Mở sách ra.
- Close your book.	- Xếp sách lại.
- Stand up.	- Đứng lên.
- Goodbye.	- Tạm biệt.

2. Match and write (Ghép câu phù hợp với hình và viết.)

a. Open your book.	b. Sit down.	c. Come in.
d. Close your book.	e. Stand up.	

## B. WHERE DO YOU LIVE? (Bạn sống ở đâu?)

### I. VOCABULARY (Từ vựng)

Live [liv] (v) : sống

Street [stri:t] (n) : đường phố

City ['siti] (n) : thành phố

House [hous] (n) : nhà

Alphabet ['ælfabet] (n) : bảng mẫu tự

1. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner. (Lắng  
nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại với bạn cùng học.)

- What's your name?	- Tên của bạn là gì?
- My name's Nam.	- Tên của tôi là Nam.
- Where do you live?	- Bạn sống ở đâu?
- I live on Le Van Huu Street.	- Tôi sống ở đường Lê Văn Phủ.
- How old are you?	- Bạn mấy tuổi?
- I'm twelve years old.	- Tôi 12 tuổi.

## 2. Play with words.

– Where do you live?	– Bạn sống ở đâu?
– I live in a house.	– Tôi sống trong một ngôi nhà.
– Where do you live?	– Bạn sống ở đâu?
– I live on a street.	– Tôi sống trên một đường phố.
– Where do you live?	– Bạn sống ở đâu?
– I live in a city.	– Tôi sống trong một thành phố.
– Where do you live?	– Bạn sống ở đâu?
– I live in Vietnam.	– Tôi sống ở Việt Nam.

## 3. Listen and repeat (*Lắng nghe và lặp lại*).

### The alphabet (Bảng mẫu tự)

A [eɪ]	B [bi:]	C [si:]	D [di:]
E [i:]	F [ef]	G [dʒi:]	H [eɪtʃ]
I [aɪ]	J [dʒeɪ]	K [keɪ]	L [el]
M [em]	N [en]	O [əʊ]	P [pi:]
Q [kju:]	R [ɑ:(r)]	S [es]	T [ti:]
U [ju:]	V [vi:]	W [dʌblju:]	X [eks]
Y [waɪ]	Z [zed, zi:]		

## 4. Listen and repeat. Then practise spelling your name with a partner. (*Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành đánh vần tên của em với bạn cùng học.*)

– What's your name?	– Tên của bạn là gì?
– My name's Lan.	– Tên của tôi là LAN.
– How do you spell it?	– Bạn đánh vần nó thế nào?
– L [el]. A [eɪ]. N [en]. Lan	– L. A. N. Lan

## 5. Write the answers in your exercise book. (Viết câu trả lời vào tập bài tập của em).

a. What's your name?	– My name's Tu.
b. How old are you?	– I'm ten/eleven ... years old.
c. Where do you live?	– I live on Nguyen Hue Street.
d. How do you spell your name?	– T /tɪ/. U /ju/. Tu.

## C. MY SCHOOL (Trường tôi)

### I. VOCABULARY (Từ vựng)

School	[səʊkl] (demonstrative adj./pron.)	: trường học
This	[ðəs] (demonstrative adj./pron.)	: đây, (vài) này, người này
That	[ðæt] (demonstrative adj./pron.)	: kia, cái kia, người kia

Student	[ˈstju:dənt]	(n)	: sinh viên, học sinh
Class	[kla:s]	(n)	: lớp
Classroom	[ˈkla:sru:m]	(n)	: phòng học
His	[hɪz]	(poss. adj.)	: của anh/ ông... ấy
Her	[hə:(r)]	(poss. adj.)	: của cô/ chị... ấy
Its	[ɪts]	(poss. adj.)	: của nó (chỉ con vật, sự việc)
Our	[aʊr]	(poss. adj.)	: của chúng tôi/ ta
Their	[ðeə:(r)]	(poss. adj.)	: của họ, của chúng nó
Teacher	[ˈti:ʃə(r)]	(n)	: giáo viên
Desk	[desk]	(n)	: bàn viết
Door	[dɔ:(r)]	(n)	: cửa ra vào
Window	[ˈwɪndəʊ]	(n)	: cửa sổ
Board	[bɔ:d]	(n)	: tấm bảng
Clock	[klɒk]	(n)	: đồng hồ treo tường
Waste basket	[ˈwɛst ˈbæskɪt]	(n)	: sọt (giỗ đựng) rác
Waste bin	[ˈwɛst bɪn]	(n)	: sọt rác
Bag	[bæg]	(n)	: túi, bao
Schoolbag	[ˈsku:l bæg]	(n)	: cặp học sinh
Pen	[pen]	(n)	: cây viết
Pencil	[ˈpensl]	(n)	: viết chì
Ruler	[ˈru:lə(r)]	(n)	: thước kẻ
Eraser	[ɪ'reɪzə]	(n)	: cục tẩy (gôm)
Rubber	[rə'bə]	(n)	: cục tẩy (gôm)

## II. GRAMMAR

**1. THIS - THAT:** là từ được dùng để chỉ *THIS* chỉ người hay vật gần người nói; *THAT* chỉ người, vật ở xa người nói.

*NOT THIS - THAT:* là chỉ thị đại từ (demonstrative pronouns), không có danh từ theo sau.

a. **THIS** có nghĩa: "đây, người này, cái này".

e.g.: This is Mr John. (Đây là ông John.)

I like this. (Tôi thích cái này.)

b. **THAT** có nghĩa: "kia, đó, người kia, cái kia".

e.g.: That is my school. (Kia là trường tôi.)

He saw that. (Ông ấy đã thấy điều đó.)

\* **THIS**: còn được dùng giới thiệu.

e.g.: This is Nam. (Đây là Nam).

This is Miss Hoa, our teacher of English.

(Đây là cô Hoa, giáo viên tiếng Anh của chúng tôi).

2/ **THIS - THAT**: là chỉ thị tính từ (demonstrative adjectives), luôn luôn dùng trước một danh từ.

a. **THIS**: có nghĩa "này".

e.g.: This boy is Nam. (Đứa con trai này là Nam.)

b. **THAT**: có nghĩa "kia, đó".

e.g.: That desk is old. (Cái bàn kia cũ.)

3/ **SỐ NHIỀU** của **THIS** là "THESE", và của **THAT** là "THOSE".

e.g.: These are my books. (Đây là những cuốn sách của tôi.)

What are those? (Kia là những cái gì?)

## 2. SỐ HỮU TÍNH TỪ (Possessive adjectives).

a. *Số hữu tính từ* gồm có:

Ngồi	Số ít	Số nhiều
Ngồi thứ nhất	my	our
Ngồi thứ hai	your	your
Ngồi thứ ba	his, her, its	their

b. *Số hữu tính từ* luôn luôn dùng trước danh từ và tính từ khác, nếu có.

e.g.: This is my school. (Đây là trường tôi.)

Their new books are on the desk.

(Những sách mới của chúng ở trên bàn viết.)

c. *Số hữu tính từ* không thay đổi, có thể dùng với danh từ số ít và số nhiều.

e.g.: My notebook is here. (Cuốn tập của tôi ở đây.)

My old pens are over there.

(Những cây viết cũ của tôi ở đây kia.)

3. "WHAT + BE + Pron./Personal Noun?" (Personal noun: danh từ chỉ người): được dùng hỏi về nghề nghiệp.

e.g.: What's your father? (Cha bạn làm nghề gì?)

What's he? (Ông ấy làm nghề gì?)

\* Ngoài ra, chúng ta có thể dùng mẫu câu:

**What + be + Poss.adj. + JOB(s)?**

hoặc: **What + do + S + DO?**

e.g.: What's his job? What does he do? (Ông ấy làm nghề gì?)

What are their jobs? What do they do? (Họ làm nghề gì?)

What're their jobs? = What do they do? (Họ làm nghề gì?)

Cđm trđi lđt:  $S + bc + a(n) + N$ .

e.g.: - What are you? (*Bạn làm nghề gì?*)  
(What's your job? What do you do?)  
- I'm a pupil. (*Tôi là học sinh.*)

**Chú ý:** Danh từ chỉ nghề nghiệp ở số ít luôn luôn trước nó có mạo từ A hoặc AN.

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner. (Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại với bạn cùng học.)

- I'm a student. *Tôi là học sinh.*
- This is my school. *Đây là trường tôi.*
- That is my class. *Kia là lớp của tôi.*
- This is my classroom. *Đây là phòng học của tôi.*
- Is that your teacher? *Phái kia là giáo viên của bạn không?*
- Yes. That is my teacher. *Vâng. Đó là giáo viên của tôi.*
- Is this your desk? *Phái đây là bàn viết của bạn không?*
- No. That is my desk. *Không. Kia là bàn viết của tôi.*

### 2. Listen and repeat (Lắng nghe và lặp lại).

a. a door      b. a window      c. a board      d. a clock  
e. a waste basket      f. a school bag      g. a pencil      h. a pen  
i. a ruler      j. an eraser      k. a desk      l. a classroom  
m. a chair

3. Practise with a partner. (Thực hành với một bạn cùng học)

- What is this? - It's a/an...
- What is that? - It's a/an...

## AT HOME (Ở nhà)

### A. MY HOUSE (Nhà tôi)

#### I. VOCABULARY (Từ vựng)

living room ['lɪvɪŋ ru:m] (n) : phòng khách

couch [kaʊtʃ] (n) : trường kỷ

sofa [soʊfa] (n) : trường kỷ  
sofa [səʊfə] (n) : sofa

table ['teɪbl] (n) : bàn

chair	[tʃeə (r)]	(n)	: <i>ghế dài/dựa</i>
lamp	[læmp]	(n)	: <i>đèn</i>
shelf	[ʃelf]	(n)	: <i>cái kệ</i>
bookshelf	['bʊkʃelf]	(n)	: <i>kệ sách</i>
telephone/phone	['telɪfəʊn]	(n)	: <i>điện thoại</i>
television	['telɪvɪʒn]	(n)	: T.V. (tivi); <i>máy thu hình, tivi</i>
stereo	['stereo]	(n)	: <i>máy âm thanh nổi</i>
stool	[stu:l]	(n)	: <i>ghế đẩu (đôn)</i>
game	[gæm]	(n)	: <i>trò chơi</i>
who	[hu:]	(q.w.)	: <i>ai</i>
father	['fa:ðə (r)]	(n)	: <i>cha, ba</i>
mother	['mʌðə(r)]	(n)	: <i>mẹ, mẹ</i>
brother	['brʌðə(r)]	(n)	: <i>anh, em trai</i>
younger brother	['jʌŋgə'brʌðə(r)]	(n)	: <i>em trai</i>
sister	['sistə(r)]	(n)	: <i>chị, em gái</i>
younger sister	['jʌŋgə'sistə (r)]	(n)	: <i>em gái</i>
people	['pi:pl]	(n)	: <i>người, người ta</i>
how many	['hau ment]	(q.w.)	: <i>bao nhiêu, mấy</i>
family	['fæməlɪ]	(n)	: <i>gia đình</i>
too	[tu:]	(adv.)	: <i>cũng vậy</i>

## II. GRAMMAR

### A. 1. DẠNG SỐ NHIỀU CỦA DANH TỪ (Plural Forms of Nouns).

a. *Thông thường chúng ta thêm "-S" vào sau danh từ số ít.*

e.g.: a pen  $\Rightarrow$  pens; a table  $\Rightarrow$  tables, ...

b. *Danh từ số ít tận cùng bằng "-Y":*

- trước "-Y" là một nguyên âm (a, e, i, o, u), chúng ta thêm "-S".

e.g.: a key  $\Rightarrow$  keys; a play  $\Rightarrow$  plays, ...

- trước "-Y" là một phụ âm, chúng ta đổi "-Y" thành "-i", rồi thêm "-ES".

e.g.: a city  $\Rightarrow$  cities; a family  $\Rightarrow$  families, ...

c. *Đang là số ít tận cùng bằng "-F" hay "-FE"; chúng ta thay "-F" hay "-FE" bằng "-VES".*

e.g.: a knife  $\Rightarrow$  knives; a shelf  $\Rightarrow$  shelves, ...

*Ngoại lệ: Những từ sau ở số nhiều chỉ được thêm “-S”: ROOF (mái nhà); PROOF (chứng cớ), CHIEF (người chỉ huy) HANDEKERCHIEF (khăn tay), SAFE (két/tủ sắt), BELIEF (niềm tin), CHEF (bếp trưởng), ...*

d. Danh từ số ít tận cùng bằng “-O”:

- trước “-O” là một nguyên âm: chúng ta thêm “-S”.  
e.g.: bamboo  $\Rightarrow$  bamboos (cây tre);  
folio  $\Rightarrow$  folios (trang sách),...
- trước “-O” là một phụ âm: chúng ta thêm “-ES”.  
e.g.: potato  $\Rightarrow$  potatoes (khoai tây);  
tomato  $\Rightarrow$  tomatoes (cà chua).

*Ngoại lệ: Những từ sau đây chỉ được thêm “-S”: PIANO (đàn cầm), PHOTO (ảnh chụp), DYNAMO (máy phát điện), SOLO (độc xướng, một mình), AUTO (xe hơi), KILO (ki lô), GROTTO (hang), MOTTO (kêu hiệu),...*

e. Danh từ số ít tận cùng bằng “-S”, “-X”, “-CH”, “-SH” và “-Z”, chúng ta thêm “-ES”, và “-ES” này được đọc là /ɪz/.

e.g.: class  $\Rightarrow$  classes; box  $\Rightarrow$  boxes;  
watch  $\Rightarrow$  watches; dish  $\Rightarrow$  dishes, quiz  $\Rightarrow$  quizzes,...

f. Danh từ dạng số ít nhưng nghĩa số nhiều như: PEOPLE (dân chúng, người ta), POLICE (cảnh sát), CATTLE (gia súc), CLERGY (hàng giáo phẩm), PUBLIC (quần chúng),...  
e.g.: The police are in the yard. (Cảnh sát ở trong sân.)

g. Dạng số nhiều bất quy tắc (Irregular plural forms).

Số ít	Số nhiều	Nghĩa
man [mæn]	men [men]	dàn ông
woman [wʊmən]	women [ˈwɪmɪn]	dàn bà
child [tʃaɪld]	children [tʃɪldrən]	trẻ con, con
foot [fʊt]	feet [fɪ:t]	bàn chân
tooth [tu:e]	teeth [ti:e]	răng
goose [gu:s]	geese [gɪ:s]	con ngỗng
ox [ɔks]	oxen [ˈɔksən]	con bò đực
mouse [maʊs]	mice [maɪs]	con chuột
louse [laʊs]	lice [laɪs]	con chí

2. Phát âm chữ “-S” tận cùng (The pronunciation of the final “-S”).  
Có 2 cách phát âm chữ “-S” tận cùng. Câu “-S” được đọc là:  
a. /-s/: khi theo sau âm /p, t, k, f, w/.  
e.g.: books /buks/; maps /mæps/; cats /kæts/;...

b. /-iz/: khi theo sau âm /s, z, ð, ðʒ, ʒ/.

e.g.: classes /kla:sɪz/, rises /raɪzɪz/, watches /wɔtʃɪz/,...

c. /-ə/: khi theo sau tất cả những âm phụ âm còn lại và âm nguyên âm.

e.g.: pens /penz/, tables /teɪbz/, rulers /ru:ləz/,...

**B. WHO...? (ai):** câu hỏi với " WHO ...?" được dùng yêu cầu xác định một người.

e.g.: Who's/is this? (Đây/Người này là ai?)

Who's/is in the room? (Ai ở trong phòng?)

Câu trả lời của : "Who's/is this/that?" là: "It is + ... (name: tên)."

e.g.: – Who's this? (Đây là ai?)

– It's Nam. (Đó là Nam.)

**C. "THERE + BE + ..."** (có): được dùng chỉ **sự hiện diện** (the presence), hoặc **sự hiện hữu** (the existence).

a. "There's/is + a(n) + N + ..." (Có một...): chỉ **sự hiện diện hay hiện hữu** của một người, một vật hay một sự vật.

e.g.: There's a board in the classroom.

(Có một tấm bảng trong phòng học.)

There's a telephone in the room.

(Có một điện thoại trong phòng.)

b. "There are + Ns + ..." (Có nhiều...): chỉ **sự hiện diện hay hiện hữu** của nhiều người, nhiều vật hay nhiều sự vật.

e.g.: There are twenty tables and benches in the class.

(Có hai mươi cái bàn và băng trong lớp.)

There are pupils in the room.

(Có nhiều học sinh trong phòng.)

c. **Thể nghi vấn** (Question form).

**(Từ hỏi) + Be + there + [a(n)] + N(s) + ...?**

e.g.: Is there a television in the living room?

(Có một tivi trong phòng khách không?)

Are there books on the table?

(Có nhiều sách trên bàn không?)

What's there in the box? (Có cái gì trong hộp?)

Câu trả lời ngắn (Short answers):

– Yes, there is. / No, there isn't.

– There are. / There aren't. / There is.

d. **Thể phủ định** (Negative form).

**There + be + NOT + N(s) + ...**

e.g.: *There is not a couch in the living room.*

(*Không có một ghế trường kỷ trong phòng khách.*)

*There are not new pupils in my class.*

(*Không có nhiều học sinh mới trong lớp tôi.*)

D. "HOW MANY + Ns + are there + ...?": được dùng hỏi số lượng sự hiện diện hay hiện hữu của sự vật đếm được.

e.g.: *How many pupils are there in your class?*

(*Trong lớp bạn có bao nhiêu học sinh?*)

*How many boys are there in this class?*

(*Trong lớp này có bao nhiêu nam sinh?*)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION (*Bài dịch tiếng Việt*) -

#### PRACTICE (*Thực hành*)

##### 1. Listen and repeat (*Lắng nghe và lặp lại.*)

– That's my house.	– Kia là nhà tôi.
– This is the living room.	– Đây là phòng khách.
– This is...	– Đây là...
– a couch	– trường kỷ.
– an armchair.	– ghế hành.
– a table.	– cái bàn.
– a lamp.	– cái đèn.
– a bookshelf.	– kệ sách.
– a telephone.	– điện thoại.
– a television.	– máy truyền hình.
– a stereo.	– máy âm thanh nổi.

##### 2. Practice with a partner. (*Thực hành với bạn cùng học.*)

– What is this?	– It's a table.	– Đây là cái gì? – Đó là cái bàn.
– What is that?	– It's a window.	– Kia là cái gì? – Đó là cửa sổ.
– What are these?		– Những cái này là gì?
– They're chairs.		– Đó là những cái ghế dài (dựa).
– What are those?		– Những cái kia là gì?
– They're armchairs.		– Đó là những cái ghế hành.

##### 3. Listen and repeat then practice. (*Lắng nghe và lặp lại sau đó thực hành.*)

a. – Hi, I'm Ba.

Chào. Tôi là Ba.

– I'm twelve years old.

Tôi 12 tuổi.

– I'm a student.

Tôi là học sinh.

b. – This is my father.

Đây là cha tôi.

– His name's Ha.

Tên của ông ấy là Hà.

- He's a teacher. Ông ấy là giáo viên.
- c. – This is my mother. Đây là mẹ tôi.

  - Her name's Nga. Tên của bà ấy là Nga.
  - She's a teacher, too. Bà ấy cũng là giáo viên.

- d. – This is my sister. Đây là chị tôi.

  - She's fifteen. Chị ấy 15 tuổi.
  - She's a student. Chị ấy là học sinh.
  - I'm her brother. Tôi là em trai của chị ấy.

- e. – How many people are there in your family, Ba? Có bao nhiêu người trong gia đình của bạn, Ba?

  - There are four people in my family. Có bốn người trong gia đình tôi.

4. Answer the questions (Trả lời câu hỏi).

- a. – What's her name? – Her name's Nga.
- b. – What's his name? – His name's Ha.
- c. – Who's that? – It's Ba.

  - How old is he? – He's twelve (years old).

- d. – Who's this? – It's Lan.

  - How old is she? – She's fifteen.

- e. How many people are there in the family? – There are four.

5. Answer the questions (Trả lời câu hỏi.)

- What is your name? – My name's...
- How old are you? – I'm twelve years old.
- How many people are there in your family? – There are five.

## B. NUMBERS (21 - 100)

### I. VOCABULARY

Thirty	[θɜːti]	(adj.)	:	30
Forty	[fɔːti]	(adj.)	:	40
Fifty	[fɪfti]	(adj.)	:	50
Sixty	[sɪksti]	(adj.)	:	60
Seventy	[sevnti]	(adj.)	:	70
Eighty	[eɪtɪ]	(adj.)	:	80
Ninety	[naɪnɪti]	(adj.)	:	90
A/One hundred	[ə/ənʌnθ 'hʌndrəd]	(adj.)	:	100

A/One thousand	[ə/ˈwan ˈθaʊzənd]	(adj.)	: 1,000 ( <i>một ngàn</i> )
A million	[ə ˈmɪliən]	(adj.)	: 1,000 000 ( <i>một triệu</i> )
Count	[kaʊnt]	(v)	: <i>đếm</i>
Item	[ɪ̄̄tm]	(n)	<i>món hàng, đồ vật</i>

**1. Listen and repeat the numbers (*Lắng nghe và lặp lại số*).**

21 twenty - one	40 forty
22 twenty - two	50 fifty
23 twenty - three	60 sixty
24 twenty - four	70 seventy
25 twenty - five	80 eighty
26 twenty - six	90 ninety
27 twenty - seven	100 a/one hundred
28 twenty - eight	108 one hundred (and) eight
29 twenty - nine	145 one hundred (and) forty - five
30 thirty	1,000 a/one thousand

**2. Practice. (Thực hành).**

*Count the items in the classroom. (Đếm những đồ vật trong phòng học.)*

– one door; one clock; one board; ...

**3. Listen and repeat. (*Lắng nghe và lặp lại*).**

– How many doors are there?	<i>Có bao nhiêu cửa ra vào?</i>
– There is one.	<i>Có một cái.</i>
– How many windows are there?	<i>Có bao nhiêu cửa sổ?</i>
– There are two.	<i>Có hai cái.</i>

**4. Practice with a partner. (Thực hành với bạn cùng học).**

– How many ... (chairs/tables/...) are there?  
– There is/are ... one/two chair(s) ...

**5. Practice (Thực hành).**

*Count the items in the living room (Đếm những đồ vật trong phòng khách).*  
one couch; four people; one television; two armchairs; ...

## C. FAMILIES (Gia đình)

### I. VOCABULARY

family	[ˈfæməli]	(n)	: <i>gia đình</i>
engineer	[endʒɪˈnɪə(r)]	(n)	: <i>kỹ sư</i>
yard	[jɑːd]	(n)	: <i> sân</i>

doctor ['dɒktə(r)] (n) : bác sĩ

nurse ['nɜːs] (n) : y tá, cô nuôi dạy trẻ

talk about [tɔ:k əbət] (v) : nói về

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat. Then answer the questions. (*Lắng nghe và lặp lại. Sau đó trả lời câu hỏi.*)

*Bây là gia đình tôi. Chúng tôi ở trong phòng khách. Trong gia đình tôi có bốn người: cha tôi, mẹ tôi, anh tôi và tôi. Đây là cha tôi. Ông ấy 40 tuổi. Ông ấy là kĩ sư. Đây là mẹ tôi. Bà ấy 35 tuổi. Bà ấy là giáo viên. Em trai tôi 8 tuổi. Cậu ấy là học sinh.*

- a. There are four people in her family.
- b. Her father is forty (years old).
- c. He is an engineer.
- d. Her mother is thirty - five.
- e. She is a teacher.
- f. He is eight.
- g. He is a student.
- h. They are in their living room.

2. Practise with a partner. (*Thực hành với bạn cùng học.*)

*Talk about Song's family. (Nói về gia đình của Song.)*

*This is Song's family. There are four people in his family. His father, Mr Kiên, is a doctor. He's forty - two years old. This is his mother, Ms Oanh. She's thirty - nine years old. She's a nurse. And this is his sister Lan. She's fifteen years old. She's a student. This is Song. He's twelve years old. He's a student, too.*

### GRAMMAR PRACTICE (*Thực hành văn phạm*)

Write in your exercise book (*Viết vào sách bài tập của em*).

#### 1. TO BE

- I'm Nga. I'm a student. My mother and father are teachers. My brother's a student. There are four people in my family.

#### 2. TO BE

- I'm Ba. This is Nga. She's my friend. We are in the yard. My mother and father are in the house.

#### 3. TO BE

- a. How old are you? - I'm twelve.
- b. How old is she? - She's eleven.
- c. Is he eleven? - No, he isn't.

d. Are they twelve? – No, they aren't.

**4. IMPERATIVES (Commands) (Câu mệnh lệnh)**

a. Come in.	b. Sit down.	c. Open your book
d. Close your book	e. Stand up.	

**5. HOW MANY ...? (Bao nhiêu ...?)**

a. How many desks are there?	– There is one.
b. How many books are there?	– There are six.
c. How many students are there?	– There are two.
d. How many teachers are there?	– There is one.

**6. QUESTION – WORDS (Từ hỏi).**

a. What is your name?	– My name's Nam.
b. Where do you live?	– I live in Hanoi,
c. Who's that?	– It's my brother.
d. What does he do?	– He's a student.

**7. NUMBERS**

a. 1 one, 5 five, 8 eight, 10 ten, 20 twenty, 30 thirty, 50 fifty,  
70 seventy, 90 ninety, 100 one/a hundred.

b. four 4, seven 7, nine 9, eleven 11, fifteen 15, twenty - five 25,  
sixty 60, seventy - five 75, eighty 80.

**8. GREETINGS**

- Thank : Hello.
- Chi : Hi.
- Thank : How are you?
- Chi : I'm *fine*, thank you. How are you?
- Thank : Fine, *thanks*.

**9. THIS – THAT**

Ba : What is this? Is it a desk?

- Thu : Yes, it is.
- Ba : What is *this*? Is it a desk?
- Thu : No, it isn't. It is a table.

Unit  
4

## BIG or SMALL? (Lớn hay Nhỏ?)

### A. WHERE IS YOUR SCHOOL? (Trường bạn ở đâu?)

#### I. VOCABULARY

Big	[bɪg]	(adj.)	lớn, to
Small	[smɔ:l]	(adj.)	nhỏ, little

## II. GRAMMAR

### DẠNG SỞ HỮU (The possessive forms).

Dạng sở hữu được dùng chỉ sự liên hệ, cái gì thuộc về ai hoặc ai có cái gì.

1. **Danh từ số ít** (Singular nouns): chúng ta thêm apostrophe (' ) + "S" vào sau danh từ chỉ người chủ.

e.g.: This is Mr Thank's house. (Đây là nhà của ông Thank.)

His boss's car is new. (Xe của chủ anh ấy mới.)

- \* Với tên người tên cùng bằng "S": chúng ta có HAI cách viết dạng sở hữu:
  - a. thêm apostrophe (' ) + S.

e.g.: This is Thomas's book. (Đây là sách của Thomas.)

b. chỉ thêm apostrophe (' ).

e.g.: This is Thomas' book.

2. **Danh từ số nhiều** (Plural nouns).

a. tên cùng bằng "-S": chúng ta chỉ thêm apostrophe (' ).

e.g.: Pupils' books are on the table. (Sách của học sinh ở trên bàn.)

b. không tên cùng bằng "-S": chúng ta thêm apostrophe (' ) + S.

e.g.: Children's books are on that shelf.

(Sách thiếu nhi ở trên kệ kia.)

Men's clothes are sold in that shop.

(Quần áo đàn ông được bán ở tiệm kia.)

3. **Sở hữu chung** (Common ownership): nhiều người cùng có chung một đồ vật: chúng ta viết kí hiệu sở hữu sau từ cuối.

e.g.: Tom and Mary's father is a doctor.

(Cha của Tom và Mary là bác sĩ.)

That's Mr John and Mr Henry's car.

(Kia là xe của ông John và ông Henry.)

#### Ghi nhớ:

a. **Dạng sở hữu thường chỉ áp dụng cho danh từ chỉ NGƯỜI hay CON VẬT.**

e.g.: Phong's school is small. (Trường của Phong nhỏ.)

His dog's name is Fifi. (Tên của con chó của anh ấy là Fifi.)

b. **"OF" + noun: áp dụng cho danh từ chỉ đồ vật.**

e.g.: The door of his house is big. (Cửa ra vào của nhà anh ấy to.)

4. **Các trường hợp khác** (Other cases): Những danh từ sau đây được dùng dạng sở hữu:

a. **Danh từ chỉ vật duy nhất:** như: the sun (mặt trời), the moon (mặt trăng), the world (thế giới), ...

e.g.: *The sun's light:* Ánh sáng mặt trời;

*The world's peace:* Hòa bình thế giới

b. *Danh từ chỉ thời gian.*

e.g.: *A day's work:* Công việc của một ngày.

*Two weeks' time:* Thời gian hai tuần

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat. (*Lắng nghe và lặp lại.*)

- a. – This is Phong. Đây là Phong.
- This is his school. Đây là trường của anh ấy.
- Phong's school is small. Trường của Phong nhỏ.
- It is in the country. Nó ở miền quê.
  
- b. – This is Thu. Đây là Thu.
- This is her school. Đây là trường của chị ấy.
- Thu's school is big. Trường của Thu lớn.
- It is in the city. Nó ở thành phố.

2. Answer. Then write the answers in the exercise book (*Trả lời. Sau đó viết câu trả lời vào tập bài tập.*)

- a. Yes, it is.
- b. No, it isn't. It is big.
- c. His school is in the country.
- d. No. Her school is in the city.

3. Read. Then answer the questions. (*Đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.*)

- Trường của Phong ở miền quê. Nó nhỏ. Có tám phòng học. Có 400 học sinh trong trường.
- Trường của Thu ở thành phố. Nó to. Có 20 phòng học. Trong trường có 900 học sinh.
  

  - a. There are eight classrooms in Phong's school.
  - b. There are four hundred students in his school.
  - c. There are twenty classrooms in her school.
  - d. There are nine hundred students in her school.

4. Answer. (*Trả lời*)

- a. My school is in the city.
- b. There are forty classrooms in my school.
- c. There are two thousand students.

### B. MY CLASS (Lớp tôi)

#### I. VOCABULARY

Grade	[gra:d]	(n.) : form: lớp
Class	[klas]	(n.) : form: lớp
Which	[wɪtʃ]	(q.w.): nào, cái nào

Which class ...?		: lớp nào ...?
Floor	[flɔ:(r)]	(n) : sàn nhà, tầng nhà
Have	[hæv]	(v) : có
Ordinal number [ɔ:dɪnl 'nʌmber] (n) :		số thứ tự
First	[fɪrst]	(adj.) : thứ nhất, đầu tiên
Second	[sɛkənd]	(adj.) : thứ hai, hạng nhì
Third	[θɜ:d]	(adj.) : thứ ba, hạng ba
Fourth	[fθo:t]	(adj.) : thứ tư, hạng tư
Fifth	[fɪfθ]	(adj.) : hạng năm
Sixth	[sɪksθ]	(adj.) : hạng sáu
Seventh	[sɛvənθ]	(adj.) : hạng bảy
Eighth	[eɪθθ]	(adj.) : hạng tám
Ninth	[naɪnθ]	(adj.) : hạng chín
Tenth	[tɛnθ]	(adj.) : hạng mười
What about you? ['wɒt ə'baʊt ju:]		: Còn bạn?

## II. GRAMMAR

**A. HAVE:** có thể là *trợ động từ* (an auxiliary verb), và *động từ thường* (an ordinary verb).

1. **HAVE: là động từ thường có nghĩa "có", chỉ sự sở hữu (the possession).**
2. **Thì hiện tại đơn** (The simple present tense).

Ngôi	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất	I have /hæv/	We have
Ngôi thứ hai	You have	You have
Ngôi thứ ba	He has /hæz/	They have
	She has	
	It has	

a. **Thì phủ định** (The negative form).

- \* *Ngôi thứ ba số ít* (Singular third person).

**S + does not/doesn't + HAVE + O.**

e.g.: He does not/doesn't have a new pen.

(Anh ấy không có cây viết mới.)

My school does not/doesn't have a library.

(Trường tôi không có thư viện.)

- \* *Các ngôi khác* (Other persons).

**S + do not/don't + HAVE + O.**

e.g.: We do not /don't have a test today.

(Hôm nay chúng tôi không có bài kiểm tra.)

Children do not /don't have new notebooks.

(Trẻ con không có tập mới.)

b. *Thể nghi vấn* (Question forms).

- \* *Người thứ ba số ít* (Singular third person).

**(Từ hỏi) + does + S + HAVE + O.?)**

e.g.: Does he have a brother? (Anh ấy có anh không?)

When does this village have the new school?

(Khi nào làng này có một ngôi trường mới?)

- \* *Các người khác* (Other persons).

**(Từ hỏi) + do + S + HAVE + O.?)**

e.g.: Do you have a dictionary? (Bạn có cuốn từ điển không?)

What do the students have today?

(Hôm nay học sinh có [món] gì?)

\* *Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes - No* (Short answers of Yes - No questions):

e.g.: Does he have a brother? - Yes, he does. /No, he doesn't.

Do they have exercises? - Yes, they do. /No, they don't.

Để chỉ sự sở hữu, trong giao tiếp, người Anh thường dùng HAVE GOT (có), và thường chỉ dùng ở thì Hiện tại đơn (The simple present).

\* HAVE & HAVE GOT là *trợ động từ*.

*Thì Hiện tại đơn của HAVE GOT.*

*Dạng đầy đủ*

*Dạng rút gọn*

I have got

⇒ I've got /aɪv ɡɒt/

You have got

⇒ You've got /ju:v ɡɒt/

He has got

⇒ He's got /hɪz ɡɒt/

She has got

⇒ She's got /ʃɪz ɡɒt/

It has got

⇒ It's got /ɪts ɡɒt/

We have got

⇒ We've got /wi:v ɡɒt/

They have got

⇒ They've got /ðeɪv ɡɒt/

*Thì phủ định và hối hận của HAVE GOT*

- *Thể phủ định (Negative forms).*

**S + have + NOT + got + O ...**

e.g.: He *has not* got a new pen.

(Anh ấy *không* có cây viết mới.)

Today we *have not* got a test.

(Hôm nay chúng tôi *không* có bài kiểm tra.)

- **Thể nghi vấn (Question forms).**

**(Tử hỏi) + Have + S + got + O ...?**

e.g.: *Have you got a new friend?*

(Bạn có một bạn mới *không*?)

*When have we got the test?*

(Khi nào chúng ta có bài kiểm tra?)

\* **Câu trả lời ngắn của câu hỏi Yes - No (Short answers of Yes - No questions).**

e.g.: *Has he got the English book?*

(Anh ấy có sách tiếng Anh *không*?)

- Yes, *he has*. (Vâng, anh ấy có.)

- No, *he hasn't*. (Không, anh ấy *không* có.)

*Have they got the homework this morning?*

(Sáng nay chúng có bài tập làm ở nhà *không*?)

- Yes, *they have*. (Vâng, có.)

- No, *they haven't*. (Không, chúng *không* có.)

**B. WHICH (tử hỏi): có nghĩa “nào, cái nào”, chỉ sự chọn lựa.**

e.g.: Which is your pen? (Cây viết của bạn là cây nào?)

Which do you like? (Bạn thích cái nào?)

Sau WHICH có thể có một danh từ.

e.g.: Which floor is your class on? (Lớp của bạn ở tầng mấy (nào)?)

Which pen is Tom's? (Cây viết của Tom là cây nào?)

**C. SỐ THỨ TỰ (Ordinal numbers).**

1 <sup>st</sup> first	11 <sup>th</sup> eleventh	21 <sup>st</sup> twenty - first
2 <sup>nd</sup> second	12 <sup>th</sup> twelfth	22 <sup>nd</sup> twenty - second
3 <sup>rd</sup> third	13 <sup>th</sup> thirteenth	23 <sup>rd</sup> twenty - third
4 <sup>th</sup> fourth	14 <sup>th</sup> fourteenth	24 <sup>th</sup> twenty - fourth
5 <sup>th</sup> fifth	15 <sup>th</sup> fifteenth	32 <sup>nd</sup> thirty - second
6 <sup>th</sup> sixth	16 <sup>th</sup> sixteenth	49 <sup>th</sup> fortieth
7 <sup>th</sup> seventh	17 <sup>th</sup> seventeenth	50 <sup>th</sup> fiftieth
8 <sup>th</sup> eighth	18 <sup>th</sup> eighteenth	90 <sup>th</sup> ninetieth

9<sup>th</sup> ninth

19<sup>th</sup> nineteenth

100<sup>th</sup> one hundredth

10<sup>th</sup> tenth

20<sup>th</sup> twentieth

105<sup>th</sup> one hundred and fifth

### **Ghi nhớ:**

a. Từ chỉ số thứ tự thường được đứng trước bởi từ "THE".

e.g.: The first floor: *Tầng một*

The third room: *Phòng thứ ba*

b. Về *tầng nhà*, *cổng*, *đền* ga: chúng ta có *HAI* cách viết:

\* Dùng số thứ tự (với từ THE) trước danh từ:

e.g.: The fourth floor: *Tầng bốn*.

The second gate: *Cổng hai*.

\* Dùng số đếm sau danh từ (không có THE).

e.g.: Floor four (*Tầng bốn*); Gate two (*Cổng hai*)

c. Về *tầng nhà*, *người Anh* và *người Mĩ* dùng khác nhau.

**Anh**

**Mĩ**

The ground floor: *Tầng trệt* ⇒ The first floor : *Tầng một*

The first floor : *Tầng một* ⇒ The second floor : *Tầng hai*

The second floor: *Tầng hai* ⇒ The third floor : *Tầng ba*

... ... ...

1. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner. (Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại với một bạn cùng học.)

Thu : Chào. Bạn học lớp mấy?

Phong : Tôi học lớp 6.

Thu : Còn bạn học lớp nào?

Phong : Lớp 6A. Còn bạn?

Thu : Tôi học lớp 7, lớp 7C. Trường của bạn có mấy tầng?

Phong : Hai. Nó là một trường nhỏ.

Thu : Trường tôi có bốn tầng, và lớp học của tôi ở tầng hai. Lớp của bạn tầng nào (ở đâu)?

Phong : Nó ở tầng một.

2. Complete this table. (Hoàn chỉnh bảng này.)

	<i>Grade</i>	<i>Class</i>	<i>Classroom's floor</i>
Thu	7	7C	2 <sup>nd</sup>
Phong	6	6A	1 <sup>st</sup>
Nó	8	8B	3 <sup>rd</sup>

3. Write. (Viết)

Write three sentences about you. (Viết ba câu về bạn.)

I'm a student. I'm in class 6B. My school is in the city and has sixty - two classes.

##### 5. Complete this dialogue. (Hoàn thành bài đối thoại này.)

*Thu* Is yours school big?

*Phong* : No. It is small.

*Thu* : How many floors does it have?

*Phong* : It has two floors.

*Thu* : Which class are you in?

*Phong* : I'm in class 6A.

*Thu* : Where's your classroom?

*Phong* : It's on the first floor.

### C. GET READY FOR SCHOOL (*Chuẩn bị/sẵn sàng đi học*)

#### I. VOCABULARY

Every ['evri] (adj.) : mỗi

Get up [get ap] (v) : thức dậy, rời khỏi giường

Get dressed ['get drest] (v) : mặc quần áo

Toothbrush ['tu:braʃ] (n) : bàn chải đánh răng

Brush [brʌʃ] (v) : chải bồng bàn chải

Brush one's teeth (v) : đánh răng

Wash [wɔʃ] (v) : tắm, giặt, rửa

Breakfast ['brekfəst] (n) : bữa điểm tâm

Lunch [lʌntʃ] (n) : bữa ăn trưa

Dinner ['dɪnə (r)] (n) : bữa ăn tối

Have breakfast/lunch : ăn điểm tâm/ăn trưa

Do [du:] (v) : làm

Go to school [gəu tə skul] (v) : đi học

Then [ðen] (adv.) : sau đó, kế

After that : sau đó

Time [taim] (n) : thời gian

o'clock [ə'klok] : tiếng nói giờ chẵn

e.g.: It is one o'clock. ([Bây giờ] Một giờ.)

What time ...? [wot'taim] : Mấy giờ?

Past	[pɑ:st]	(prep.) : qua
Late (for)	[leɪt]	(adj.) : trễ
e.g.: He is late for school. (Anh ấy đến lớp晚.)		
Early (for)	['e:li]	(adj.) : sớm
e.g.: He is early for class. (Anh ấy đến lớp sớm.)		
Quarter	[kwɔ:tə(r)]	(n) : 1/4, 15 phút
Half	[hɑ:f]	(n) : phần nữa
Sharp	[ʃɑ:p]	(adj.) : đúng, chính xác
Minute	['mɪnɪt]	: phút
Hour	['aʊə(r)]	: giờ
e.g.: It's two o'clock sharp. (Đúng 2 giờ.)		
Noon	[nu:n]	(n) : đúng ngọ (12 giờ trưa)
Midday	['mɪddeɪ]	(n) : đúng ngọ (giữa ngày)
Midnight	[mɪdnɔɪt]	(n) : nửa đêm (12 giờ khuya)
a.m.	[eɪ 'em]: ante meridiem	: trước đúng ngọ (từ 0 giờ - 12 giờ trưa)
e.g.: It's 7 o'clock a.m. (Bây giờ sáng.)		
p.m.	[pi: 'em]	: post meridiem: sau đúng ngọ (từ 12 giờ - 24 giờ)
e.g.: It's 7 o'clock p.m. (Bây giờ tối.)		

## II. GRAMMAR

### A. THÌ HIỆN TẠI ĐƠN CỦA ĐỘNG TỪ THƯỜNG (The simple present tense of ordinary verbs).

1. **Động từ thường** (Ordinary verbs): là tất cả động từ ngoại 10 trừ **động từ** (Auxiliary verbs): BE, HAVE, CAN (có thể), MAY (được phép, có lẽ), MUST (phải), OUGHT TO (nên, phải), WILL (sẽ), SHALL (sẽ), NEED (phải) và DARE (dám).

2. **Thì Hiện tại đơn của động từ thường.**

a. **Đạng (forms):** có **HAI** dạng:

\* **Ngôi thứ ba số ít** (Singular third person): *động từ* được thêm

\* S<sup>3</sup> hoặc \* PS<sup>3</sup>.

e.g.: He reads a book. (Anh ấy đọc sách.)

She goes to school. (Chị ấy đi học.)

- \* Các ngôi khác (Other persons): động từ có dạng như dạng gốc (base form) hay **dạng đơn giản** (simple form).

e.g.: I go to school. (Tôi đi học.)

Children play in the yard. (Trẻ con chơi trong sân.)

**b. Ngôi thứ ba số ít** (Singular third person).

- b<sub>1</sub>. Thông thường chúng ta thêm "-S" vào sau động từ.*

e.g.: He lives in Hue. (Ông ấy sống ở Huế.)

Mary writes a letter. (Mary viết một lá thư.)

- b<sub>2</sub>. Động từ tận cùng bằng "-Y":*

- Trước "-Y" là một nguyên âm (A, E, I, O, U): chúng ta thêm "-S":

e.g.: He plays a game. (Anh ấy chơi trò chơi.)

- Trước "-Y" là một phụ âm: chúng ta đổi "-Y" thành "-I" rồi thêm "-ES".

e.g.: He studies English. (study) (Anh ấy học tiếng Anh.)

- b<sub>3</sub>. Động từ tận cùng bằng "-O":*

- Trước "-O" là một phụ âm: chúng ta thêm "-ES".

e.g.: Alice goes to her classroom. (go) (Alice đi đến lớp học.)

- b<sub>4</sub>. Động từ tận cùng bằng "-S, -X, -SH, -CH, -Z", chúng ta thêm "-ES".*

e.g.: Nam washes his face. (Nam rửa mặt.)

Betty watches television. (Betty xem truyền hình.)

He misses his parents. (Anh ấy nhớ cha mẹ.)

**c. Dạng nghi vấn và phủ định** (The negative and question forms).

- c<sub>1</sub>. Dạng phủ định* (The negative forms).

- \* **Ngôi thứ ba số ít.**

**S + does not/doesn't + V (base form) + O.**

*base form: dạng gốc - động từ không có chữ TO ở trước: go, do, see, ...*

e.g.: Nam does not/doesn't live in a city.

(Nam không sống ở thành phố.)

Lan does not/doesn't listen to music.

(Lan không nghe nhạc.)

- \* **Các ngôi khác** (Other persons).

**S + do not/don't + V (base form) + O.**

e.g.: I do not/don't go to school today.

(Hôm nay tôi không đi học.)

Nam and Lan do not/don't get up early.

(Nam và Lan không thức dậy sớm.)

### e. Dạng nghi vấn (question forms).

#### \* Ngôi thứ ba số ít.

(Từ hỏi) + Does + S + V(base form) + O?

e.g.: Does Ba get up early every day?

(Mỗi ngày Ba thức dậy sớm không?)

What does his father do? (Cha anh ấy làm nghề gì?)

#### \* Các ngôi khác.

(Từ hỏi) + Do + S + V (base form) + O?

e.g.: Do you go to this school?

(Phải bạn học trường này không?)

What do you do every morning?

(Mỗi sáng bạn làm gì?)

#### \* Câu trả lời ngắn cho câu hỏi Yes - No.

e.g.: Does he brush his teeth every day?

(Mỗi ngày anh ấy có đánh răng không?)

- Yes, he does./No, he doesn't.

(Vâng, có./Không, anh ấy không có.)

Do they practise English every day?

(Họ có luyện tập tiếng Anh mỗi ngày không?)

- Yes, they do./No, they don't.

(Vâng, có./Không, họ không có.)

### 3. Cách phát âm chữ "-S" hay "-ES" của ngôi thứ ba số ít.

Chữ "-S" hay "-ES" của ngôi thứ ba số ít được phát âm như dạng số nhiều của danh từ. Chữ "-S" và "-ES" được đọc là:

a. /-s/: khi theo sau âm /p, t, k, f, θ/

e.g.: looks /luks/, stops /stopz/, sets /sets/, ...

b. /-ɪz/: khi theo sau âm /s, ʃ, ʒ, ʃ, ʒ, ʒ/.

e.g.: misses /mɪsɪz/, watches /wɔtʃɪz/

c. /-z/: khi theo sau tất cả những âm còn lại.

e.g.: seeds /si:z/, begins /bɪgɪnz/.

## B. TELLING THE TIME (Nói giờ)

1. Hỏi giờ (Asking the time): Để hỏi giờ, chúng ta thường dùng mẫu câu:

– "What time?" (Mấy giờ?)

"Excuse me. What time is it?" (Xin lỗi. Bây giờ mấy giờ?)

hoặc : "Excuse me. Could/Can you tell me the time, please?"

"Could you please tell me what time it is?"

(Xin ông/... vui lòng cho tôi biết mấy giờ?)

– Yes, of course. It's ten o'clock. (Vâng. Bây giờ 10 giờ.)

2. Cách nói giờ (Telling the time) (Cách nói giờ 12.)

a. Giờ chẵn:

**It + be + số từ + o'clock (sharp).**

e.g.: It's two o'clock. (Bây giờ là hai giờ.)

It's eight o'clock sharp. (Tám giờ đúng.)

b. Giờ lẻ (có phút kèm theo).

b1. Trong giao tiếp (in everyday English): chúng ta dùng hai cách số: số trước chỉ giờ, số sau chỉ phút.

**It + be + số từ + số từ.**

e.g.: It's one fifteen. (1 giờ 15.)

It's ten twenty - five. (10 giờ 25.)

It's nine fifty - five. (9 giờ 55.)

*Chú ý: Khi số phút nhỏ hơn 10, số 0 được đọc là [əʊ].*

e.g.: It's 2:05. (Hai giờ năm phút.)

(Chúng ta nói: two oh five.)

b2. Cách trang trọng (in formal English) (Khi số phút là bội số của 5).

\* *Số phút nhỏ hơn 30.*

**It + be + số từ chỉ phút + PAST + số từ chỉ giờ.**

e.g.: It's ten past eight. (8 giờ 10.)

It's twenty - five past twelve. (12 giờ 25.)

Người Mĩ thường dùng từ AFTER thay cho PAST.

e.g.: It's ten after eight. (8 giờ 10.)

It's twenty - five after twelve. (12 giờ 25.)

\* *Số phút bằng 30.*

**It + be + số từ chỉ giờ + số từ chỉ phút.**

e.g.: It is half past seven. (7 giờ 30/rưỡi.)

It's half past eleven. (11 giờ 30/rưỡi.)

- \* Số phút lớn hơn 30.

**It + be + số phút tới giờ kế + TO + giờ kế sau.**

e.g.: It is twenty to ten. (9 giờ 40. - 10 giờ kém 20.)

It's ten to nine. (8 giờ 50. - 9 giờ kém 10.)

Từ BEFORE có thể được dùng thay cho TO.

e.g.: It's twenty before ten. (9 giờ 40.)

**Chú ý:**

- \* Khi số phút là 15, chúng ta có thể dùng từ "(a) quarter" thay thế.

e.g.: It is fifteen past seven. (7 giờ 15.)

⇒ It is a quarter past seven.

It is fifteen to nine. (8 giờ 45. - 9 giờ kém 15.)

⇒ It is a quarter to nine.

- \* Để phân biệt trước hay sau 12 giờ trưa, chúng ta thêm:

- Từ "a.m.": trước 12 giờ trưa. (0g - 12g)

e.g.: It's ten twenty a.m. (10 giờ 20 sáng.)

- Từ "p.m.": sau 12 giờ trưa (12g - 24g)

e.g.: It's twenty after ten p.m. (10 giờ 20 tối.)

- \* Khi nói giờ, chúng ta dùng giới từ "AT" (lúc).

e.g.: I get up **at** five o'clock every day.

(Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 5 giờ.)

Our class begins **at** seven o'clock a.m. sharp.

(Lớp chúng tôi bắt đầu đúng 7 giờ sáng.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION – PRACTICE

#### 1. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại)

*What do you do every morning? (Mỗi sáng bạn làm gì?)*

a. – I get up. Tôi thức dậy.

– I get dressed. Tôi mặc quần áo.

– I brush my teeth. Tôi đánh răng.

– I wash my face. Tôi rửa mặt.

– I have breakfast. Tôi ăn điểm tâm (sáng).

– I go to school. Tôi đi học.

b. – He gets up. Anh thức dậy.

– He gets dressed. Anh mặc quần áo.

– He brushes his teeth. Anh đánh răng.

- He washes his face. *Anh ấy rửa mặt.*
- He has breakfast. *Anh ấy ăn điểm tâm.*
- He goes to school. *Anh ấy đi học.*

## 2. Practise with a partner

*What do you do every morning?*

- I get up. Then I brush my teeth and wash my face. I get dressed. After that, I have breakfast and I go to school.

## 3. Write

*Write five sentences about Ba. Begin: (Viết năm câu về Ba. Bắt đầu với...)*

Every morning, Ba gets up. He gets dressed. Then he brushes his teeth and washes his face. He has breakfast. After that he goes to school.

## 4. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner.

- What time is it, Ba? *Ba, mấy giờ rồi?*
- It is eight o'clock! *Tám giờ rồi.*
- We are late for school. *Chúng ta trễ học.*

## 5. Listen and repeat. What time is it? (*Đang nghe và lặp lại. Mấy giờ rồi?*)

- It is ten o'clock. *10 giờ.*
- It is ten ten. *10 giờ 10.*
- It is ten fifteen. *10 giờ 15.*
- It is half past ten. *10 giờ 30 (ruồi).*
- It is ten forty - five. *10g 45.*
- It is ten fifty. *10g 50.*

## 6. Read (*Đọc*).

- Ba gets up at six o'clock. *Ba thức dậy lúc 6 giờ.*
- He has breakfast at six thirty. *Anh ấy ăn điểm tâm lúc 6g30.*
- He goes to school at seven fifteen. *Anh ấy đi học lúc 7g15.*

## 7. Answer. Then write the answers. (*Trả lời. Sau đó viết câu trả lời.*)

- a. I get up at six to five.
- b. I have breakfast at six thirty.
- c. I go to school at six forty - five.

# THINGS I DO

(Những việc tôi làm)

## A. MY DAY (Một ngày của tôi)

### I. VOCABULARY

Everyday	[ˈevrɪdeɪ]	(adv.)	: mỗi ngày
Every	[ˈevrɪ]	(adj.)	: mỗi
Homework	[ˈhaʊmwɜːk]	(n)	: bài tập làm ở nhà
Play	[pleɪ]	(v)	: chơi
Game	[gæm]	(n)	: trò chơi
Housework	[ˈhaʊswɜːk]	(n)	: việc nhà
Do the housework		(v)	: làm việc nhà
Watch	[wɒtʃ]	(v)	: xem
Watch television/TV		(v)	: xem truyền hình
Music	[ˈmjuːzɪk]	(n)	: nhạc
Listen to music		(v)	: nghe nhạc
Read	[ri:d]	(v)	: đọc
Volleyball	[ˈvɒlɪbɔːl]	(n)	: bóng chuyền
Soccer	[ˈsɒkə]	(n)	: bóng đá
After school	[aftərˈskuːl]	(prep.)	: sau/ngoài giờ học
Sports	[spɔːts]	(n)	: thể thao (nói chung)
Sport	[spɔːt]	(n)	: môn thể thao
Play sports		(v)	: chơi thể thao
Play soccer		(v)	: chơi bóng đá
Badminton	[bædmɪntn]	(n)	: cầu lông (vũ cầu)

**Ghi chú:** Danh từ chỉ môn thể thao sau động từ "PLAY" không có mạo từ THE.

e.g.: I play badminton. (Tôi chơi cầu lông.)

He plays volleyball. (Anh ấy chơi bóng chuyền.)

**It's time for + N ...** : Đến giờ ...

e.g.: It's time for school. (Đến giờ đi học.)

**It's time + infinitive** (động từ nguyên mẫu): Đến giờ (làm điều gì) ...

e.g.: It's time to study. (Đến giờ học.)

### II. GRAMMAR

#### THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The simple present tense)

**Cách dùng (Use):** Thì Hiện tại đơn được dùng diễn tả:

Một hành động (habit), một hành động lặp lại (a repeated action), trong điều thường có và không (ALWAYS (tất cả luôn), EVERY (mỗi), USUALLY (thường thường), OFTEN (thường), GENERALLY (thường thường), FREQUENTLY (thường xuyên), ...)

e.g.: He *gets up* at five *every day*.  
(*Mỗi ngày anh ấy thức dậy lúc 5 giờ.*)  
We *always go* to school on time.  
(*Chúng tôi luôn luôn đi học đúng giờ.*)

2. Một chân lý (the truth), hay một sự kiện hiển nhiên (an evidence).

e.g.: The earth is round. (Trái đất tròn.)  
Man is mortal. (Con người thi chết.)

### 3. Sự kiện tồn tại suốt một thời gian dài

e.g.: He lives in My Tho city.  
(Anh ấy sống ở thành phố Mỹ Tho.)  
She likes music. (Chị ấy thích nhạc.)

#### 4. Một định luật khoa học hay với II

e.g.: Ice melts in the sun. (Băng tan trong ánh nắng.)  
Everything falls down on the ground. (Mọi vật rơi xuống đất.)

#### 5. Sự kiện xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu

e.g.: The meeting **begins** at 7.30 tomorrow.  
(*Cuộc họp bắt đầu lúc 7.30 ngày mai.*)  
When does the train leave? (*Khi nào xe lửa khởi hành?*)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### 1. Listen and repeat. Then practise with a partner.

a. - Every day, I get up at six. - Every morning, I go to school. - Every afternoon, I play games. - Every evening, I do my homework.	Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 6 giờ. Mỗi sáng tôi đi học. Mỗi trưa tôi chơi trò chơi. Mỗi tối tôi làm bài tập ở nhà.
b. - Every day, Nga gets up at six. - She goes to school. - She plays games. - She does her homework.	Mỗi ngày, Nga thức dậy lúc 6 giờ. Chị ấy đi học. Chị ấy chơi trò chơi. Chị ấy làm bài tập ở nhà.

2. Look at Exercise A1 again. Ask and answer with a partner.

(Xem lại Bài tập A1. Hỏi và trả lời với một bạn cùng học.)

- a. Every day she gets up at six.
- b. Every morning she goes to school.
- c. Every afternoon, she plays games.
- d. Every evening, she does her homework.

3. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner. (Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại với một bạn cùng học.)

**What do you do after school? (Bạn làm gì sau buổi học?)**

a. – I watch television. Tôi xem truyền hình.

– I do the housework. Tôi làm việc nhà.

– I listen to music. Tôi nghe nhạc.

– I read. Tôi đọc sách.

b. – Ba watches television. Ba xem truyền hình.

– Lan does the housework. Lan làm việc nhà.

– Nam listens to music. Nam nghe nhạc.

– Thu reads. Thu đọc sách.

4. Answer. Then write the answers in your exercise book (Trả lời. Sau đó viết câu trả lời vào tập bài tập của em.)

a. She does the housework.

b. Ba watches television.

c. Thu reads.

d. Nam (He) listens to music.

5. Listen and repeat. Then practise with a partner.

**Ba : What do you and Nga do after school? Bạn và Nga làm gì sau buổi học?**

**Lan: We play volleyball. Chúng tôi chơi bóng chuyền.**

**Ba : What do Thu and Vui do? Thu và Vui làm gì?**

**Lan : They play soccer. Họ chơi bóng đá.**

**Ba : Do girls play soccer? Những đứa con gái chơi bóng đá không?**

**Lan : Yes, they do. Vâng, có.**

**Ba : Do you play soccer? Bạn chơi bóng đá không?**

**Lan : No, I don't. Không, tôi không chơi.**

**Ba : Does Nga play soccer? Nga chơi bóng đá không?**

**Lan : No, she doesn't. Không, chị ấy không chơi.**

6. Listen and answer. Say "Yes, I do", or "No, I don't". (Lắng nghe và trả lời. Nói "Yes, I do", hoặc "No, I don't".)

a. Yes, I do.

b. Yes, I do.

c. Yes, I do.

d. No, I don't.

e. No, I don't.

f. Yes, I do.

g. Yes, I do.

## B. MY ROUTINE (Công việc thường làm của tôi)

### I. VOCABULARY

Shower	[ʃouə]	(n)	: vòi tắm hoa sen
Take a shower	[teɪkə 'ʃouə]	(v)	: tắm với vòi sen.
Class	[kla:s]	(n)	: giờ học, tiết học
Canteen	[kæn'ti:n]	(n)	: nhà ăn tập thể
Go home	[gəu haʊm]	(v)	: về nhà
Go to bed	[gəu tə bed]	(v)	: đi ngủ
Start	[stɑ:t]	(v)	: bắt đầu
Begin	[bɪ'gɪn]	(v)	: bắt đầu
Finish	[fɪnɪʃ]	(v)	: chấm dứt, làm xong
End	[end]	(v)	: chấm dứt, hết
Eat	[i:t]	(v)	: ăn
Big breakfast	[big brekfəst]	(n)	: bữa điểm tâm nhiều món
Action	[ækʃn]	(n)	: hành động
Use	[ju:s]	(v)	: sử dụng, dùng
	[ju:s]	(n)	: sự/cách sử dụng
From ... to...	[frəm... tə...]	(prep.)	: từ... đến...
Figure	[fɪgə(r)]	(n)	: con số
Write in figures	[rɪtaɪn 'fɪgəz]	(v)	: viết bằng số

### II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Read. (Đọc)

- Hi. I'm Ba. I get up at six. I take a shower. I eat a big breakfast.

- I go to school at quarter to seven. I have classes from seven to quarter past eleven.

- At half past eleven, I have lunch. In the afternoon, I play games. I go home at five o'clock.

Chào. Tôi là Ba. Tôi thức dậy lúc 6 giờ. Tôi tắm với vòi hoa sen. Tôi ăn bữa điểm tâm với nhiều món.

- Tôi đi học lúc 7 giờ kém 15. Tôi có giờ học từ 7 giờ đến 11 giờ 15.

- Khoảng 12 giờ 30, tôi ăn trưa. Buổi trưa, tôi ăn cơm với thịt bò nướng. Tôi về nhà lúc 5 giờ.

- In the evening, I watch television. I do my homework. I go to bed at ten o'clock.
- Buổi chiều, tôi xem truyền hình. Tôi làm bài tập ở nhà. Tôi đi ngủ lúc 10 giờ.

2. Complete the table in your exercise book. Write the time in figures.  
(Hoàn chỉnh bản này vào tập bài tập của em. Viết giờ bằng số.)

Action (Hành động)	Time (Giờ)
	Ba
Get up	6.00
Go to school	6.45
Classes start	7.00
Classes finish	11.15
Have lunch	11.30
Go home	5.00
Go to bed	10.00
	Me (Tôi)
	5.30
	6.45
	7.00
	11.30
	12.00
	4.45
	10.00

3. Practise with a partner. Use your table. (Thực hành với bạn cùng học. Dùng bút của em.)

a. – What time does Ba get up? – What time does he go to school? – What time does he have classes? – What time does he have lunch? – What time do his classes finish? – What time does he go home? – What time does he go to bed?	He gets up at 6 o'clock. He goes to school at 6.45. He has classes at 7.00. He has lunch at 11.30. They finish at 11.15 He goes home at 5.00. He goes to bed at 10.00.
b. – What time do you get up? – What time do you go to school? – What time do you have classes? – What time do you have lunch? – What time do your classes finish? – What time do you go home? – What time do you go to bed?	I get up at 5.30. I go to school at 6.45. I have classes at 7.00. I have lunch at 12.00. They finish at 11.30. I go home at 4.45. I go to bed at 10.00.

### C. CLASSES (Giờ/tiết học)

## I. VOCABULARY

Timetable (тайmtbl) (n) : mảng biểu  
Schedule (skejul) (n) : mảng biểu

Today	[tə'deɪ]	(n) :	hôm nay
Language	[læŋgwɪdʒ]	(n) :	ngôn ngữ
Mathematics	[mæθə'mætɪks]	(n) :	toán (học)
Math/Maths	[mæθ/mæθs]	(n) :	toán (học)
Literature	[lɪtrə'tʃə]	(n) :	văn học, văn chương
History	[hɪ'stɔːri]	(n) :	(lịch) sử
Geography	[dʒɪ'ɒgrəfi]	(n) :	dịa lý
Biology	[baɪ'ɒlədʒɪ]	(n) :	sinh vật học
Physical education	[fɪzɪkl̩ ɪdʒə'keɪʃn]	(n) :	thể dục
Week	[wɪk]	(n) :	tuần lễ
Tomorrow	[tə'mɔːrəʊ]	(n) :	ngày mai
School day	[skuːl deɪ]	(n) :	ngày đi học
Weekday	['wɪkdeɪ]	(n) :	ngày trong tuần
Weekend	[wiː'kend]	(n) :	ngày cuối tuần
Holiday	[hə'lədəɪ]	(n) :	ngày lễ, ngày nghỉ
Working day	['wɜːkɪŋ deɪ]	(n) :	ngày làm việc
Sunday	[sʌndɪ]	(n) :	Chủ nhật
Monday	[mʌndɪ]	(n) :	Thứ hai
Tuesday	[tjuːzdi]	(n) :	Thứ ba
Wednesday	[wenzdi]	(n) :	Thứ tư
Thursday	[eəzdi]	(n) :	Thứ năm
Friday	[friːdɪ]	(n) :	Thứ sáu
Saturday	[sætədɪ]	(n) :	Thứ bảy
When	[wen]	(adv) :	khi, khi nào

## II. GRAMMAR

A. "WHAT DAY + be + it?": được dùng hỏi ngày trong tuần.

e.g.: What day (of the week) is it? (Ngày thứ mấy trong tuần?)

It's Monday.

(Thứ hai)

What are the days of a week?

(Những ngày trong tuần là những ngày gì?)

They're Sunday, Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday and Saturday.

What day is today? (Hôm nay thứ mấy?)

It's Friday. (Thứ sáu.)

What day do you have English?

(Ngày nào bạn có tiết tiếng Anh?)

I have English on Mondays and Thursdays.

(Tôi có tiết tiếng Anh vào thứ hai và thứ năm.)

**Chú ý:** Tên ngày trong tuần, và tên tháng luôn luôn được viết hoa.

e.g.: Monday, Thursday, ...

June (tháng sáu), July (tháng bảy), ...

## B. GIỚI TÙ CHỈ THỜI GIAN : AT, IN, ON (Prepositions of Time: AT, IN, ON).

### 1. AT (lúc): được dùng cho:

#### a. giờ (hours).

e.g.: We have lunch at eleven thirty.

(Chúng tôi ăn cơm trưa lúc 11 giờ 30.)

#### b. tuổi (age).

e.g.: He will go to school at (the age of) five.

(Nó sẽ đi học lúc 5 tuổi.)

*Ngoại lệ:* at night (về đêm), at Christmas (vào Lễ Giáng Sinh), at Easter (vào Lễ Phục Sinh), at/on weekend (vào ngày cuối tuần)

### 2. ON (vào): được dùng cho:

#### a. ngày (days).

e.g.: I have history on Thursdays.

(Tôi có tiết lịch sử vào thứ năm.)

Our schools begin on September 5<sup>th</sup>.

(Trường chúng tôi bắt đầu vào ngày 5 tháng 9.)

#### b. buổi của ngày trong tuần.

e.g.: On Monday mornings, we have English.

(Chúng tôi có tiết tiếng Anh vào sáng thứ hai.)

### 3. IN (trong): được dùng cho:

#### a. tháng (months), năm (years), hay thời gian dài hơn...

e.g.: Our schools begin in September.

(Trường chúng tôi bắt đầu vào tháng chín.)

There will be a new school in this city in 2003.

(Sẽ có một ngôi trường mới ở thành phố này vào năm 2003)

b. *buổi của ngày*: in the morning/afternoon/evening.

*Ghi chú: Cụm từ chỉ thời gian thường được viết:*

\* *ở cuối câu.*

e.g.: They usually have breakfast *at six thirty.*

(Họ thường thường ăn điểm tâm lúc 6g 30.)

\* *hoặc ở đầu câu.*

e.g.: *In the afternoon he comes back home and takes a rest.*

(Buổi trưa anh ấy trở về nhà và nghỉ ngơi.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen and repeat. (*Lắng nghe và lặp lại*)

- I don't have my timetable.	- Tôi không mang theo thời khóa biểu.
What do we have today?	Hôm nay chúng ta có giờ học gì?
- It's Monday. We have English from 7 to 7.45.	- Hôm nay Thứ Hai. Chúng ta có giờ tiếng Anh từ 7g đến 7.45.
We have math from 7.50 to 8.35.	Chúng ta có giờ toán từ 7.50-8.35.
We have literature from 8.40 to 9.25.	Chúng ta có giờ văn học từ 8.40 đến 9.25.
We have history from 9.35 to 10.10.	Chúng ta có giờ sử từ 9.35 đến 10.10.
We have geography from 10.15 to 11.00.	Chúng ta có giờ địa lí từ 10.15 đến 11.00.

#### 2. Listen and repeat.

Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday.

#### 3. Listen and repeat.

Nga: When do we have history?	Khi nào chúng ta có giờ lịch sử?
Ba : We have it on Tuesday and Thursday.	Chúng ta có giờ sử vào thứ ba và thứ năm.
Nga: When do we have math?	Khi nào chúng ta có giờ toán?
Ba : We have math it on Monday, Wednesday and Friday.	Chúng ta có nó vào thứ hai, thứ tư và thứ sáu.
Nga: Does Lan have math on Friday?	Em có giờ toán vào thứ sáu không?
Ba : No, she doesn't.	Không, bạn ấy không có.

## GRAMMAR PRACTICE

### 1. Present simple tense (Thì Hiện tại đơn).

- a. *get up*
  - What time do you *get up*?
  - I *get up* at six.
  - What time does he *get up*?
  - He *gets up* at six.
  - What time do they *get up*?
  - They *get up* at seven.
  
- b. *have*
  - What time do you *have* breakfast?
  - I *have* breakfast at eight.
  - What time *does she have* breakfast?
  - She *has* breakfast at seven.
  - What time *do they have* breakfast?
  - They *have* breakfast at nine.
  
- c. *go*
  - What time do you *go* to school?
  - I *go* to school at eight.
  - What time *does he go* to school?
  - He *goes* to school at eight.
  - What time *do they go* to school?
  - They *go* to school at seven.
  
- d. *wash*
  - *Do you wash* in the morning?
  - Yes, I *wash* my face.
  - *Does he wash* in the morning?
  - Yes, he *washes* his face.

### 3. Time

What time is it? (Mấy giờ rồi?)

- a. What time is it? – It is seven o'clock.
- b. What time is it? – It is fifteen past nine/a quarter past nine.
- c. What time is it? – It is half past four/four thirty.
- d. What time is it? – It is twelve o'clock. It's noon.
- e. What time is it? – It is one forty-five to two/quarter to two.
- f. What time is it? – It is one forty-five.
- g. What time is it? – It is ten to nine/eight fifty.

### 3. Adjectives (*Tính từ*)

- a. Is your house big? – No, it isn't. It is small.
- b. Is your school big? – Yes, it is.

### 4. Question-words (*Từ hỏi*)

- a. Where is your house? – It is on Mai Dich Street.
- b. How many floors does it have? – It has two floors.
- c. What is your name? – My name's Nga.
- d. How do you spell it? – N.G.A.
- e. Which / What school do you go to? – I go to Cau Giay School.
- f. What / Which grade are you in? – I am in Grade Six.

### 5. Classes (*Giờ - Tiết học*)

- a. When do you have literature? – I have it on Tuesdays and Fridays.
- b. When do you have math? – I have it on Mondays and Fridays.
- c. When do you have geography? – I have it on Thursdays.
- d. Which classes do you have on Fridays? – I have literature and history.
- e. Which classes do you have on Mondays? – I have math and English.

### 6. Present simple tense

- a. What time do you get up? – I get up at five thirty.
- b. What time do you go to school? – I go to school at six forty - five.
- c. What time do classes start? – They start at seven o'clock.
- d. What time do classes end? – They end at four forty - five.
- e. What time do you have lunch? – I have lunch at 11.30.
- f. Do you help your mom? – Yes, I do.
- g. Do you go to the store? – No, I don't.
- h. What time do you go to bed? – I go to bed at ten o'clock.

Túi mồi: Help (v): *giúp đỡ*

### 7. Present simple tense

- a. What time does Chi get up? – She gets up at six.
- b. Does she take a shower? – Yes. She takes a shower every morning.
- c. Does she brush her teeth? – Yes. She brushes her teeth every morning.
- d. What time does she have breakfast? – She has breakfast at seven.
- e. What time does she go to school? – She goes to school at eight.

## A. OUR HOUSE (Nhà của chúng tôi)

## I. VOCABULARY

House [haʊs] (n) : nhà

(Số nhiều : "houses" được đọc là [haʊzɪz])

Near [niə(r)] (prep.) : gần

Far [fɑ:(r)] (prep.) : xa

Lake [leɪk] (n) : hồ

Beautiful [ˈbju:tɪfl] (adj.) : đẹp

Here [hɪə] (adv.) : đây, ở đây

River [ˈrɪvə(r)] (n) : sông

Hotel [həʊ'tel] (n) : khách sạn

Park [pɑ:k] (n) : công viên

Tree [tri:] (n) : cây

Flower [ˈflaʊə(r)] (n) : hoa (bông)

Rice [raɪs] (n) : lúa, gạo, cơm

Rice paddy [raɪs ˈpædi] (n) : ruộng lúa (nước)

Village [ˈvɪlɪdʒ] (n) : làng, xã

Town [taʊn] (n) : thị xã, thành phố nhỏ

Love [ləʊv] (v) : yêu, thương; (n) tình thương

## II. GRAMMAR

A. GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỐN (Prepositions of place): IN, AT, ON, IN FRONT OF, ...

## 1. AT (tại) dùng cho:

– một địa điểm xác định.

e.g.: at home, at school, at my brother's house, ...

– một địa chỉ (address).

e.g.: He lives at 165 Ham Nghi Street, District 1, Ho Chi Minh City. (Ông ấy sống tại số 165 đường Ham Nghi, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.)

2. **ON** (*trên*): chỉ vật tiếp xúc trên một mặt phẳng hay một đường thẳng.

e.g.: On the way : *Trên đường*

On the river : *Trên sông*

On the table : *Trên bàn*

3. **IN** (*trong*): trong một phạm vi rộng hay trong không gian ba chiều.

e.g.: In the box : *Trong hộp*

In the village : *Trong làng*

4. **IN FRONT OF** (*trước*): chỉ không gian.

e.g.: *In front of my house there is a small yard.*

(*Trước nhà tôi có một cái sân nhỏ.*)

\* **BEFORE** (*trước*): chỉ về thời gian hay thứ tự.

e.g.: He gets up *before* six o'clock.

(*Anh ấy thức dậy trước 6 giờ.*)

Tom is *before* me in the first semester.

(*Tom (thứ hạng) trước tôi ở học kì một.*)

5. **BEHIND** (*ở sau*): chỉ không gian.

e.g.: *Behind his house is a garden.*

(*Sau nhà anh ấy là một thửa vườn.*)

\* **AFTER**: chỉ về thời gian, hay thứ tự.

e.g.: *After class, he often goes to the library.*

(*Sau buổi học, anh ấy thường đến thư viện.*)

6. **BETWEEN - AMONG** (*giữa*)

a. **BETWEEN**: giữa HAI người, HAI vật,... hoặc HAI điểm thời gian.

e.g.: Tom sits *between* me and Mary.

(*Tom ngồi giữa tôi và Mary.*)

He arrives here *between* eight and nine o'clock.

(*Anh ấy đến đây khoảng giữa 8 và 9 giờ.*)

b. **AMONG**: giữa nhiều người hay nhiều vật.

e.g.: His house is *among* the trees.

(*Nhà anh ấy ở giữa đám cây.*)

Tom is *among* the children.

(*Tom ở giữa những đứa trẻ.*)

7. **TO** (*đến*): thường được dùng sau động từ chỉ sự di chuyển (verbs of movement) như: GO, COME (back), RETURN (trở lại), TRAVEL (di chuyển, đi du lịch), RUN (chạy), RIDE (lái xe), MOVE (di chuyển),...

e.g.: *We go to the bookshop.* (*Chúng tôi đi đến tiệm sách.*)

We get *to* the library at 10 o'clock.

(*Chúng tôi đến thư viện lúc 10 giờ.*)

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read. Then ask and answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi.)

Chào. Tên của tôi là Thuy. Tôi 12 tuổi và tôi là học sinh. Tôi có một anh, tên Minh. Anh ấy 20 tuổi. Chúng tôi sống trong ngôi nhà gần một cái hồ. Nhà chúng tôi có một cái sân.

Ở đây đẹp. Có một dòng sông và một cái hồ. Có một khách sạn gần hồ. Có một công viên gần khách sạn. Có nhiều cây và hoa trong công viên. Có một ruộng lúa gần nhà chúng tôi.

### 2. Practise with a partner

*Ash and answer questions about the picture in exercise A1. (Thực hành với một bạn cùng học. Hỏi và trả lời những câu hỏi về bức tranh ở bài tập A1.)*

Examples: What are those? – They are trees.

What is that? = It's a rice paddy.

What is this? — It's a lake.

What are those? — They're flowers.

### 3. Write. Complete the sentences. (Viết. Hoàn thành câu.)

- Our house has a *yard*. It is near a *rice paddy*.
- There is a *hotel* near the *lake*.
- There is a *river* and a *park*.
- There are *trees* and *flowers* in the *park*.

4. Listen. Write the words you hear in your exercise book. (Lắng nghe và viết từ em nghe vào tập bài tập.)

5. Which of these are near your house? Write sentences in your exercise book. (Cái nào trong những cái này gần nhà em? Viết câu vào tập bài của em.)

**Example:** There is a hotel near our house.

[www.mopria.org](http://www.mopria.org) | [www.mopria.org/industry](http://www.mopria.org/industry) | [www.mopria.org/privacy](http://www.mopria.org/privacy)

- a. There is a hotel near our house.
- b. There is a park near our house.

- c. There is a river near our house.
- d. There is a lake near our house.
- e. There is a school near our house.
- f. There is a rice paddy near our house.

## B. IN THE CITY (*Ở thành phố*)

### I. VOCABULARY

Next to	/nekstə/	(prep)	: <i>kề bên</i>
Restaurant	/restɔ:nt/	(n)	: <i>nhà hàng</i> (AE/‘restərənt/)
Bookstore	/bukstɔ:(r)/	(n)	: <i>tiệm sách</i>
Temple	/templ/	(n)	: <i>đền thờ, dinh</i>
Neighbourhood	/neɪbəhʊd/	(n)	: <i>vùng lân cận</i>
Hospital	/hɒspɪtl/	(n)	: <i>bệnh viện</i>
Factory	/fækteri/	(n)	: <i>nhà máy</i>
Museum	/mju:’zi:əm/	(n)	: <i>nha bảo tàng</i>
Stadium	/steɪdiəm/	(n)	: <i>sân vận động</i>
Work	/wɜ:k/	(n)	: <i>công việc, việc làm</i>
Look at	/lʊk ət/	(v)	: <i>nhìn vào, nhìn</i>
Display	/dɪ’splaɪ/	(n)	: <i>vật trưng bày</i>
		(v)	: <i>trưng bày, trình bày</i>
True	/tru:z/	(adj.)	: <i>thật, đúng</i>
Truth	/tru:θ/	(n)	: <i>sự thật, chân lý</i>
False	/fɔ:ls/	(adj.)	: <i>giả, sai</i>

### II. GRAMMAR

#### 1. Câu hỏi với từ hỏi ("WH" Questions).

Tiếng Anh có 9 từ hỏi:

- Who : "ai", dùng chỉ người, làm chủ từ.
- Whom : "ai", dùng chỉ người, làm túc từ (tên người).
- Whose : "của ai", dùng chỉ người, chỉ sở hữu.
- What : "giả, cái gì", dùng chỉ vật, làm chủ từ hoặc túc từ.
- Which : "nào, cái nào", dùng chỉ vật, con vật, làm chủ từ hoặc túc từ.
- Where : "đâu, ở đâu", chỉ nơi chốn.

- When : "khi nào", chỉ thời gian.
- Why : "tại sao", chỉ lí do hay nguyên nhân.
- How : "thế nào, cách nào", chỉ trạng thái, thể cách, phương pháp.
- \* "What, which, whose" có thể được theo sau bởi một danh từ.

e.g.: *What time?* (Mấy giờ?)

*Which grade are you in?* (Bạn học lớp nào?)

*Whose pen is this?* (Đây là cây viết của ai?)

- \* How : có thể được theo sau bởi một tính từ hay trạng từ (phổ tử).

e.g.: *How old is he?* (How + tính từ) (Ông ấy bao nhiêu tuổi?)

*How often does he write home?* (How + trạng từ)

(Bao lâu anh ấy viết thư về nhà một lần?)

## 2. Cách dùng (Use): Từ hỏi có thể làm chủ từ, túc từ hoặc bổ từ trong câu.

- Who: luôn luôn làm chủ từ.

e.g.: *Who is in the room?* (Ai ở trong phòng?)

- What, Which và Whose : làm chủ từ hoặc túc từ.

- When, Where, Why và How : làm bổ từ.

### a. Chủ từ (Subject).

e.g.: *What is on that table?* (Cái gì ở trên bàn kia?)

*Which is good?* (Cái nào tốt?)

*Whose book is here?* (Cuốn sách của ai ở đây?)

Câu hỏi với từ hỏi làm chủ từ có cấu trúc như câu phát biểu :

**Từ hỏi + V + O/A?**

### b. Túc từ (Tân ngữ).

e.g.: *What do you do in the morning?* (Buổi sáng bạn làm gì?)

*Which colour do you like?* (Bạn thích màu nào?)

*Whose book do you have?* (Bạn giữ sách của ai?)

**Từ hỏi + do/Va + S + Vm + O/A?**

Va : auxiliary verb : trợ động từ;

Vm : main verb : động từ chính

*Ghi nhớ:* "WHOM" khi đứng đầu câu có thể được thay bằng "WHO".

e.g.: *Who do you live with?* (Whom do you live with?)

(Bạn sống với ai?)

### c. When, where, why, how : làm bổ từ.

e.g.: *When do you have math?* (Khi nào bạn có giờ toán?)

*How are you today?* (Hôm nay bạn khỏe không?)

*Where is your school?* (Trường bạn ở đâu?)

*Ghi nhớ: Câu hỏi với từ hỏi làm bổ túc có cấu trúc giống câu với từ hỏi làm túc tú: sau từ hỏi là trợ động từ hoặc động từ ĐO.*

What...  
Where... } + do/Va + S + Vm + O/A?

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read. Then answer the questions (*Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.*)

– Minh sống ở thành phố với mẹ cha và chị. Nhà của họ ở kế một cửa hàng. Trên đường, có một nhà hàng, một tiệm sách và một ngôi đền.

– Ở vùng lân cận, có một bệnh viện, một nhà máy, một nhà bảo tàng và một sân vận động. Cha của Minh làm việc ở nhà máy. Mẹ anh làm việc ở bệnh viện.

Answer true or false. (Trả lời đúng hoặc sai.)

a. false      b. true      c. false      d. true      e. false      f. false

2. Read Exercise B1 again. Then complete the sentences. (*Đọc lại bài tập B1. Sau đó hoàn chỉnh các câu.*)

- a. Minh and his family live in the city.
- b. On their street, there is a *restaurant*, a *bookstore* and a *temple*.
- c. His mother works in a *hospital*.
- d. Minh's house is next to a *store*.
- e. His father works in a *factory*.

3. Listen.

Write the words you hear in your exercise book. (*Viết từ em nghe vào tập bài tập.*)

a. museum	stadium	temple	hospital
b. restaurant	store	bookstore	factory
c. park	river	lake	yard
d. hotel	house	street	tree

### C. AROUND THE HOUSE (Quanh nhà)

#### I. VOCABULARY

In front of	[ɪn'frəntəv]	(prep.) : (phía) trước
Behind	[bɪ'hənd]	(prep.) : (phía) sau
Left	[left]	(n) : phía trái

Right	[rɔ:t]	(n)	: <i>phía phái</i>
Tall	[tɔ:l]	(adj.)	<i>cao (to) lớn</i>
Mountain	['maʊntən]	(n)	<i>núi</i>
Well	[wel]	(n)	<i>cái giếng</i>
Photocopy	['fəʊtəukɔ:pɪ]	(n)	<i>bản chụp sao</i>
		(v)	: <i>chụp sao</i>
Photocopy store	['fəʊtəukɔ:pɪ stɔ:z]	(n)	: <i>tiệm chụp sao</i>
Bakery	['beɪkəri]	(n)	<i>lò/tiệm bánh mì</i>
Movie theatre	['mu:vɪ ə:tə]	(n)	<i>rạp chiếu phim</i>
Cinema	['sɪnəmə]	(n)	<i>rạp chiếu phim</i>
Theatre	['ə:tə(r)]	(n)	<i>rạp hát</i>
Between	[bɪ:t'wi:n]	(prep.) :	<i>giữa</i>
Drugstore	['drægə:tɔ:(r)]	(n)	<i>tiệm thuốc</i>
Opposite	['ɒpəzɪt]	(prep.) :	<i>đối diện</i>
Police station	[pə'li:s stæʃn]	(n)	<i>dồn cảnh sát</i>
Toystore	['tɔ:stɔ:(r)]	(n)	<i>tiệm bán đồ chơi</i>
To the left/right of [tə ðə left/right]			<i>bên trái/phái cùa...</i>

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read. Then ask and answer the questions. (*Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi.*)

*Hãy nhìn cái nhà.*

*Trước nhà có một sân rộng. Sau nhà có nhiều cây to. Sau những cây to có nhiều núi. Phía bên trái nhà có một cái giếng. Phía bên phái nhà, có nhiều hoa.*

- a. The yard is in front of the house.
- b. The tall trees are behind the house.
- c. The mountains are behind the trees.
- d. The well is on the left of the house.
- e. The flowers are on the right of the house.
- f. The house is between the well and the flowers.

2. Listen and find the right picture. Then write about the three houses in your exercise book. (*Lắng nghe và tìm hình đúng. Sau đó viết về ba cái nhà trong tập bài tập của em.*)

- a. Ba's house is behind the flowers (A).
- b. Lan's house is to the left of the trees (B).
- c. Tuấn's house is to the right of the well (B).

3. Listen and read. (*Lắng nghe và đọc.*)

- Tiệm photo (chụp sao) ở kế bên lò bánh mì.
- Rạp chiếu phim ở giữa lò bánh mì và tiệm thuốc.
- Nhà hàng đối diện với tiệm thuốc.
- Đồn cảnh sát kế bên nhà hàng.
- Tiệm bán đồ chơi ở giữa đồn cảnh sát và tiệm sách.
- Các đứa trẻ ở trong tiệm sách.

4. Practise with a partner.

a. Ask and answer questions about the picture in Exercise C3. (*Hỏi và trả lời các câu hỏi về bức tranh ở bài tập C3.*)

Example: Where is the bakery?

– It is between the photocopy store and the movie theatre.

- a/ – Where's the police station?  
– It's opposite the movie theatre.
- b/ – Where's the drugstore?  
– It's next to the movie theatre.
- c/ – Where's the restaurant?  
– It's opposite the drugstore.

b. Play a guessing game. (*Chơi trò chơi đoán.*)

Example : A. It's opposite the movie theatre. What's it?

B. It's the police station.

A. That's right.

- P<sub>1</sub> : It's next to the bakery. What's it?  
P<sub>2</sub> : It's the photocopy store.  
P<sub>1</sub> : That's right.
- P<sub>1</sub> : It's between the bakery and the drugstore. What is it?  
P<sub>2</sub> : It's the movie theatre.  
P<sub>1</sub> : That's right.
- P<sub>1</sub> : It's next to the bakery. What is it?  
P<sub>2</sub> : It's the movie theatre.  
P<sub>1</sub> : That's right.

- P<sub>1</sub>: It's opposite the bookstore. What is it?  
P<sub>2</sub>: It's the photocopy store.  
P<sub>1</sub>: That's right.
- P<sub>1</sub>: It's next to the movie theatre. What is it?  
P<sub>2</sub>: It's the drugstore.  
P<sub>1</sub>: That's right.

5. Ask and answer questions about your house with a partner. (Hỏi và trả lời câu hỏi về nhà của em với bạn cùng học.)

- a. In front of my house, there is a park.
- b. Behind my house, there are other houses.
- c. To the left of my house, there is a slum (con hẻm).
- d. To the right of my house, there is an other house.

# YOUR HOUSE

(Nhà bạn)

## A. IS YOUR HOUSE BIG? (Nhà bạn to không?)

### I. VOCABULARY

Garden	[ˈga:dn]	(n)	:	vườn
Flower garden	[ˈflaʊər ga:dn]	(n)	:	vườn hoa (bông)
Vegetable	[ˈvedʒtəbl]	(n)	:	rau cài
Work	[wɜ:k]	(v)	:	làm việc
Beautiful	[ˈbju:tɪfl]	(adj.)	:	đẹp
Ugly	[ʌglɪ]	(adj.)	:	xấu
Soon	[su:n]	(adv.)	:	ngay, sớm, chẳng bao lâu
Photo	[ˈfəʊtəʊ]	(n)	:	hình chụp, ảnh
Photograph	[ˈfəʊtəgrɑ:f]	(n)	:	hình chụp, tấm ảnh
Letter	[ˈle:tə(r)]	(n)	:	lá thư
Choose	[tʃu:z]	(v)	:	chọn
Description	[drɪskrɪpjn]	(n)	:	sự mô tả
Describe	[drɪskrɪb]	(v)	:	mô tả
Spend	[spend]	(v)	:	trai qua
Hour	[haʊə (r)]	(n)	:	giờ

## II. GRAMMAR

### A. MẠO TỪ : A - AN - THE (Articles : A - AN - THE)

1. A và AN là *mạo từ bất định* (Indefinite articles), được dùng trước danh từ đếm được số ít (singular count nouns). (Đã học ở phần C của Unit TWO.)
2. THE : là *mạo từ xác định* (definite article), được dùng với danh từ đếm được hay không đếm được ở số ít hoặc số nhiều.
  - \* THE được dùng:
    - với danh từ được xác định, hay điều gì người nói và nghe đã biết rõ.
      - e.g.: He goes to *the school*. (*Ông ấy đi đến trường*.)  
*The book is on the table in the room.*  
(*Cuốn sách ở trên bàn trong phòng*.)
      - b. với danh từ chỉ vật duy nhất, như : *the sun* (mặt trời), *the moon* (mặt trăng), *the earth* (thế giới), ...
      - c. với tên *sông*, *biển*, *khách sạn*, *nhà hàng*, *rạp hát*, *báo*, ...
        - e.g.: *The Thames*, *The Red River* (*sông Hồng*),  
*The Mekong River* (*sông Cửu Long*),  
*The Rex Hotel* (*Khách sạn Rex*), ...

### 3. Trường hợp không dùng mạo từ (No articles)

Mạo từ (A - AN - THE) không được dùng trước:

- \* danh từ số nhiều hay danh từ không đếm được khi nói về vật, sự việc với nghĩa chung chung.
  - e.g.: I like oranges. (*Tôi thích cam*)  
He has coffee for breakfast.  
(*Anh ấy uống cà phê cho buổi điểm tâm*.)
- \* danh từ chỉ tên quốc gia, đường phố, thành phố, bữa ăn, nhà ga, ...
  - e.g.: He lives in *Cần Thơ*. (*Anh ấy sống ở Cần Thơ*.)  
Mr Minh lives in/on *Lê Lợi Street*.  
(*Ông Minh sống ở đường Lê Lợi*.)

### B. SOME - ANY : là *từ chỉ số lượng bất định* (Indefinite quantifiers).

SOME và ANY được dùng với danh từ đếm được và danh từ không đếm được.

- a. SOME : được dùng ở câu xác định (affirmative sentences).

ANY : được dùng ở câu phủ định (negative sentences), và nghi vấn (questions).

e.g.: There are some boys in the yard.

(Có vài đứa con trai trong sân.)

Are there any pictures in the room?

(Có bức tranh nào trong phòng không?)

There are not any girls in my class.

(Trong lớp tôi không có đứa con gái nào.)

## b. Nghĩa (Meanings).

### b1. SOME:

– với danh từ đếm được số nhiều, có nghĩa "vài".

e.g.: There are some trees in the garden.

(Có vài cây trong vườn.)

– với danh từ không đếm được, có nghĩa "một tí".

e.g.: There is some milk in the can. (Có một tí sữa trong hộp.)

### b2. ANY:

– với danh từ đếm được số nhiều, có nghĩa "nào".

e.g.: Are there any girls in this class?

(Có đứa con gái nào trong lớp này không?)

There aren't any girls in my class.

(Không có đứa con gái nào trong lớp tôi.)

– với danh từ không đếm được, có nghĩa "tí ... nào".

e.g.: There isn't any milk in the can.

(Trong hộp không có tí sữa nào.)

Is there any sugar in your coffee?

(Trong cà phê của bạn có tí đường nào không?)

**Chú ý:** Danh từ đếm được theo sau SOME và ANY thường ở dạng số nhiều.

## 3. Một trường hợp đặc biệt (Some special cases).

a. SOME: được dùng trong câu yêu cầu (requests), hoặc câu mời (invitations).

### – Câu yêu cầu:

e.g.: Can I have some more sugar, please?

(Vui lòng cho tôi một tí đường nữa.)

### – Câu mời :

e.g.: Will you have some coffee? (Anh dùng cà phê nhé?)

b. ANY: được dùng trong câu xác định có thể là phủ định như: NEVER (không bao giờ), NO, HARDLY (ít khi), SELDOM (ít khi), WITHOUT (không), ...

e.g.: He's never made any mistakes in his exercises.

(Anh ấy chưa bao giờ phạm một lỗi nào trong bài tập.)

He does that exercise without any difficulty.

(Anh ấy làm bài tập đó không một chút khó khăn.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen. Then practise with a partner (*Lắng nghe. Sau đó thực hành với bạn cùng học.*)

Minh : Nhà của bạn to không?

Hoa : Không, nó không to. Nó nhỏ.

Minh : Nó cũ không?

Hoa : Vâng, nó cũ.

Minh : Có sân không?

Hoa : Vâng, có.

Minh : Có giếng không?

Hoa : Không, không có.

Minh : Trong sân có hoa (nào) không?

Hoa : Vâng, có.

Minh : Có cây (nào) không?

Hoa : Không, không có.

Now work with a partner. Ask questions about his/her house. (Bây giờ thực hành với bạn cùng học. Hỏi các câu hỏi về nhà của anh/chị ấy.)

A. Is his house new?

B. Yes, it is.

A. Is there a yard?

B. Yes, there is a small yard.

A. Are there any flowers in the yard?

B. Yes, there are.

2. Listen and read. Then match the questions and answers. (*Lắng nghe và đọc. Sau đó ghép câu hỏi phù hợp với câu trả lời.*)

Lan thận mến,

Cám ơn lá thư của bạn. Tôi ở miền quê với bạn Thanh của tôi. Chị ấy sống trong một ngôi nhà đẹp. Trước nhà có một vườn hoa. Sau nhà có vườn rau. Có một cái hồ phía bên trái nhà. Bên phải nhà có nhiều cây to. Đây là hình cái nhà. Viết thư cho mình ngay nhé.

<https://tieulun.hopto.org>

Thứ  
Nga

\* a - D ; b - A ; c - E ; d - B ; e - C

3. Practise with a partner.

- a. – What's this? – It's a hotel.
- What are those? – They're flowers.
- What's that? – It's a bank.
- What's this? – It's a restaurant.
- What's that? – It's a post office.

b. – Is there a yard in front of your house?  
– Yes, there is. There's a small yard in front of my house.  
– Are there any flowers in the yard?  
– No, there aren't.  
– Is there a school near your house?  
– No, there isn't.  
– Is there a park near your house?  
– Yes, there is.

4. Look at the pictures. Choose one of the houses. Don't tell your partner which house. Ask questions to find which house your partner choose.

(Hãy nhìn những bức tranh. Hãy chọn một trong những cái nhà này. Đừng nói bạn cùng học nhà nào. Hỏi các câu hỏi để tìm nhà nào bạn cùng học chọn.)

Are there any trees? Are they behind the house?

Is there a lake? Is it in front of the house?

Is there a flower garden in front of the house?

Are there any mountains behind the house?

Are there any tall trees to the left of the house? ...

5. Listen to this description. Which house is it? (Lắng nghe bài mô tả này. Đó là cái nhà nào?)

This is the house. It is not very big. In front of it there is a yard. To the left of the house there is a lake. To the right of it there are tall trees. Behind the house there are high mountains.

– [It's picture (a)]

## B. TOWN OR COUNTRY? (Thành phố hay miền quê?)

### I. VOCABULARY

Apartment [ə'partment] (n) : căn hộ chung cư

Town [taʊn] (n) : thành phố

Supermarket ['su:pəmarkɪt] (n) : siêu thị

Post office ['pəʊst əfɪs] (n) : bưu điện

Bank	[baŋk]	(n) : ngân hàng
Clinic	[klinɪk]	(n) : đường đường, bệnh viện tư
Market	[ma:kɪt]	(n) : chợ
Zoo	[zu:]	(n) : vườn thú
Noise	[noɪs]	(n) : tiếng ồn
Noisy	[noɪzɪ]	(adj.) : ồn ào
Quiet	['kwaɪət]	(adj.) : yên tĩnh; (n): sự yên tĩnh

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read. Then choose the correct answers. (*Lắng nghe và đọc. Sau đó chọn câu trả lời đúng.*)

- Tên của tôi là Ba. Tôi sống trong một căn hộ chung cư ở thị xã. Gần căn hộ chung cư có một siêu thị, một bưu điện, một ngân hàng, một đường đường, một cái chợ và một vườn thú. Ở đây rất ồn ào.

- Tên của tôi là Chi. Tôi sống trong một ngôi nhà miền quê. Ở đây không có cửa hàng nào. Có nhiều cây và hoa, một con sông, một cái hồ và nhiều ruộng lúa. (Ở đây) rất yên tĩnh. Đây là bức tranh.

a. Yes, he does.	b. No, he doesn't.
c. Yes, it is.	d. No, she doesn't.
e. No, there aren't.	f. Yes, it is.

2. Read about Ba. Then write about Chi's house. (*Đọc về Ba. Sau đó viết về cái nhà của Chi.*)

Chi lives in a house in the country. There aren't any stores near her house. There are trees, flowers, a river, a lake and rice fields. It is very quiet here.

3. Listen and check. Complete this table in your exercise book. (*Lắng nghe và kiểm tra. Hoàn chỉnh bảng này trong tập bài tập của em.*)

Name	City	Town	Country	Apartment	House
------	------	------	---------	-----------	-------

Minh	✓	✗	✗	✓	
------	---	---	---	---	--

Tuấn			✓		✓
Nga					✓

## C. ON THE MOVE (Di chuyển)

### I. VOCABULARY

Bike	[bɪk]	(n)	}	xe đạp
Bicycle	[ˈbaɪsɪkl]	(n)		
Motorbike	[ˈmaʊtərbɪk]	(n)	:	xe gắn máy
Motorcycle	[ˈmaʊtəsɔɪkl]	(n)	:	xe gắn máy
Truck	[trʌk]	(n)	:	xe tải
Bus	[bʌs]	(n)	:	xe buýt
Walk	[wɔ:k]	(v)	:	đi bộ
Train	[treɪn]	(n)	:	xe lửa
On foot	[on fʊt]	(prep.)	:	đi bộ

e.g.: Minh goes to school on foot.

(Minh đi bộ đến trường.)

On horseback [on hɔ:s bæk] (prep.) : bằng ngựa

e.g.: He's traveling in the mountains on horseback.

(Ông ấy đang du lịch ở miền núi bằng ngựa.)

Travel	[trævl]	(v)	:	di chuyển, di lại, di du lịch
Travel to work		(v)	:	di làm (về việc)
Plane	[pleɪn]	(n)	:	máy bay
Leave	[li:v]	(v)	:	khởi hành, rời khỏi
End	[end]	(v)	:	chấm dứt, kết thúc
How	[hau]	(adv.)	:	thế nào, cách nào

### II. STRUCTURE (Cấu trúc) : HOW DO YOU GO?

Chúng ta dùng câu hỏi với HOW để hỏi về phương tiện di chuyển.

e.g.: – How do you go to school? (Bạn đi học bằng gì?)

– I go to school **by bike**. (Tôi đi học bằng xe đạp.)

– I go to school **on foot**. (Tôi đi bộ đi học.)

Để chỉ phương tiện di chuyển, chúng ta dùng "BY + danh từ chỉ phương tiện di chuyển" (không mạo từ): by car/bike/bus, ...

Nếu câu hỏi có từ HOW, ĐK chỉ cần dùng từ vâng.

e.g.: He goes to work **in his boss's car**.

(Anh ấy đi làm bằng xe với chủ ông ấy.)

Bill goes to work on his motorbike.

(Bill đi làm bằng xe gắn máy với anh của anh.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen.

*How do you go to school?*

- I go to school by bike.
- I go to school by motorbike.
- I go to school by bus.
- I go to school by car.
- I walk to school.

*(Bạn đi học bằng gì?)*

- Tôi đi học bằng xe đạp.
- Tôi đi học bằng xe gắn máy.
- Tôi đi học bằng xe buýt.
- Tôi đi học bằng xe (du lịch).
- Tôi bộ đến trường.

*Now ask and answer questions about these people.*

(Bây giờ hỏi và trả lời câu hỏi về những người này.)

- How does Lien go to school? - She goes by bike.
- How does Thu go to school? - She goes by motorbike.
- How does Tuan go to school? - He goes by bus.
- How does Hoa go to school? - She goes by car.
- How does Huong go to school? - She walks to school.

#### 2. Listen.

A. How does Mr Hai travel to work? Ông Hải đi làm bằng gì?

B. He travels by train. Ông ấy đi làm bằng xe lửa.

A. How does Mrs Lan travel to Ha Noi? Bà Lan đi du lịch Hà Nội bằng gì?

B. She travels by plane. Bà ấy đi du lịch bằng máy bay.

A. How does Ba travel to work? Ba đi làm bằng gì?

B. He travels by motorbike. Anh ấy đi làm bằng xe gắn máy.

A. How does Miss Hoa go to work? Cô Hoa đi làm bằng gì?

B. She walks to work. Cô ấy đi bộ (đi làm).

A. How does Mr Kim travel to work? Ông Kim đi làm bằng gì?

B. He travels by train. Ông ấy đi làm bằng xe lửa.

A. How does Mrs Dung travel to work? Bà Dung đi làm bằng gì?

B. She travels by car. Bà ấy đi làm bằng xe du lịch.

#### 3. Listen and write short answers in your exercise book.

(Lắng kỹ và viết câu trả lời ngắn vào đây bài tập sau em.)

Q. - How does Mr Ba travel to work?

(He travels to work) By motorbike.

- b. – How does Miss Hoa travel to work?  
(She walks to work.) On foot.
- c. – How does Tuấn go to school?  
(He goes to school) By bus.
- d. – How does Mrs Huong travel to work?  
– (She travels to work) By car.

4. Listen and read. Then ask and answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi.)

Chào. Tên của tôi là Hoàng. Tôi là học sinh. Tôi thức dậy lúc 5g 30. Tôi tắm với vòi hoa sen và mặc quần áo. Tôi ăn điểm tâm, sau đó tôi rời khỏi nhà lúc 6g 30. Trường gần nhà tôi, do đó tôi đi bộ. Các tiết học bắt đầu lúc 7g và chấm dứt lúc 11g 30. Tôi đi bộ về nhà và ăn trưa lúc 12 giờ.

- a. He gets up at half past five.
- b. He goes to school at half past six.
- c. No, he doesn't.
- d. Yes, he does.
- e. Classes start at seven o'clock.
- f. They end at half past eleven.

# OUT AND ABOUT

*(Di đây đó)*

## A. WHAT ARE YOU DOING? (Bạn đang làm gì?)

### I. VOCABULARY

Video game ['vɪdɪəʊ gəm] (n) : trò chơi video

Ride [raɪd] (v) : cưỡi, lái (xe 2 bánh, thu vặt)

Drive [draɪv] (v) : lái xe (xe 4/ nhiều bánh)

Wait (for) [weɪt] (v) : chờ

Bus stop ['bʌs stop] (n) : trạm xe buýt

Bus station	[bʌs steɪʃn]	(n)	:	bến xe buýt
Station	['steɪʃn]	(n)	:	nha ga, bến
Fly	[flaɪ]	(v)	:	lái máy bay, di máy bay, bay.
Businessman	['bɪzɪntsmæn]	(n)	:	(nam) thương gia
Businesswoman	['bɪzɪntswoman]	(n)	:	(nữ) thương gia
Flying man	['flaɪnɪŋ mæn]	(n)	:	người bay
Sky	[skeɪ]	(n)	:	bầu trời
Up in the sky	[ʌp ɪn əʊ skeɪ]		:	trên bầu trời cao
Sea	[si:]	(n)	:	biển
High	[haɪ]	(adj.)	:	cao

## II. GRAMMAR

### A. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (The present continuous/progressive tense).

1. Dạng (Form): Thì hiện tại tiếp diễn được cấu tạo bởi hiện tại đơn của trợ động từ **BE** và hiện tại phân từ của động từ chính (Present participle: "V-ing").

am	+ present participle (V-ing)
is	
are	

2. Cách dùng (Use): Thì hiện tại tiếp diễn được dùng diễn tả:

a. hành động xảy ra ở thời điểm nói; trong câu thường có từ : **NOW** (bây giờ), **RIGHT NOW** (ngay bây giờ), **AT PRESENT** (lúc này, hiện nay), **AT THIS/THE MOMENT** (ngay lúc này, ngay thời điểm này).

e.g.: The pupils **are doing** the exercise in class now.  
*(Bây giờ học sinh đang làm bài tập trong lớp.)*  
 What **are they doing** at this moment?  
*(Ngay lúc này họ đang làm gì?)*

b. một hành động đang diễn tiến bất chợt một hành động khác xảy ra ở hiện tại. (Hành động bất chợt được diễn tả ở thì đơn.)

e.g.: Today when I **am going** to school, I **meet** my uncle.  
*(Hôm nay khi tôi đi học, tôi gặp cậu\_uncle.)*  
 When he **is studying**, his friend **comes** in.  
*(Khi anh ấy đang học, bạn anh ấy vào phòng.)*

c. hành động xảy ra ở thời gian hiện tại mở rộng (around now).

e.g.: Tom's friends are working in a bank.

(Các bạn của Tom đang làm việc ở ngân hàng.)

His sister is studying at college.

(Chị của anh ấy đang học đại học.)

d. hai hoặc nhiều hành động xảy ra cùng một lúc ở hiện tại.

e.g.: Now when I am studying in class, my father is working in the office.

(Bây giờ khi tôi đang học trong lớp, cha tôi đang làm việc ở văn phòng.)

e. sự sắp xếp (an arrangement) hay một kế hoạch (a plan) trong tương lai; thường trong câu có từ chỉ thời gian trong tương lai.

e.g.: What are you doing this weekend?

(Ngày cuối tuần này bạn làm gì?)

Where are they going for their next holiday?

(Họ sẽ đi đâu cho kì nghỉ hè tới?)

3. Dạng phủ định và nghi vấn (The negative and question forms).

a. Phủ định (Negative form).

**S + am/is/are + NOT + V-ing + O + ...**

e.g.: He is not doing his homework.

(Anh ấy không phải đang làm bài tập ở nhà.)

They are not going to work. (Họ không phải đang đi làm.)

b. Nghi vấn (Questions).

**(Từ hỏi) + Am/Is/Are + S + V-ing + O ...?**

e.g.: Where are you living now?

(Bây giờ bạn đang sống ở đâu?)

Are they playing soccer at the moment?

(Ngay lúc này họ đang chơi bóng đá không?)

4. Động từ không được dùng ở thì Tiếp diễn: LIKE, HATE (ghét), WANT, NEED (cần), KNOW (biết), UNDERSTAND (hiểu), BELIEVE (tin), SEE (thấy), HEAR (nghe), FEAR (sợ), OWN (sở hữu), SEEM (dường như), REMEMBER (nhớ), FORGET (quên), THINK (nghĩ), PREFER (thích hơn), LOOK (trông có vẻ), NOTICE (điều ý), IMAGINE (tưởng tượng), BE, HAVE, etc.

e.g.: He needs some tables. (Anh ấy cần vài cái bàn.)

Chúng ta không nói: He is needing some tables.

## 5. CÁCH THÊM "-ING":

a. Thông thường chúng ta thêm -ING vào sau động từ.

e.g.: *read*  $\Rightarrow$  *reading*, *go*  $\Rightarrow$  *going*, ...

b. Động từ tận cùng bằng -E cầm (a mute -E), chúng ta bỏ -E, rồi thêm -ING.

e.g.: *write*  $\Rightarrow$  *writing*, *live*  $\Rightarrow$  *living*, ...

*Ngoại lệ* : *sing* (chảy sém)  $\Rightarrow$  *singing*, *dye* (nhuộm)  $\Rightarrow$  *dyeing*, ...

c. Động từ một vần tận cùng bằng một phụ âm trước có **MỘT** nguyên âm, chúng ta gấp đôi phụ âm rồi thêm -ING.

e.g.: *run*  $\Rightarrow$  *running*, *sit*  $\Rightarrow$  *sitting*, ...

d. Động từ **HAI VẦN**: vần thứ hai được nhấn mạnh (có dấu trọng âm) tận cùng bằng **MỘT** phụ âm trước có **MỘT** nguyên âm, chúng ta cũng gấp phụ âm rồi thêm -ING.

e.g.: *begin* (bắt đầu)  $\Rightarrow$  *beginning*,

*occur* (xảy ra)  $\Rightarrow$  *occurring*, ...

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### 1. Listen and repeat.

– I am playing video games.	<i>Tôi đang chơi trò chơi video.</i>
– I am riding my bike.	<i>Tôi đang cưỡi xe đạp.</i>
– I am driving my car.	<i>Tôi đang lái xe hơi.</i>
– We are walking to school.	<i>Chúng tôi đang đi bộ đi học.</i>
– We are traveling to school by bus.	<i>Chúng tôi đang đi học bằng xe buýt.</i>
– We are waiting for a train.	<i>Chúng tôi đang chờ xe lửa.</i>
a. He is playing video games.	<i>Ông ấy đang chơi trò chơi video.</i>
b. She is riding her bike.	<i>Chị ấy đang cưỡi xe đạp.</i>
c. He is driving his car.	<i>Ông ấy đang lái xe hơi.</i>
d. They are walking to school.	<i>Chúng đang đi bộ đi học.</i>
e. They are traveling to school by bus.	<i>Chúng đang đi học bằng xe buýt.</i>
f. They are waiting for a train.	<i>Họ đang chờ xe lửa.</i>

### 2. Ask and answer questions about all the people in the pictures and about you. (Hỏi và trả lời câu hỏi về tất cả người trong các bức tranh và về bạn.)

<https://tieulun.hopto.org>

– What's she doing?	– She's playing video games.
– What's he doing?	– He's driving his car.
– What's she doing?	– She's riding her bike.

- What are they doing?
  - They're walking to school.
  - They're traveling to school by bus.
  - They're waiting for a train.
- What are you doing?
  - I'm playing video games.
  - I'm riding my bike.
  - I'm driving my car.
  - We're walking to school.
  - We're traveling to school by bus.
  - We're waiting for a train.

3. Answer. Then write the answers in your exercise book. (*Trả lời. Sau đó viết các câu trả lời vào tập bài tập của em.*)

- a. What are you doing?
  - I'm reading an English book.
- b. What's she doing?
  - She's riding her bike.
- c. What's he doing?
  - He's driving his car.
- d. What are they doing?
  - They're waiting for a bus.

4. Listen and number the picture as you hear. (*Đang nghe và viết số của hình khi em nghe.*)

- He's driving his car.
  - Picture (b).
- He's riding his bike.
  - Picture (a)
- They're riding a motorbike.
  - Picture (d)
- She's waiting for a bus.
  - Picture (e)
- She's walking to work.
  - Picture (c)
- She's waiting for a train.
  - Picture (f)

6. Read. Then ask and answer questions with: Who, What, Where, How. (*Dọc. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi với: Who, What, Where, How.*) (*Làm theo mẫu.*)

- a. – Who is that?
  - It's Mr Ha.
- What does he do?
  - He's a businessman.
- Where's he going?
  - He's going to Hanoi.
- How's he going there?
  - He's going there by plane.
- b. – Who is that?
  - It's Miss Hoa.
- What does she do?
  - She's a teacher.
- Where's she going?
  - She's going to her school.
- How's she going?
  - She's walking to her school.

- c. – Who are those? – They're Mr Tuan and Mrs Vu.
- What do they do? – They're doctors.  
(What are their jobs?)
- Where are they going? – They're going to the hospital.
- How are they going there? – They're going there in their car.

## B. TRUCK DRIVER (*Tài xế xe tải*)

### I. VOCABULARY

Farm [fa:m] (n) : nông trại

Arrive (in, at) [ə'rərv] (v) : đến

e.g.: He arrives at the farm. (Anh ấy đến nông trại.)

He arrives in Dalat today. (Hôm nay anh ấy đến Đà Lạt.)

Load [ləud] (v) : chất, chở

(n) : gánh nặng

Vegetables ['vedʒtəblz] (n) : rau cải

Unload [ʌnləud] (v) : dỡ hàng

Take someone/something to... : đưa ai/vật gì đến ...

e.g.: Every day, he takes the vegetables to the market.

(Mỗi ngày, anh ấy mang rau cải ra chợ.)

Fly [flaɪ] (n) : con ruồi

Spider ['spɪdraɪ (r)] (n) : con nhện

Web [web] (n) : mạng nhện

Make a web [merk ə web] (v) : giăng tơ (nhện)

Copy ['kɔ:pɪ] (v) : chép, sao

Correct [ke'rekt] (v) : sửa, điều chỉnh

Foodstall ['fʊdstɔ:l] (n) : quầy ăn, quầy thực phẩm

### II. GRAMMAR

#### 1. Dai từ nhân xưng làm túc từ (Objective personal pronouns).

Người

Si / t

Sai/nó/đó

Người thứ nhất

me (tôi)

us (chúng tôi/tôi/ta)

Người thứ hai

you (bạn, anh...)

you (các bạn/anh/chị...)



Ba : Không. Không phải. Tôi đang sửa nó.

Lan : Phải. Tuấn đang làm việc không?

Ba : Không, không phải.

Lan : Phải anh ấy đang chơi bóng đá không?

Ba : Vâng.

Lan : Phải Nga và Hương đang làm việc không?

Ba : Không, không phải.

Lan : Phải chúng cũng đang chơi bóng đá không?

Ba : Vâng.

a. He's doing his homework.  
b. Yes, he is.  
c. No, he isn't. He's correcting it.  
d. He's playing soccer.  
e. No, they aren't.

### C. ROAD SIGNS (Biển chỉ đường)

#### I. VOCABULARY

Road	[red]	(n)	: đường (dù)
Sign	[saɪn]	(n)	: kí hiệu, bảng hiệu
Road sign		(n)	: biển chỉ đường/giao thông
Can	[kæn/kən]	(v)	: có thể
Difficult	['dɪfɪkəlt]	(adj.)	: khó
Easy	['i:zɪ]	(adj.)	: dễ
One-way = One-way street [wʌn'weɪ strɪt] (n) : đường một chiều			
Park	[pɑ:k]	(v)	: đậu
Turn	[tɜ:n]	(v)	: rẽ, quẹo
Right	[raɪt]	(n)	: phía phải
Left	[lefɪt]	(n)	: phía trái
Turn right/left		(v)	: rẽ phải/trái
Go ahead	[gəu ə'head]	(v)	: cứ tiếp tục đi
Must	[mʌst/mæst]	(v)	: phải
Must not	['mʌst nɒt]	(v)	: must not. Không được
Dangerous	['deɪndʒərəs]	(adj.)	: nguy hiểm
Danger	['deɪndʒə]	(n)	: sự nguy hiểm

Accident	[æk'sident]	(n)	:	tai nạn
Discipline	[dɪ'siplɪn]	(n)	:	kỉ luật
Help	[hɛlp]	(v)	:	giúp đỡ
Warn	[wɔ:n]	(v)	:	cảnh giác
Intersection	[ɪntə'sekʃn]	(n)	:	ngã tư, giao lộ
Crossroads	[krosrəʊdz]	(n)	:	ngã tư
Ahead	[ə'hed]	(adv.)	:	trước, về phía trước
Slow down	['sləu daun]	(v)	:	chậm lại
Fast	[fa:st]	(adv.,adj.)	:	nhanh
Stop	[stop]	(v)	:	dừng lại
Straight	[streɪt]	(adv.)	:	thẳng
Go straight ahead		(v)	:	tiếp tục đi thẳng
Busy	['bɪzɪ]	(adj.)	:	bận rộn, nhộn nhịp
Traffic lights	['træfɪk lɪts]	(n)	:	đèn giao thông
Change	[tʃeɪndʒ]	(v)	:	thay đổi
Come from		(v)	:	đến từ
Rider	['raɪdə]	(n)	:	người lái
Lie	[lɪə]	(v)	:	nằm
Cross	[kros]	(v)	:	đi qua, đi ngang qua
Careful	['kefʊl]	(adj.)	:	cẩn thận
Care	[keə]	(n)	:	sự cẩn thận, sự sắn sóc

## II. GRAMMAR

### A. Modal auxiliary verbs (Khiếm trợ động từ).

Những khiếm trợ động từ trong tiếng Anh: CAN (có thể), MAY (được phép, có lẽ), MUST (phải), OUGHT TO (nên, phải), WILL, SHALL (sẽ), NEED (phải), DARE (dám), và các dạng quá khứ của chúng.

**1. Đặc điểm:** Các khiếm trợ động từ :

a. không thay đổi ở thì Hiện tại đơn (không thêm "-S" hay "-ES").

e.g.: He can speak English. (Anh ấy nói tiếng Anh được.)

She must get up early. (Cô ấy phải thức dậy sớm.)

b. ở câu đầy đủ, luôn luôn có động từ chính theo sau, và động từ này phải là động từ chính đang dùng (đang giàn).

e.g.: He will go to school today. (Anh ấy sẽ đi học hôm nay.)

We can turn right on that corner.

(Chúng ta có thể rẽ phải ở góc đường kia.)

- c. có nhiều nhất HAI THÌ - thi hiện tại đơn và quá khứ đơn - trong đó MUST, OUGHT TO và NEED chỉ có MỘT THÌ hiện tại.
- d. có dạng phủ định và nghi vấn giống động từ BE.

- \* *Dạng phủ định (Negative form).*

**S + modal + NOT + Vm + O/A.**

e.g.: She *will* go to market. (*Chị ấy sẽ đi chợ.*)

⇒ She *will not* go to market.

Pupils *can* play football here.

(*Học sinh có thể chơi bóng đá ở đây.*)

⇒ Pupils *cannot* play football here.

*Ghi nhớ:*

- \* **CAN** : ở dạng phủ định, từ NOT được viết liền với CAN : cannot.
- \* **OUGHT TO** : ở dạng phủ định, từ NOT được viết sau OUGHT.  
e.g.: He *ought not* to work so hard.  
(*Anh ấy không nên làm việc quá vất vả.*)
- \* Dạng phủ định rút gọn đặc biệt của CAN, WILL và SHALL.
  - *Cannot* ⇒ *can't* [kən't]
  - *Will not* ⇒ *won't* [wən't]
  - *Shall not* ⇒ *shan't* [ʃən't]
- \* Dạng nghi vấn (Question forms).

**(Từ hỏi) + Modal + S + Vm + O/A?**

e.g.: *Must* we slow down? (*Chúng ta phải chậm lại không?*)

What *can* he do now? (*Bây giờ anh ấy có thể làm gì?*)

Where *will* we go? (*Chúng ta sẽ đi đâu?*)

**B. CAN** : là kí hiệu trợ động từ (a modal) được dùng chỉ:

1. khả năng (an ability).

e.g.: He *can* read this letter. (*Anh ấy đọc lá thư này được.*)  
She *can* drive a car. (*Cô ấy lái xe hơi được.*)

2. sự cho phép (được dùng ở văn bản hành chính).

e.g.: You *can* park here. (*Bạn có thể đậu xe ở đây.*)

- \* *Dạng phủ định CAN'T* : chỉ sự cấm.

e.g.: You *can't* turn left. (*Bạn không được rẽ trái.*)

**MUST**

1. MUST (phải): là kí hiệu trợ động từ, diễn tả sự bắt buộc (an obligation) hay sự cần thiết (the necessity)

a. có tính cách cá nhân (personal feelings).

e.g.: I must do the exercises every day.

(Tôi phải làm bài tập mỗi ngày.)

b. của chính sự kiện (có tính quy tắc).

e.g.: We must drive on the right.

(Chúng ta phải lái xe bên phải.)

Pupils must go to school on time.

(Học sinh phải đi học đúng giờ.)

c. có tính cách mệnh lệnh.

e.g.: You must do your homework.

(Bạn phải làm bài tập ở nhà.)

2. **MUST NOT** = **MUSTN'T** (không được): chỉ sự ngăn cấm (a prohibition).

e.g.: You must not talk in class.

(Các em không được nói chuyện trong lớp.)

You must not stop here. (Các bạn không được dừng ở đây.)

Trường hợp này mustn't tương đương với CANT'.

3. **NEEDN'T** (không phải, không cần): phản nghĩa của MUST.

e.g.: Must we copy this lesson? (Chúng ta phải抄 bài này không?)

No, You needn't. (Không, các bạn không cần /phải抄.)

He must come here tomorrow but I needn't.

(Ngày mai anh ấy phải đến đây nhưng tôi thì không (phải)).

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read.

#### CAN và CANNOT/CAN'T

Chào. Tôi tên là Hoan. Tôi là cảnh sát viên. Tôi có một việc làm khó khăn. Hãy nhìn người đàn ông kia trên xe gắn máy. Anh ấy đang đi vào đường kia. Biển chỉ "đường một chiều". Các bạn không được đi vào đường đó.

Một số biển chỉ rằng các bạn có thể làm điều gì đó. Tấm biển này chỉ "Các bạn có thể đậu xe ở đây".

Một số biển chỉ rằng các bạn không thể (được) làm điều gì đó. Tấm biển này chỉ "Các bạn không được đậu ở đây."

2. What do these road signs mean? Add can or can't. (Những biển chỉ đường sau đây nghĩa là gì? Hãy thêm can hoặc can't.)

a. You can turn left.

b. You can't turn right.

c. You can go ahead.

d. You can't ride a bike.

### 3. Listen and read.

#### MUST và MUSTN'T.

*Dường của chúng ta là những nơi nguy hiểm. Có nhiều tai nạn trên đường của chúng ta. Chúng ta phải có kỉ luật. Các biển giao thông giúp chúng ta.*

*Một số biển cảnh giác chúng ta. Tấm biển này cảnh giác chúng ta. Có một ngã tư ở phía trước. Chúng ta phải làm gì? Chúng ta phải đi chậm lại. Chúng ta không được đi nhanh.*

*Tấm biển này báo "Đừng". Chúng ta phải dừng lại. Chúng ta không được đi thẳng tới trước.*

*Tấm biển này báo "Không được rẽ phải". Chúng ta không được rẽ phải. Chúng ta phải đi thẳng hoặc rẽ trái.*

### 4. Listen. Which sign? Number the sign as you hear. (Lắng nghe. Tấm biển nào? Ghi số biển giao thông như em nghe.)

- a. You mustn't turn right. (c)
- b. You can turn left. (b)
- c. You can park here. (h)
- d. An intersection ahead. (a)
- e. You can't ride a motorbike. (f)
- f. You can go straight ahead (g)
- h. You must stop. (d)

#### GRAMMAR PRACTICE

##### 1. Present simple tense (Thì Hiện tại đơn)

a. go

- How do you go to school? - I go to school by bus.

b. travel

- How does he travel to Hanoi? - He travels to Hanoi by plane.

c. walk

- Do you walk to school? - No, I don't walk to school.

- Does she walk to school? - Yes, she walks to school.

##### 2. Present progressive tense (Thì Hiện tại tiếp diễn)

- a. Minh is riding his bike.

- b. They are waiting for a bus.

- c. She is watching television.

- d. We are playing soccer.

- e. He is listening to music.

- f. They are walking to school.

- g. He is traveling to Hanoi.

### 3. Prepositions (*Giới từ*)

Complete the exercise with the words in the box. (Hoàn thành bài tập với từ trong khung.)

Look at the food store. A girl is *in* the store. A boy is waiting *in front of* the store. There are mountains *behind* the store and some houses *opposite* it. There are some trees *to the right of* the store. There is a truck *to the left of* the store.

### 4. Question words (*Từ hỏi*)

- a. *Where* is Lan going? – She is going to the store.
- b. *Who* is waiting for Lan? – Nga is waiting for her.
- c. *What* is Lan carrying? – She is carrying a bag.
- d. *What* time is it? – It is twelve o'clock.

### 5. Contrast : present simple and present progressive tenses. (Tương phản: Thị Hiện tại đơn và Hiện tại tiếp diễn.)

- b. – She *rides* her bike to school.  
– She *is riding* her bike now.
- c. – We *travel* to school by bus.  
– We *are traveling* to school by today.
- d. – I *walk* to school every day.  
– I *am walking* to school now.
- e. – He *drives* his truck.  
– He *is driving* his truck at the moment.

### 6. MUST and MUST NOT

- a. At an intersection, you *must* slow down. You *must not* go fast.
- b. Here, you *must* turn left. You *must not* turn right. You *must not* go straight on.
- c. Here, you *must* stop. You *must not* go straight on.

### 7. CAN and CANNOT/CANT

- You *can't* park
- You *can* park.
- You *can't* ride a bike here.

## A. PARTS OF THE BODY (Những phần của thân thể)

## I. VOCABULARY.

Part	[pɑ:t]	(n)	: phần
Body	['bodi]	(n)	: thân thể
Chest	[tʃest]	(n)	: ngực
Head	[hed]	(n)	: đầu
Arm	[ɑ:m]	(n)	: cánh tay
Leg	[leg]	(n)	: chân
Foot (s: feet [fɪ:t])	[fʊt]	(n)	: bàn chân
Toe	[təʊ]	(n)	: ngón chân
Shoulder	[ʃaʊldə (r)]	(n)	: vai
Finger	['fɪŋgə]	(n)	: ngón tay
Hand	[ha:nd]	(n)	: bàn tay
Clap	[klæp]	(v)	: vỗ (tay); (n): tiếng vỗ tay
Continue	[kən'tinju]	(v)	: tiếp tục
Tall	[tɔ:l]	(adj.)	: cao lớn
Short	[ʃɔ:t]	(adj.)	: thấp, lùn
Thin	[θɪn]	(adj.)	: ốm, mảnh
Fat	[fæt]	(adj.)	: mỡ
Heavy	['hevi]	(adj.)	: nặng nề
Light	[lɔ:t]	(adj.)	: nhẹ
Gymnast	[dʒɪm'næst]	(n)	: vận động viên thể dục
Weak	[wɪ:k]	(adj.)	: yếu
Strong	[strɔ:g]	(adj.)	: khỏe mạnh
But	[bʌt]	(conj.)	: nhưng
Choose	[tʃu:z]	(v)	: chọn
Weight	['weɪt]	(n)	: cân lồng, cân nặng
Monster	['mɒnsta]	(n)	: quái vật
Draw	[drɔ:(r)]	(v)	: vẽ

<https://tieulun.hopto.org>

Describe	[dɪ'skraib]	(v)	: <i>mô tả</i>
Description	[dɪ'skrɪpʃn]	(n)	: <i>sự mô tả</i>
Begin	[bɪ'gɪn]	(v)	<i>bắt đầu</i>

## II. GRAMMAR

### A. Adjectives (Tính từ).

1. Tính từ trong tiếng Anh không thay đổi, trừ Chi thị tính từ (Demonstrative adjectives): **THIS - THESE ; THAT - THOSE.**

e.g.: *This man is tall.* (*Người đàn ông này cao lớn.*)

*These men are tall.* (*Những người đàn ông này cao lớn.*)

2. Vị trí (Positions): Tính từ thường:

a. đứng trước một danh từ.

e.g.: *This is a new book.* (*Đây là cuốn sách mới.*)

*She is a strong gymnast.*

(*Cô ấy là một vận động viên thể dục khoẻ mạnh.*)

b. hoặc sau một động từ liên kết (a linking verb) như: BE, BECOME (trò nén), FEEL (cảm thấy), SEEM (dường như), GET (trò nén), LOOK (trông có vẻ), APPEAR (trông có vẻ), GROW (trò nén), SMELL (có mùi), TASTE (có vị), SOUND (nghe có vẻ),...

e.g.: *He gets fat.* (*Anh ấy trở nên mập.*)

*She looks happy.* (*Cô ấy trông có vẻ sung sướng.*)

*Ghi nhớ:*

a. Danh từ theo sau động từ liên kết phải hòa hợp với chủ từ về phái tính và số.

e.g.: *He is a policeman.* (*Anh ấy là cảnh sát viên.*)

*His sisters are businesswomen.*

(*Các chị của anh ấy là thương gia.*)

b. Ngoài BE và BECOME (có thể có một danh từ), theo sau các động từ liên kết khác là một tính từ.

### B. "What + does/do + S + DO?"

⇒ *What + be + N/Pronoun?*  
⇒ *What + be + poss. adj + JOB(s)?*

e.g.: *What does Ms Lan do?*

⇒ *What is Ms Lan? Or What's Ms Lan's job?*  
(*Ms Lan làm nghề gì?*)

*What do you do? ⇒ What are you?/What's your job?*  
(*Bạn làm nghề gì?*)

C. Mẫu câu "WHAT + DO + S + LOOK LIKE?" được dùng hỏi về hình dáng bên ngoài.

e.g.: What does your teacher look like?

(Giáo viên của bạn trông thế nào?)

- He's thin. (Ông ấy ốm.)

What does she look like? (Cô ấy trông như thế nào?)

- She's fat. (Cô ấy mập.)

\* Để trả lời, chúng ta thường dùng tính từ mô tả (descriptive adjectives) như : tall, thin, strong, ...

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)

2. Practise with a partner. (Thực hành với bạn cùng học.)

- What's this? - It's his head.

- What's that? - It's his arm.

- What are those? - They're his fingers.

3. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)

a. He is tall. Anh ấy cao lớn.

b. She is short. Chị ấy lùn (thấp).

c. She is thin. Cô ấy ốm.

d. He is fat. Anh ấy mập.

e. He is heavy. Anh ấy nặng nề / mập.

f. She is light. Cô ấy nhanh nhẹn.

4. Which picture? Listen and choose the right picture. (Bức tranh nào? Lắng nghe và chọn tranh đúng.)

a. She is an old woman. b. He is a short man.

c. He is a tall young man. d. She is a fat girl.

5. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

a. Chị là một vận động viên thể dục. Chị ấy cao lớn. Chị ấy ốm. Chị ấy nhanh nhẹn. Nhưng chị ấy không yếu. Chị ấy khoẻ mạnh.

b. Tuấn là vận động viên cử tạ. Anh ấy lùn. Anh ấy mập. Anh ấy nặng nề. Anh ấy khoẻ mạnh.

6. Practise with a partner. (Thực hành với bạn cùng học.)

Describe the pictures in Exercise A5. (Thực hành với một bạn cùng học.) Mô tả những hình ở bài tập A5.

a. Nam : Who is that? Hung : It's Chi.

Nam : What does she do? Hung : She's a gymnast.

Nam : Is she short?	Hung : No, she isn't.
Nam : Is she thin?	Hung : Yes, she is.
Nam : Is she heavy?	Hung : No, she isn't.
b. Viet : Who's this?	Phong: It's Tuan.
Viet : What does he do?	Phong : He's a weight lifter.
Viet : Is he short?	Phong : Yes, he is.
Viet : Is he fat?	Phong : Yes, he is.
Viet : Is he weak?	Phong : No. He's strong.

## B. FACE (Mặt)

### I. VOCABULARY

Face	[fēs]	(n) : mặt
Hair	[hee (r)]	(n) : tóc
Eye	[aɪ]	(n) : mắt
Nose	[nauz]	(n) : mũi
Mouth	[mouθ]	(n) : miệng
Ear	[ɪə (r)]	(n) : tai
Lip	[lɪp]	(n) : môi
Tooth/teeth	[tūθ/tīθ]	(n) : răng
Round	[raʊnd]	(adj.) : tròn
Oval	[ˈəʊvəl]	(adj.) : tròn xoan
Full	[fʊl]	(adj.) : đầy đặn, dày
Thin	[θɪn]	(adj.) : mỏng
Long	[lɔŋ]	(adj.) : dài
Short	[ʃɔ:t]	(adj.) : ngắn
Good - looking	[ˈgudlʊkɪŋ]	(adj.) : đẹp, xinh (cho nam/nữ)
Beautiful	[ˈbju:tɪfl]	(adj.) : đẹp (cho nữ)
Handsome	[ˈhænsəm]	(adj.) : đẹp (cho nam)
Actor	[ˈækte(r)]	(n) : diễn viên (nam)
Actress	[ˈæktrɪs]	(n) : diễn viên (nữ)
Singer	[ˈsɪŋərɪs(r)]	(n) : ca sĩ
Colour/color	[ˈkɔ:lə (r)]	(n) : màu

Black	[blæk]	(adj.) : <i>đen</i>
White	[wɔ:t̩]	(adj.) : <i>trắng</i>
Gray/Grey	[gref]	(adj.) : <i>xám</i>
Red	[red]	(adj.) : <i>đỏ</i>
Orange	[ɔ:rindʒ]	(adj.) : <i>cam</i>
Yellow	[jeləu]	(adj.) : <i>vàng</i>
Green	[grin]	(adj.) : <i>xanh lá cây</i>
Blue	[blu:z]	(adj.) : <i>xanh dương</i>
Brown	[brəun]	(adj.) : <i>nâu</i>
Purple	[pɔ:pl]	(adj.) : <i>đỏ tía</i>

## II. STRUCTURE (Cấu trúc)

1. Để hỏi về màu sắc, chúng ta dùng mẫu câu :

**What colour + be + Noun?**

**Câu trả lời:** Noun/Pronoun + be + adjective of colour.

e.g.: What colour is your pen? (Cây viết của bạn màu gì?)

It's blue. (Nó màu xanh dương.)

What colour are her eyes? (Mắt của cô ấy màu gì?)

They're black. (Chúng màu đen.)

2. Câu hỏi chọn lựa ("OR" questions): có dạng như câu hỏi YES - NO với từ "OR" trong câu.

e.g.: Are you a student **or** a teacher?

(Anh là sinh viên **hay** giáo viên?)

- I'm a student. (Tôi là sinh viên.)

Is he at school **or** at home? (Anh ấy ở nhà **hay** ở trường?)

- He's at home. (Anh ấy ở tại trường.)

- No. He's at his parents' house.

(Không. Anh ấy ở nhà cha mẹ anh ấy.)

3. Thứ tự của tính từ (Order of adjectives).

Khi một danh từ có nhiều tính từ bổ nghĩa, các tính từ thường theo thứ tự sau: *chất lượng* (quality)  $\Rightarrow$  *kích cỡ* (size)  $\Rightarrow$  *hình dạng* (shape)  $\Rightarrow$  *thời gian* (age)  $\Rightarrow$  *màu sắc* (colour) + ... Noun.

e.g.: This is a **big**, **long**, **round** table.

(Có cây xe màu tóc đen dài to.)

This is a *round old* table. (Đây là cái bàn tròn xưa.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen and repeat.

- a. a round face : mặt tròn
- b. an oval face : mặt trái xoan
- c. full lips : môi dày
- d. thin lips : môi mỏng
- e. long hair : tóc dài
- f. short hair : tóc ngắn

#### 3. Practise with a partner. (Thực hành với bạn cùng học.)

- What colour is her hair? – It's black.
- What colour are her eyes? – They're black.
- What colour is his shirt? – It's white.
- What colour are his shoes? – They're brown.

#### 4. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

Cô Chi cao và đậm. Cô có gương mặt tròn. Cô có mái tóc đen dài. Cô có đôi mắt nâu. Cô có mũi nhỏ. Cô có đôi môi dày dặn và hai hàm răng trắng nháy.

Bây giờ hỏi và trả lời các câu hỏi về Chi.

- a. Her hair is long. b. Her hair is black.
- c. Her eyes are brown. d. Her nose is small.
- e. Her lips are full.

#### 5. Listen.

Write the letter of the picture in your exercise book. (Viết mẫu tự của hình vào tập bài tập của em.)

- a. He has short hair. b. She has long hair.
- c. This boy has a round face. d. She has full lips.

Unit  
10

## STAYING HEALTHY

(Giữ gìn khỏe mạnh)

### A. HOW DO YOU FEEL? (Bạn cảm thấy thế nào?)

#### I. VOCABULARY

Feel [fi:l] (v) : cảm thấy

Hungry ['hʌŋgri] (adj.) : đói

Thirsty ['θɜ:sti] (adj.) : khát

Full [fʊl] (adj.) : no, đầy

Hot	[hot]	(adj.) : <i>nóng</i>
Cold	[kəuld]	(adj.) : <i>lạnh</i>
Tired	[tɪred]	(adj.) : <i>mệt</i>
Would like	[wʊd lək]	(v) : want : <i>muốn</i>
I'd like ...	[aɪd lək]	(v) : <i>tôi muốn ...</i>
Juice	[dʒu:s]	(n) : <i>nước cốt</i>
Orange juice	[ɔ:rɪndʒ dʒu:s]	(n) : <i>nước cam vắt</i>
Noodle	['nu:dɪ]	(n) : <i>mì</i>
Drink	[drɪŋk]	(n) : <i>thức uống</i>
Food	[fʊd]	(n) : <i>thức ăn, lương thực</i>
Bowl	[bəʊl]	(n) : <i>cái tô</i>
a bowl of noodles		: <i>một tô mì</i>
Glass	[gla:s]	(n) : <i>cái ly</i>
Matter	['mætə(r)]	(n) : <i>vấn đề</i>
What's the matter (with you)?		: <i>Bạn làm sao vậy?</i>
What would you like?		: <i>Bạn dùng (muốn) gì?</i>
Sense	[sens]	(n) : <i>giác quan</i>
Downtown	[dəʊntaʊn]	(adv.) : (đến) <i>khu trung tâm, khu buôn bán của thành phố</i>
Wind	[wind]	(n) : <i>gió</i>
Traffic	[træfɪk]	(n) : <i>xe cộ, sự lưu thông</i>
Smell	[smel]	(v) : <i>ngửi</i> ; (n) <i>mùi</i>
Taste	[teɪst]	(v) : <i>nếm</i>

## II. GRAMMAR

### WOULD LIKE

1. **Would like + N or Infinitive (muốn):** dùng để nói những gì chúng ta muốn cách lịch sự. **Would like = want.**

e.g.: I'd like a coloured pencil. (*Tôi muốn một cây viết chì màu.*)

He'd like a glass of milk. (*Anh ấy muốn một ly sữa.*)

I'd like to watch the film. (*Tôi muốn xem phim.*)

*Remember:*

I'd like [aɪd lək]

We'd like [wi:d lək]

You'd like [ju:d lək]

He'd like [hɪd lɑ:k]

They'd like [ðɪd lɑ:k]

She'd like [ʃɪd lɑ:k]

2. "... would you like...?" được dùng :

a. hỏi ai muốn điều gì cách lịch sự.

e.g.: *What would you like? (Ông dùng chi?)*

\* *What would you like? = What do you want?*

b. diễn tả lời mời cách lịch sự.

e.g.: *Would you like a cup of tea? (Mời anh dùng tách trà.)*

*Would you like to go with us? (Mời anh đi với chúng tôi.)*

\* *Câu trả lời của lời mời:*

e.g.: *Would you like some coffee? (Bạn uống cà phê nhé?)*

– Yes, please. (Vâng. Xin vui lòng.)

– No, thank you. I'm not thirsty.

(Không, cảm ơn bạn. Tôi không khát.)

– No, I'd like a glass of water.

(Không. Tôi muốn một ly nước.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat.

*How do you feel?*

a. I am hungry. – Tôi đói.

b. I am thirsty. – Tôi khát.

c. We are full. – Chúng tôi no.

d. I am hot. – Tôi nóng.

e. I am cold. – Tôi lạnh.

f. I am tired. – Tôi mệt.

2. Work with a partner. Describe the people in the pictures. (Thực hành với một bạn cùng học. Mô tả người ở các hình.)

a. How does he feel? – He feels hungry.

b. How does she feel? – She feels thirsty.

c. How do they feel? – They feel full.

d. How does he feel? – He feels hot.

e. How does she feel? – She feels cold.

f. How does he feel? – He feels tired.

3. Listen and repeat. *What would you like? (Ông nghe và lặp lại. Bạn muốn gì?)*

Nam : *Lan, bạn cảm thấy thế nào?*

Lan : *Tôi nóng và (tôi) khát nước.*

Nam : *Bạn dùng chi?*

Lan : Tôi uống (muốn) nước cam. Còn bạn?

Nam : Tôi đói. Tôi ăn (muốn) mì. Còn bạn thế nào, Ba? Bạn ăn (dùng) mì nhé?

Ba : Không. Tôi mệt. Tôi muốn ngồi (nghỉ).

Nam : Lan, bạn ăn mì nhé?

Lan : Không. Tôi no. Nhưng tôi khát nước. Tôi muốn uống nước.

4. Ask and answer about Nam, Lan and Ba. (Hỏi và trả lời về Nam, Lan và Ba.)

– How does Lan feel?	– She feels hot and thirsty.
– What would she like?	– She'd like orange juice.
– How does Nam feel?	– He feels hungry.
– What would he like?	– He'd like noodles.
– How does Ba feel?	– He feels tired.
– What would he like?	– He'd like to sit down.

5. Listen and match the names with the right pictures. (Lắng nghe và ghép tên đúng với hình.)

a. What would Ba like?	– He'd like a bowl of noodles.
b. What would Huong like?	– She'd like a glass of water.
c. How does Nhan feel?	– He feels hot
d. How does Phuong feel?	– She feels cold.
e. How does he feel?	– He feels tired.
f. How does he feel?	– He feels full.

6. Listen and repeat. Then practise with a partner.

Nhân : Dung, bạn làm sao vậy?

Dung : Tôi lạnh.

Nhân : Bạn muốn gì?

Dung : Tôi muốn một thức uống nóng.

Now, use these words and make a new dialogue with a partner.  
(Bây giờ hãy dùng những từ này thực hiện một bài đối thoại mới với một bạn cùng học.)

a. Tân : What's the matter, Tuan?

Tuan : Tôi mệt.

Tân : What do you want?

Tuan : I want a cold drink.

b. Mai : What's the matter, Hoa?  
Hoa : I'm hungry.  
Mai : What do you want?  
Hoa : I want a bowl of noodles.

c. Nhan : What's the matter with you, Ba?  
Ba : I'm thirsty.  
Nhan : What do you want?  
Ba : I want a drink.

## B. FOOD AND DRINK (*Thức ăn và thức uống*)

## I. VOCABULARY

Fruit	[frʊt]	(n) :	trái cây
Apple	['æpl]	(n) :	táo
Banana	[bə'nænə]	(n) :	chuối
Meat	[mi:t]	(n) :	thịt
Beef	[bi:f]	(n) :	thịt bò
Menu	['menju:]	(n) :	thực đơn
Chicken	['tʃɪkɪn]	(n) :	gà, thịt gà
Fish	[fɪʃ]	(n) :	cá
Rice	[raɪs]	(n) :	cám, gạo
Orange	['ɔrɪndʒ]	(n) :	cam
Bread	[bred]	(n) :	bánh mì
Water	[wo:tə (r)]	(n) :	nước
Milk	[mɪlk]	(n) :	sữa
Vegetables	['vedʒtæblz]	(n) :	rau củi

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### 1. Listen and repeat.

Now practise with a partner. (Bây giờ thực hành với bạn cùng học.)

a. - What would you like?      *Ban dưng chi?*

What would you like? *What would you like? Bán muôn giờ*

- I'd like some milk. Tôi muốn sữa.

b. – What would you like? – I'd like an orange.  
– What would you like? – I'd like a glass of fresh water.

2. Listen and repeat. Then practise in pairs. (*Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành từng đôi.*)

Phương : *Món gì cho bữa ăn trưa này?*

Thu : *Có thịt và cơm.*

Phương : *Có mì không?*

Thu : *Không. Không có mì.*

Phương : *Có trái cây không?*

Thu : *Có. Có vài trái cây. Có cam và chuối.*

Phương : *Có gì uống không?*

Thu : *Có nước.*

Phương : *Có sữa không?*

Thu : *Không. Không có tí sữa nào.*

3. Ask and answer.

- Is there any meat? – Yes. There is some chicken.
- Is there any milk? – No, there isn't any milk.
- Are there any bananas? – Yes, there are some bananas.
- Is there any fruit? – Yes, there is some fruit.
- Are there any oranges? – No, there aren't any oranges.
- Are there any vegetables? – Yes, there are some vegetables.
- Are there any noodles? – Yes, there are some noodles.

4. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner.

a. *Tôi đói bụng. Tôi muốn cơm với thịt gà. Bạn muốn gì?*

b. *Tôi không đói, nhưng tôi khát nước. Tôi muốn nước cam vắt.*

5. Listen. Match the names of the people with what they would like. (*Lắng nghe và ghép tên của người với những gì họ muốn.*)

a. Tuan would like some meat and some orange juice.

b. Nhan would like some fish, some vegetables and some rice.

c. Huong would like some chicken, some rice, some vegetables and some orange juice.

d. Mai would like some fish, some rice and some vegetables.

## C. MY FAVORITE FOOD (Món ăn ưa thích của tôi)

### I. VOCABULARY

Carrot	[ˈkærət]	(n) : cà rốt, củ cải dỏ
Tomato	[tə'ma:təʊ]	(n) : cà chua
Lettuce	[ˈletɪs]	(n) : rau diếp
Potato	[pə'teɪtəʊ]	(n) : khoai (tây)
Bean	[bi:n]	(n) : đậu (hạt nhô)
Pea	[pi:]	(n) : đậu (hạt to)
Cabbage	[ˈkæbɪdʒ]	(n) : bắp cải
Onion	[ənɪən]	(n) : củ hành
Cold drink	[kəuld ˈdrɪŋk]	(n) : thức uống lạnh
Lemonade	[lə'meɪnəd]	(n) : nước chanh
Tea	[ti:]	(n) : trà
Iced tea	[ɪəst 'ti:]	(n) : trà đá
Coffee	[ˈkɔ:fɪ]	(n) : cà phê
White coffee	[wɔ:rt ˈkɔ:fɪ]	(n) : cà phê sữa
Black coffee	[blæk ˈkɔ:fɪ]	(n) : cà phê đen
Iced coffee	[ɪəst ˈkɔ:fɪ]	(n) : cà phê đá
Apple juice	[æpl dʒu:s]	(n) : nước táo
Soda	[ˈso:də]	(n) : sô-da

### II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and repeat. Then practise with a partner. (Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành với bạn cùng học.)
  - *Những cái này là gì?*
  - *Chúng là hạt đậu.*
  - *Những cái kia là gì?*
  - *Chúng là củ cải dỏ (cà rốt).*

2. Listen and repeat. Then practise with a partner.

Nhân : *Điều gì là thức uống của bạn?*

Mai : *Tôi thích cà.*

Nhân : *Bạn thích rau (củ) không?*

Mai : *Vâng, tôi thích.*

Nhân : *Bạn thích cà rốt không?*

Mai : *Không, tôi không thích. Tôi thích đậu hạt to và đậu hạt nhỏ.*

3. Listen and repeat.

4. Practise in pairs. (Thực hành từng đôi.)

– *Bạn thích thức uống lạnh không?*

– *Vâng, (tôi thích.)*

– *Bạn thích thức uống gì?*

– *Tôi thích trà đá. Nó là thức uống ưa thích của tôi.*

## A. AT THE STORE (*Ở cửa hàng*)

### I. VOCABULARY

Store	[sto: (r)]	(n)	: cửa hàng
Storekeeper	['sto: kipə (r)]	(n)	: chủ cửa hàng
Salesgirl	['seilzgərl]	(n)	: cô bán hàng
Bottle	['bɒtl]	(n)	: chai
Oil	[ɔɪl]	(n)	: dầu
Cooking oil	['kʊkɪŋ ɔɪl]	(n)	: dầu ăn
Chocolate	['tʃɒkəlat]	(n)	: sô-cô-la
Biscuits	['bɪskɪts]	(n)	: cookies; bánh quy
Can	[kæn]	(n)	: tin; hộp
a tin/can of milk			: một hộp sữa
Bar	[ba: (r)]	(n)	: thỏi, thanh
a bar of chocolate		(n)	: thỏi sô-cô-la
Packet	['pækɪt]	(n)	: hộp (nhỏ)
A packet of sugar/tea		(n)	: một hộp (nhỏ)
Dozen	['daʊzn]	(n)	: một chục (lỗ = 12 cái)

Gram	[græm]	(n)	:	1 gam
Half	[ha:f]	(n)	:	phần nữa
Half a kilo	[ha:fə'kilo]	(n)	:	nửa kilô
Half a dozen	[ha:fə'dɔ:zn]	(n)	:	nửa chục
Egg	[eg]	(n)	:	trứng
Soap	[so:p]	(n)	:	xà bông
A bar of soap	[ə'ba:rev so:p]	(n)	:	cục xà bông
Tube	[tju:b]	(n)	:	ống
Toothpaste	[tu:epəst]	(n)	:	kem đánh răng
A tube of toothpaste		(n)	:	một ống kem đánh răng
Cookies	[ku:kɪz]	(n)	:	bánh nướng, bánh quy
Need	[ni:d]	(v)	:	đến
Want	[wɒnt]	(v)	:	muốn
Anything else?	['enɪzɪŋ̩ elə]	(pron.)	:	Món gì nữa không?
List	[list]	(n)	:	danh sách
Shopping list	[ʃɒpɪŋ̩ 'list]	(n)	:	danh sách vật mua sắm

## II. GRAMMAR

### A. Từ bộ phận (Partitives)

Từ bộ phận như: a box, a tube, a bar,... được dùng trước danh từ để chỉ một phần của sự vật cụ thể được đề cập đến chứ không phải toàn thể.

Từ bộ phận có thể:

1. chỉ tổng quát:	<i>two pieces of news</i>	:	hai mẩu tin
	<i>a bit of news</i>	:	một mẩu tin,
	<i>an item of information</i>	:	một thông tin
	<i>an item of furniture</i>	:	một món đồ gỗ
2. sự đo lường:	<i>a litre of oil</i>	:	một lít dầu
	<i>a pound of meat</i>	:	một cân thịt
	<i>a dozen eggs</i>	:	một chục trứng
	<i>300 grams of chicken</i>	:	300 gram thịt gà
3. đơn vị đặc trưng:	<i>a cup of tea</i>	:	một tách trà
	<i>a glass of milk</i>	:	một ly sữa
	<i>a bowl of noodles</i>	:	một bát mì
	<i>a bar of soap</i>	:	một cục xà bông

**B. CAN :** Ở Phần C của Unit 8, chúng ta đã học khiếm trợ động từ CAN được dùng chỉ "khả năng" hay "sự cho phép". Ở bài này, CAN được dùng diễn tả:

1. *lời yêu cầu* (a request).

a. *yêu cầu điều gì* (a request for something).

**Can + I + V (dạng gốc) + O?**

e.g.: Can I have an apple, Mom?

(Mẹ ơi cho con trái táo nhé?)

Can I have a bottle of cooking oil, please?

(Vui lòng cho tôi một chai dầu ăn.)

- "CAN I HELP YOU?" : "Ông/Bà/Anh cần chi?" thường được dùng ở cửa hàng hay ở cơ quan/văn phòng.

b. *yêu cầu ai làm điều gì*.

**Can + you + V (dạng gốc) + O?**

e.g.: Can you go to the store for me?

(Con đi ra tiệm giùm mẹ nhé?)

Can you help me, (please)? (Bạn vui lòng giúp tôi nhé?)

\* Câu trả lời yêu cầu :

(+) - Yes, of course/certainly. (Vâng, được)

I'd like to. (Vâng, tôi muốn.)

(-) - I'm sorry, I can't. (Rất tiếc, tôi không thể.)

- I'd like to, but I'm sorry I can't. I'm busy.

(Tôi muốn làm, nhưng rất tiếc tôi không thể. Tôi bận.)

**C. HOW MUCH...? (bao nhiêu...?)**: là từ hỏi, được dùng để hỏi:

1. *số lượng vật không đếm được* (noncount things) như: oil, rice, water,...

**How much + N + ...?**

e.g.: How much bread you do need? (Anh cần bao nhiêu bánh mì?)

How much oil is there in the can?

(Trong thùng có bao nhiêu dầu?)

*Chú ý:*

a. Sau "HOW MUCH..." thường có danh từ (không đếm được).

b. MUCH (nhiều) dùng cho danh từ không đếm được.

(e.g. He has much money. (Anh có nhiều tiền.)

There is *much* coffee in the can.

(Có nhiều cà phê trong hộp.)

## 2. giá tiền.

### How much + be + N?

e.g.: *How much is this pen?* (Cây viết này giá bao nhiêu?)

*How much are the oranges?* (Cam giá bao nhiêu?)

**Chú ý:** Danh từ chỉ trái cây thường được dùng ở số nhiều khi hỏi về giá tiền.

e.g.: *How much are the bananas?* (Chuối giá bao nhiêu?)

*How much are the apples?* (Táo giá bao nhiêu?)

## III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### A. At the store

#### 1. a. Listen and repeat. Then practise with a partner.

*Chú tiệm : Cô cần chi?*

*Vui : Vâng. Vui lòng cho tôi một chai dầu ăn.*

*Chú tiệm : (Thưa cô) Đây.*

*Vui : Cảm ơn.*

#### b. Listen and repeat. Then practise the dialogue, using these words.

(Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại, dùng những từ này.)

b1. A : Can I help you?

B : Yes, a packet of tea, please.

A : Here you are.

B : Thank you.

b2. A : Can I help you?

B : Yes, a tube of toothpaste, please.

A : Here you are.

B : Thank you.

...

#### 2. Listen and repeat. Then answer the questions.

*Cô bán hàng : Anh cần chi?*

*Ba : Vâng. Vui lòng cho tôi thịt bò.*

*Cô bán hàng : Anh muốn bao nhiêu?*

*Ba : Vui lòng cho hai trăm gram.*

*Cô bán hàng : Hai trăm gram thịt bò. Ông cần mua phẳng?*

*Ba : Cô. Tôi cần một ít trứng.*

*Cô bán hàng : Anh muốn bao nhiêu?*

Ba : *Vui lòng cho một chục.*

- a. He is at a store.
- b. He wants some beef and some eggs.
- c. He wants two hundred grams of beef.
- d. He wants a dozen eggs.

3. Listen. Match the names of the people the things they want. (*Lắng nghe. Ghép tên của người với những vật họ muốn.*)

- a. Phương wants a box of cookies.
- b. Ly wants a can of Coca.
- c. Mai wants a tube of toothpaste.
- d. Nam wants a bar of soap.

4. Read . Then write the shopping list in your exercise book. (*Đọc. Sau đó viết danh sách những vật mua sắm vào tập bài tập của em.*)

### **Shopping list**

*A bottle of cooking oil*

*2 kilos of rice*

*Half a kilo of beef*

*Half a dozen oranges*

**Mẹ** : *Con đi ra tiệm giùm mẹ nhé?*

**Nam** : *Thưa mẹ vâng. Mẹ cần gì?*

**Mẹ** : *Một chai dầu ăn và một ít gạo.*

**Nam** : *Mẹ muốn bao nhiêu gạo?*

**Mẹ** : *Hai kilo. Và mẹ cần nửa kilo thịt bò và (vài trái) cam.*

**Nam** : *Mẹ cần bao nhiêu cm?*

**Mẹ** : *(Vui lòng) Nửa chục.*

## **B. AT THE CANTEEN (*Ở quán ăn tự phục vụ/bình dân*)**

### **I. VOCABULARY**

Canteen	[kæn'ti:n]	(n)	: quán ăn tự phục vụ, quán ăn bình dân
Sandwich	[sæn'wɪtʃ]	(n)	: bánh sandwich
Lemon	[le'men]	(n)	: chanh
Lemon juice	[le'men dʒu:s]	(n)	: nước cốt chanh
Ice - cream	[aɪs kri:m]	(n)	: kem (cà rem)

Fried	[frɪd]	(p.p.) : <i>được chiên</i>
Fried rice		(n) : <i>cơm chiên</i>
Cake	[keɪk]	(n) : <i>bánh ngọt, bánh kem</i>

## II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Do you remember these? Write the letter of each picture and the word in your exercise book. (Em nhớ những vật này không? Viết mầu tự của mỗi hình và từ vào tập bài tập của em.)

- a bowl of noodles - b - chicken - d
- a bowl of rice - a - fish - e
- some oranges - g - some vegetables - f
- some bananas - h - a packet of milk - j
- a can of soda - k - packet of orange juice - i
- a bottle of water - l - some meat - c

2. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner. (Lắng nghe và lặp lại. Sau đó thực hành bài đối thoại với bạn cùng học.)

Cô bán hàng : Cô cần chi?

Lan : Vâng. Vui lòng cho tôi một bánh sên-quit và một li nước chanh.

Cô bán hàng : Thuê cô đây.

Lan : Cảm ơn. Chúng giá bao nhiêu?

Cô bán hàng : Hai ngàn năm trăm đồng... Cảm ơn cô.

3. Ask and answer. (Hỏi và trả lời.)

- a. A. What would you like for breakfast?  
B. I'd like a sandwich and a glass of milk.
- b. A. What would you like for lunch?  
B. I'd like some rice, some meat and vegetables.
- c. A. What would you like to drink?  
B. I'd like a glass of water.
- d. A. What would you like for dinner?  
B. I'd like some rice, some fish, eggs and salad.
- e. A. Any drink for dinner?  
B. Yes, I'd like some tea.

4. Listen.

Look at the pictures in Exercise 1. Number the food as you hear. (Hãy nhìn vào hình ở Bài tập BL. Ghi số của thức ăn em nghe.)

- a bowl of rice (a) - vegetables (f)

- some pieces of meat (c)
- a bowl of noodles (b)
- ...
- some oranges (g)
- fish (e)

5. Listen and read. Then ask and answer with a partner. Use: "How much is...?" (Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời với một bạn cùng học. Dùng: "How much is...?")

- *Ở tiệm ăn bình dân, (một đĩa) cơm chiên giá 2.500đ.*
- *Một tô bún giá 3.000đ.*
- *Một bánh sắn-quit giá 1.500đ.*
- *Một bánh ngọt giá 500đ.*
- *Một lít cam giá 1.800đ. Một lít chanh giá 1.000đ.*
- *Một cây kem giá 2.000đ.*
- How much is a fried rice? - It's 2,500đ.
- How much is a bowl of noodles? - It's 3,000đ.
- How much is a sandwich? - It's 1,500đ.
- How much is a cake? - It's 500đ.
- How much is a lemon juice? - It's 1,000đ.
- How much is an ice - cream? - It's 2,000đ.
- How much is an orange juice? - It's 1,800đ.

## GRAMMAR PRACTICE

Write the answers in your exercise book.

### 1. Present simple tense

#### LIKE

- a. - Do you like noodles? - Yes, I like noodles.
- Do you like rice? - No, I don't like rice.
- b. - Does she like chicken? - Yes, she likes chicken.
- Does she like fish? - No, she doesn't like fish.

### 2. A, AN, SOME, ANY

- a. - Do you have any bananas?  
- No, I don't have any bananas, but I have some oranges.  
- I'd like some oranges, please.
- b. - Do we have any drinks?

- There is *some* fruit juice on the table.
- c. – Do we have *any* soda?
  - There is *some* on the shelf in the kitchen.
  - I would like a can of soda.

### 3. Adjectives

- a. He isn't tall. He's *short*.
- b. He isn't fat. He's *thin*.
- c. He isn't heavy. He's *light*.
- d. He isn't weak. He's *strong*.
- e. He isn't hungry. He's *full*.
- f. He isn't hot. He's *cold*.
- g. His lips aren't full. They are *thin*.
- h. His hair isn't short. It's *long*.

### 4. Question - words

- a. – *Who* is in the living room?
  - Bi and Fifi are in the living room.
- b. – *What* is Bi doing?
  - He's doing his homework.
- c. – *How* much homework does he have?
  - He has a lot of homework.
- d. – *What* is Fifi doing?
  - She's sleeping.
- e. – *Where* is she?
  - She's under the table.

### 5. Contrast : present simple and present progressive tenses.

- a. She eats a lot of fruit. She's *eating* an apple now.
- b. They drink juice. They're *drinking* some juice at the moment.
- c. He rides his bicycle every day.  
He's *riding* his bicycle at the moment.
- d. She goes to bed early. She's *going* to bed now.
- e. She gets up early. She's *getting* up now.
- f. She travels by bus. She's *traveling* by bus now.

## A. WHAT ARE YOU DOING? (Bạn đang làm gì?)

## I. VOCABULARY

Pastime	[pə:stɔ:m]	(n) : trò chơi
Swim	[swɪm]	(v) : bơi, lội
Badminton	[bædmɪntən]	(n) : cầu lông, vũ cầu
Rope	[rəʊp]	(n) : dây thừng
Skip	[skɪp]	(v) : bò qua, nhảy qua
Skip rope		(v) : nhảy dây
Aerobics	[ə'reəbɪks]	(v) : thể dục nhịp điệu
Jog	[dʒɒg]	(v) : chạy đều, chạy bộ
Table tennis	[ˈteɪbl tenɪs]	(n) : bóng bàn
Pingpong	[pɪnpɒŋ]	(n) : bóng bàn
Sporting activity	[ˈspo:tɪŋ aɪk'tɪvɪtɪ]	(n) : hoạt động thể thao

## II. GRAMMAR

GO và PLAY thường được dùng chỉ hoạt động thể thao.

1. PLAY : dùng với môn thể thao.

e.g.: play football/tennis/volleyball...

(choi bóng đá/quần vợt/bóng chuyền...)

2. GO : với môn thể thao cấu tạo từ "động từ + ing".

e.g.: go swimming /fishing /jogging...

(di bơi/cầu cát/chạy bộ...)

## III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read

a. He's swimming.

– Anh ấy đang bơi.

b. They are playing badminton.

– Họ đang chơi cầu lông.

c. They are playing soccer.

– Họ đang chơi bóng đá.

d. She is skipping rope.

– Chị ấy đang nhảy dây.

e. They are playing volleyball.  
f. She is doing aerobics.  
g. They are playing tennis.  
h. He is jogging.  
i. They are playing table tennis.

– Họ đang chơi bóng chuyền.  
– Chị ấy đang tập thể dục nhịp điệu.  
– Họ đang chơi quần vợt.  
– Anh ấy đang chạy bộ.  
– Họ đang chơi bóng bàn.

**2. Ask and answer.**

a. – What's he doing?  
b. – What are they doing?  
c. – What are they doing?  
d. – What's she doing?  
e. – What are they doing?  
f. – What's she doing?  
g. – What are they doing?  
h. – What's he doing?  
i. – What are they doing?

– He's swimming.  
– They're playing badminton.  
– They're playing soccer.  
– She's skipping rope.  
– They're playing volleyball.  
– She's doing aerobics.  
– They're playing tennis.  
– He's jogging.  
– They're playing table tennis.

**3. Listen and repeat. Which sports do you play? (Lắng nghe và lặp lại. Bạn chơi môn thể thao nào?)**

a. I play soccer.  
b. I swim.  
c. I skip rope.  
d. I do aerobics.  
e. I jog.  
f. I play table tennis.

– Tôi chơi bóng đá.  
– Tôi bơi.  
– Tôi nhảy dây.  
– Tôi tập thể dục nhịp điệu.  
– Tôi chạy bộ.  
– Tôi chơi bóng bàn.

**4. Read. Then answer the questions.**

– Lan thích thể thao. Cô ấy bơi lội, cô ấy tập thể dục nhịp điệu và chơi cầu lông.  
– Nam cũng thích thể thao. Anh ấy chơi bóng đá, anh ấy chạy bộ và anh ấy chơi bóng bàn.

**Questions:**

a. Lan plays badminton.  
b. No, she doesn't. (She plays badminton).  
c. Nam plays soccer and table tennis.  
d. Yes, he does.

**5. Write.**

a. Do you like sport?  
– Which sport do you play?  
– Do you play football?

– Yes, I do.  
– I play table tennis.  
– No, I don't.

– Do you jog?

– Yes, I do.

b. I like sports, too. I go swimming in the morning or I jog. I play table tennis or badminton. I don't like football. I think it's a dangerous sport.

## B. FREE TIME (*Giờ rảnh*)

### I. VOCABULARY

Movie	[ˈmuːvɪ]	(n)	: phim
Go to the movies	[ˈgəʊ tədəʊˈmuːvɪz]		
Go to the pictures	[ˈgəʊ tədəʊ ˈpɪktʃəz]	(v)	: đi xem phim
Go to the cinema	[ˈgəʊ tədəʊˈsɪnəmə]		
Once	[wʌns]	(adv.)	: một lần
Twice	[twɔːns]	(adv.)	: hai lần
Once a week	[wʌnseɪ ˈwiːk]		: mỗi tuần một lần
Twice a month	[twɔːsəsˈmənθ]		: mỗi tháng hai lần
Time	[taɪm]	(n)	: lần
Three times a week			: mỗi tuần ba lần
How often	[ˈhəʊ ˈɔːfn]	(adv.)	: bao lâu, một lần
Usually	[ˈjuːʒəlɪ]	(adv.)	: thường thường
Never	[ˈnevrə(r)]	(adv.)	: không bao giờ
Sometimes	[ˈsʌmtaʊmz]	(adv.)	: đôi khi
Seldom	[ˈseldəm]	(adv.)	: ít khi
Rarely	[ˈreɪlɪ]	(adv.)	: ít khi
Always	[ˈɔːlwɛtɪ]	(adv.)	: luôn luôn
Occasionally	[əˈkeɪʒnəlɪ]	(adv.)	: thỉnh thoảng
Picnic	[ˈpɪknɪk]	(n)	: cuộc dã ngoại
Go on a picnic	[ˈgəʊ ənəˈpɪknɪk]	(v)	: đi dã ngoại
Go camping	[ˈgəʊ ˈkæmpɪŋ]	(v)	: đi cắm trại
Tent	[tent]	(n)	: trại, lều
Kite	[kایت]	(n)	: cờ bay
Fly the kite	[flaɪ ðə kایت]	(v)	: thả diều
Diary	[ˈdaɪəri]	(n)	: nhật kí

## II. GRAMMAR

### TRẠNG TỪ NĂNG DIỄN (Adverbs of frequency)

Trạng từ năng diễn trong tiếng Anh được chia làm HAI nhóm:

1. Trạng từ ở trong câu (mid - position adverbs), và
2. Trạng từ ở cuối câu (end - position adverbs).

#### A. TRẠNG TỪ Ở TRONG CÂU

1. Những trạng từ năng diễn trong câu thường dùng như: **ALWAYS** (luôn luôn), **USUALLY** (thường thường), **OFTEN**, **SOMETIMES** (đôi khi), **OCCASIONALLY** (thỉnh thoảng), **FREQUENTLY** (thường xuyên), **SELDOM**, **RARELY**, **SCARCELY** (ít khi), **NEVER** (không bao giờ)...

##### 2. Vị trí (Positions).

Trạng từ năng diễn thường được viết:

###### a. sau động từ BE.

e.g.: *He's never late for school.*

(Anh ấy không bao giờ trễ học.)

###### b. trước động từ thường (ordinary verbs).

e.g.: *He never goes to bed after eleven o'clock.*

(Anh ấy không bao giờ đi ngủ sau 11 giờ.)

###### c. sau trợ động từ (auxiliary verbs).

e.g.: *He'll never be late for school.*

(Anh ấy sẽ không bao giờ trễ học.)

*We must always obey our parents.*

(Chúng ta phải luôn luôn vâng lời cha mẹ.)

###### d. sau trợ động từ thứ nhất, nếu có nhiều trợ động từ.

e.g.: *He'll often be given homework.*

(Anh ấy sẽ thường được cho bài tập làm ở nhà.)

###### e. trước động từ trong câu câu trả lời ngắn (short answers).

e.g.: – Do you go to the cinema?

(Bạn có đi xem phim không?)

– No, I never do.

(Không, tôi không bao giờ đi xem phim.)

– Is the temperature below zero here?

(Độ nhiệt ở đây có thấp không?)

– No, it never is. (Không, không bao giờ.)

## B. TRẠNG TỪ Ở CUỐI CÂU

Những trạng từ ở cuối câu như:

- a. **EVERY** ...: every day, every month,...
- b. **ONCE** ...: once a week/month...
- c. **TWICE** ...: twice a day/week/month...: *mỗi ngày/tuần... hai lần*
- d. **EVERY TWO/THREE... WEEKS/MONTHS...**: *mỗi hai/ba... tuần/tháng... một lần.*
- e. **THREE TIMES A MONTH/YEAR...**: *mỗi tháng/năm ba lần...*

e.g.: He writes home once a month.

(*Mỗi tháng anh ấy viết thư về nhà một lần.*)

The Olympics takes place *every four years*.

(*Thứ Vận Hội bốn năm xảy ra một lần.*)

## C. HOW OFTEN...? được dùng để hỏi sự việc xảy ra thường xuyên như thế nào.

e.g.: *How often do you go to the cinema?*

(*Bao lâu bạn đi xem phim một lần?*)

*How often does he write to you?*

(*Bao lâu anh ấy viết thư cho bạn một lần?*)

Câu hỏi với "HOW OFTEN...?" thường được trả lời với trạng từ *nâng diễn*.

e.g.: *How often do you go home?*

(*Bao lâu bạn về nhà một lần?*)

- *Once a month.* (*Mỗi tháng một lần.*)

- *Every weekend.* (*Mỗi ngày cuối tuần.*)

## III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### 1. Listen and repeat.

*What do you do in your free time? (Bạn làm gì trong giờ rảnh của bạn?)*

- a. I go to the movies. – Tôi đi xem phim.
- b. I watch TV. – Tôi xem tivi.
- c. I read. – Tôi đọc sách.
- d. I listen to music. – Tôi nghe nhạc.
- e. I go fishing. – Tôi đi câu.
- f. I play video games. – Tôi chơi trò chơi video.

### 2. Practice with a partner. Ask and answer the questions.

*What do you do in your free time? (Bạn làm gì trong giờ rảnh của bạn?)*

- a. A. What do you do in your free time?

B. I read books. And what do you do in your free time?

A. I listen to music.

b. C. What do you do in your free time?

D. I play video games. And what about you?

C. I watch TV.

...

### 3. Listen and read.

*What do they do in their free time?*

a. Phương goes to the movies.

*Phương đi xem phim.*

b. Ly watches TV.

*Ly xem truyền hình.*

c. Nam reads.

*Nam đọc sách.*

d. Lan listens to music.

*Lan nghe nhạc.*

e. Tuan goes fishing.

*Tuân đi câu cá.*

f. Long plays video games.

*Long chơi trò chơi video.*

### 4. Listen.

*What do they do in their free time? Match the names with the right pictures. (Họ làm gì trong giờ rảnh của họ? Ghép tên với hình đúng.)*

– Tân watches television. (Picture A)

– Minh and Nam go to the cinema. (Picture D)

– Lien listens to the radio. (Picture B)

– Minh goes fishing. (Picture C)

– Lan and Mai read books. (Picture F)

– Minh and Nam play video games. (Picture E)

### 5. Listen and read. How often? (Lắng nghe và đọc. Bao lâu ... một lần?)

**Mai** : Bao lâu Ly chạy bộ một lần?

**Lien** : Chị ấy chạy bộ mỗi tuần một lần.

**Mai** : Bao lâu chị ấy nghe nhạc một lần?

**Lien** : Chị ấy nghe nhạc mỗi tuần hai lần.

**Mai** : Bao lâu chị đọc sách một lần?

**Lien** : Chị đọc sách mỗi tuần ba lần.

*Now practise with a partner. Ask and answer questions about Ly's activities. (Thực hành với bạn cùng học. Hỏi và trả lời các câu hỏi về hoạt động của Ly.)*

– How often does Ly go to school?

– She goes to school every weekday's morning (ngày trong tuần).

- How often does she play badminton?
- She plays badminton three times a week, on Mondays, Wednesdays and Saturdays.
- Does Ly listen to music?
- Yes, she does.
- How often does she listen to music?
- She listens to music twice a week, on Tuesday and Sunday afternoons.
- Does she play tennis?
- Yes, she does.
- How often does she play tennis?
- She plays tennis every Friday afternoon.
- Does Ly go to the movies?
- Yes, she does.
- How often does she go to the movies?
- She goes to the movies twice a week, on Wednesday and Sunday evenings.
- How often does she watch TV?
- She watches TV twice a week, on Tuesday and Saturday evenings.
- Does Ly jog?
- Yes, she does.
- How often does she jog?
- She jogs every Thursday afternoon.
- How often does she read books?
- She reads three times a week, on Monday, Thursday and Friday evenings.

### C. HOW OFTEN...?

#### 2. Listen and read

- Ba và Lan đôi khi đi đến vườn thú. Một năm họ đi khoảng ba lần.
- Họ thường đi ra công viên. Họ đi khoảng hai lần mỗi tuần. Đôi khi họ đi dã ngoại, nhưng không phải luôn luôn.
- Họ thường thường chơi thể thao, nhưng đôi khi họ thả diều.
- Họ không bao giờ đi cảm trại vì họ không có lều.  
Họ luôn luôn đi học và họ không bao giờ từ bỏ.
- Họ luôn luôn làm bài tập ở nhà.

3. Ask and answer. (*Hỏi và trả lời*).

- a. – How often do Ba and Lan go to the zoo?  
– (They go there) Three times a year.
- b. – How often do they go to the park?  
– (They go there) Twice a week.
- c. – How often do they go on a picnic?  
– Sometimes (they go on a picnic).
- d. – How often do they play sports?  
– They usually play them.
- e. – How often do they go camping?  
– No, they never do. (They never go camping.)
- f. – Do they fly the kites?  
– Yes. They sometimes fly their kites.

4. Write sentences about you in your exercise book. Use: *always, usually, often, sometimes, never*. (Viết câu về chính em vào tập bài tập của em. *Dùng: always, usually, often, sometimes, never*)

- a. I sometimes go to the zoo.
- b. I usually go there on the weekend.
- c. I often play sports.
- d. I seldom go camping.
- e. I often go fishing at weekends.
- f. I always help my mother with the housework in my free time.
- g. I never go to school late.

5. Listen.

*How often do Nga and Lan do these things? (Nga và Lan làm những việc này bao lâu một lần?)*

- a. – How often do Nga and Lan go camping?  
– They sometimes go camping.
- b. – How often do they go to the zoo?  
– They usually go to the zoo.
- c. – How often do they go walking?  
– They always go walking.
- d. – How often do they play football?  
– They never play football.
- e. – How often do they go on a picnic?  
– They usually go on a picnic.

6. Read. Then answer the questions. (Đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

Mình thích đi bộ. Vào ngày cuối tuần, anh thường đi bộ ở miền núi. Anh thường thường đi với hai bạn. Minh và các bạn của anh luôn luôn mang giày ống rắn chắc và mặc quần áo ấm. Họ luôn luôn mang theo thức ăn, nước và một bếp xách tay. Đôi khi họ cắm trại qua đêm.

Notes: stove (n): bếp, lò

overnight (adv.): qua đêm

boot (n): giày ống

wear (v): mặc, mang

Questions

- a. He likes walking.
- b. They always wear strong boots and warm clothes.
- c. He often goes at weekends.
- d. He usually goes with his two friends.
- e. He often goes walking in the mountains.
- f. They always take food and water and a camping stove.

## A. THE WEATHER (*Thời tiết*)

### I. VOCABULARY

Activity	[æk'tiviti]	(n)	: <i>hoạt động, sinh hoạt</i>
Season	[ˈsi:zn]	(n)	: <i>mùa</i>
Weather	[ˈweðə (r)]	(n)	: <i>thời tiết</i>
Summer	[ˈsʌmə (r)]	(n)	: <i>mùa hè</i>
Winter	[ˈwɪntə (r)]	(n)	: <i>mùa đông</i>
Autumn (BrE)	[ˈɔ:təm]	(n)	: <i>mùa thu</i>
Fall (AmE)	[fɔ:l]	(n)	: <i>mùa thu</i>
Spring	[ˈsprɪŋ]	(n)	: <i>mùa xuân</i>
Rainy season	[ˈreɪni ˈsi:zn]	(n)	: <i>mùa mưa</i>
Wet season	[ˈwet ˈsi:zn]	(n)	: <i>mùa mưa</i>

Dry season	[drɔɪ 'si:zn]	(n) :	mùa nắng
Sunny season	[sʌnɪ 'si:zn]	(n) :	mùa nắng
Warm	[wɔrm]	(adj.) :	ấm
Cool	[ku:l]	(adj.) :	mát
Dry	[drɔɪ]	(adj.) :	khô
Humid	[hju:mɪd]	(adj.) :	ẩm ướt
Sultry	[sʊltrɪ]	(adj.) :	oi bức
Go for a walk	[gəʊ fərə 'wɔ:k]	(v) :	đi dạo
Go sailing	[gəʊ 'seɪlnɪŋ]	(v) :	đi chơi thuyền buồm
Basketball	[ˈba:skɪt bɔ:l]	(n) :	bóng rổ

## II. STRUCTURE

Để hỏi về thời tiết, chúng ta dùng mẫu câu:

**"WHAT + BE + THE WEATHER LIKE...?"** : "Thời tiết như thế nào?"

e.g.: What's the weather like today? *Hôm nay thời tiết như thế nào?*

What's the weather like in HoChiMinh City?

*(Thời tiết ở thành phố Hồ Chí Minh như thế nào?)*

What's the weather like here in the sunny season?

*(Vào mùa nắng thời tiết ở đây như thế nào?)*

- It's hot/hot and dry. *(Trời nóng/nóng và khô.)*

- It's cool/warm. *(Trời mát/ấm.)*

## III. VIETNAMESE TRANSLATION – PRACTICE

### 1. Listen and repeat.

- It is hot in the summer. *Mùa hè, trời nóng.*
- It is cold in the winter. *Mùa đông, trời lạnh.*
- It is warm in the spring. *Mùa xuân, trời ấm.*
- It is cool in the fall. *Mùa thu, trời mát.*

<https://tieulun.hopto.org>

2. Practise with a partner. Ask and answer questions about the weather.  
*(Thực hành với bạn cùng học. Hỏi và trả lời câu hỏi về thời tiết.)*

- What's the weather like in the summer? It's hot.
- What's the weather like in the spring? It's warm.
- What's the weather like in the fall/autumn? It's cool.
- What's the weather like in the winter? It's cold.

### 3. Listen and repeat. Then ask and answer the questions.

- a. I like hot weather. Tôi thích thời tiết nóng.
- b. We like cold weather. Chúng tôi thích thời tiết lạnh.
- c. She likes cool weather. Cô ấy thích thời tiết mát.
- d. They like warm weather. Họ thích thời tiết ấm.

– What weather do you like?

- I like cool weather.
- What weather does your friend like?
- He likes cold weather.
- What weather do they like?
- They like warm weather.

### 4. Read

- Khi trời nóng, Ba đi bơi. Khi trời lạnh, anh ấy chơi bóng đá. Khi trời mát, anh ấy chạy bộ. Khi trời ấm, anh ấy đi câu.

Now practise with a partner. (Bây giờ thực hành với bạn cùng học.)

- a. What does Ba do when it's hot? – He goes swimming.
- b. What do you do when it's hot? – I go swimming, too.
- c. What do you do when it's cold? – I play football.
- d. What does Ba do when it's cool? – He goes for a walk.
- e. What does Ba do when it's warm? – He goes fishing.
- f. What do you do when it's warm? – I go walking.

## B. ACTIVITIES IN SEASONS (Sinh hoạt ở các mùa)

### 1. Listen and repeat.

- a. Vào mùa xuân chúng tôi thường chơi bóng chuyền.
- b. Đôi khi họ đi thuyền buồm vào mùa thu.
- c. Tôi thường đi bơi vào mùa hè.
- d. Cô ấy thường thường chơi cầu lông vào mùa thu.
- e. Chúng tôi luôn luôn chơi bóng rổ vào mùa đông.
- f. Mùa đông anh ấy không bao giờ đi câu.

Write lists of things you do in the different seasons. (Viết danh sách những việc em làm trong những mùa khác nhau.)

- a. In the spring: going walking, going for a walk in the park, having a bike ride (*đi chơi bằng xe đạp*) in the country.
- b. In the summer: going swimming, going sailing, playing some sports such as football, tennis, badminton,...
- c. In the fall or autumn: going fishing, going camping,...
- d. In the winter: watching TV, reading books,...

\* *Then make dialogues with a partner. (Sau đó thực hiện bài đối thoại với bạn cùng học.)*

*Minh* : What do you do in the spring?

*Ba* : I always ride my bike. What do you do?

*Minh* : I go walking in the park. What do you do in the summer?

*Ba* : I often go camping.

*Minh* : In the autumn?

*Ba* : Well, I usually go fishing.

\* *Then write about your regular (Kết quả thường xuyên) hobby (hobby:)*

In the spring, I often go walking, especially in the evening or go for a walk in the park. Sometimes, I have a bike ride in the country. In the summer, I often go on holiday on my uncle's farm. Here, I help my uncle with his farm work.

# MAKING PLANS

(Soạn kế hoạch)

## A. VACATION DESTINATIONS. (Điểm du lịch)

### I. VOCABULARY

Plan	[plæn]	(n)	:	kế hoạch, dự án
Vacation	[ve'keɪʃn]	(n)	:	ki nghỉ
Holiday	['holədeɪ]	(n)	:	ki nghỉ, ngày lễ
go on holiday/vacation		(v)	:	đi nghỉ (hè)
Visit	['vɪzɪt]	(v)	:	thăm, viếng
Summer vacation	['sʌmə vəkeɪʃn]	(n)	:	ki nghỉ hè
Destination	['destɪ'nейʃn]	(n)	:	điểm (đi) đến
Citadel	['sɪtədel]	(n)	:	thành nội (ở cổ đô Huế)

Bay	[beɪ]	(n) : vịnh
Prepare	[prɪ'peə (r)]	(v) : chuẩn bị
Beach	[bi:tʃ]	(n) : bãi biển
Then	[ðen]	(adv.) : kế đó
Finally	['fɔɪnəlɪ]	(adv.) : sau hết, cuối cùng
Note	[nəut]	(n) : lời (sự) ghi chú
Make a table of notes		: viết bảng ghi chú
How long...?		(adv.) : bao lâu...?
(Be +) Going to		: sẽ, định

## II. GRAMMAR

**A. BE GOING TO + V (base form: dạng gốc) (sẽ, định):** được dùng như trợ động từ để diễn tả:

1. ý định được dự trù hoặc được quyết định trước lúc nói.

e.g.: *I'm going to study Japanese.* (Tôi định học tiếng Nhật.)

*They're going to build a new school next year.*

(Năm tới họ sẽ xây một trường học mới.)

2. tiên đoán sự kiện (chắc chắn xảy ra) trong tương lai dựa vào dấu hiệu ở hiện tại.

e.g.: *Look at black clouds. It's going to rain.*

(Hãy nhìn những đám mây đen. Trời sẽ mưa.)

*Look out! The baby is going to fall down.*

(Coi chừng! Bé sẽ té.)

3. hành động xảy ra ở tương lai gần.

e.g.: *He's going to buy a new motorbike.*

(Anh ấy định mua một xe gắn máy mới.)

**Chú ý:**

a. "Going to": trong giao tiếp, thường được đọc là [gənə].

b. Với những động từ chỉ sự di chuyển (verbs of movement) như GO, COME (back), RETURN (trở về), TRAVEL (di du lịch, di chuyển), MOVE (di chuyển)..., chúng ta có thể dùng **Thì Hiện tại** (Present Simple) thay vì BE GOING TO.

e.g.: *He's going to the museum this afternoon.*

(Ông ấy sẽ đến viện bảo tàng trưa nay.)

⇒ He's going to go the museum this afternoon.  
 They're coming back next Friday.  
 (Họ sẽ trở lại thứ sáu tới.)  
 ⇒ They're going to come back Friday.

4. Dạng phủ định và nghi vấn. (Negative and question forms.)

a. Dạng phủ định.

**S + be + NOT + going to + V + O ...**

e.g.: He's not going to read that book.  
 (Anh ấy sẽ không đọc cuốn sách đó.)  
 They're not going to visit the palace.  
 (Họ sẽ không thăm cung điện.)

b. Dạng nghi vấn.

**Be + S + going to + V + O ...?**

e.g.: Are you going to study French next year?  
 (Năm tới bạn định học tiếng Pháp không?)  
 Is he going to live with you?  
 (Anh ấy định sống với anh/chị?)

B. HOW LONG ...? (Bao lâu ...?): được dùng hỏi về thời gian hành động xảy ra.

e.g.: How long are you going to stay here? (Anh sẽ ở lại bao lâu?)  
 – For two weeks. (Hai tuần.)  
 "How long is he going to be here?"  
 – "For a month." (Anh ấy sẽ ở đây bao lâu? - Một tháng.)

Trả lời cho câu hỏi với "How long...?", chúng ta thường dùng: "FOR + khoảng thời gian."

### III. VIETNAMESE TRANSLATION – PRACTICE

1. Listen and repeat. Then practise the dialogue with a partner.

Ba : Kì nghỉ hè này bạn định làm gì?

Lan : Tôi sẽ thăm Huế.

Ba : Bạn định ở đâu?

Lan : Tôi sẽ ở với cô và chú tôi.

Ba : Bạn sẽ ở đây bao lâu?

Lan : Một tuần.

Ba : Ở Huế, bạn định làm gì?

Lan : Tôi sẽ thăm thành phố.

2. Answer. Then write the answers in your exercise book. (Hãy trả lời.  
Sau đó viết câu trả lời vào tập bài tập của em.)

- a. She's going to visit Hue.
- b. She's going to stay with her aunt and uncle.
- c. She's going to stay there for a week.
- d. She's going to visit the citadel.

3. Write.

Prepare a dialogue with a partner. Write it in your exercise book.  
(Chuẩn bị một bài đối thoại với bạn cùng học. Viết nó vào tập bài tập  
của em.)

– Mùa hè này bạn định đi đâu?

Thăm Vịnh Hạ Long.

– Bạn định ở đâu?

Trong một khách sạn.

– Bạn định ở lại bao lâu?

Hai tuần.

– Bạn định làm gì?

Thăm bãi biển và bơi lội.

A. What are you going to do this summer vacation?

B. Going to Đà Lạt.

A. Where are you going to stay?

B. In a boarding house (nhà trọ).

A. How long are you going to stay?

B. For a week.

A. What are you going to do?

B. Visiting the beautiful sights (cảnh đẹp), and waterfalls (thác nước).

A. Are you going to take photographs (chụp hình)?

B. Oh! Yes, of course. I'm going to take a lot of photos.

A. How interesting!

#### 4. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

Mùa hè này Phương và Mai sẽ đi nghỉ hè. Đầu tiên, họ sẽ thăm vịnh Hạ Long hai ngày. Họ sẽ ở tại nhà chú và cô của họ. Kế họ sẽ ở trong một khách sạn ở Hà Nội ba ngày. Họ sẽ thăm đền Ngọc Sơn. Kế họ sẽ thăm các bạn ở Huế hai ngày. Họ sẽ thăm thành nội. Sau đó họ sẽ ở tại nhà một người bạn ở Nha Trang ba ngày.

Sau cùng, họ sẽ ở với ông bà của họ ở thành phố Hồ Chí Minh một tuần.

#### 5. Make a table of notes about five different places Phuong and Mai are going to visit in their vacation. Use these headings. (Lập bảng ghi chú về năm nơi khác nhau mà Phương và Mai định đi thăm trong kì nghỉ của họ. Dùng những tiêu đề này.)

Where?	Where/stay?	How long/stay?	What/for?
Ha Long Bay	their uncle/aunt	two days	?
Hanoi	a hotel	three days	see Ngoc Son Temple
Hue	? (friends'houses)	two days	the citadel
Nha Trang	a friend's house	three days	?
Ho Chi Minh City	their grandmother and grandfather	a week	?

\* Then ask and answer questions about the table with a partner. (Sau đó hỏi và trả câu hỏi về bảng đó với bạn cùng học.)

- Which place are they going to visit first?
- They're going to visit Hạ Long Bay first.
- Where are they going to stay?
- They're going to stay with their aunt and uncle.
- How long are they going to stay there?.
- They're going to stay there for two days.
- What are they going to do?
- Next, where're they going to go?
- (They're going to) Hanoi.
- Where're they going to stay?
- (They're going to stay) In a hotel.
- How long are they going to stay?
- (They're going to stay) For three days.
- What're they going to do?
- (They're going to) See Ngoc Son Temple.

...

## C. FREE TIME PLANS (Kế hoạch cho thời gian rảnh)

### I. VOCABULARY

Match	[ma:tʃ]	(n) : trận đấu
Soccer match	['sɔ:kər ma:tʃ]	(n) : trận bóng đá
Movie	['mu:vɪ]	(n) : phim
See a movie	[si: ə 'mu:vɪ]	(v) : xem phim
Camera	['kæmərə]	(n) : máy ảnh, máy quay phim
Bring	[brɪŋ]	(v) : mang (theo)
Take a photo(graph)	[teɪk ə'fəʊtə(grɑ:fɪ)]	(v) : chụp ảnh

### II. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen and repeat. Then practise with a partner.

Tuan : Tôi nay bạn (định) làm gì?

Lan : Tôi sẽ làm bài tập ở nhà.

Tuan : Ngày mai bạn định làm gì?

Lan : Ngày mai là Chủ nhật. Tôi sẽ đi thăm bạn tôi. Sau đó chúng tôi đi xem phim. Còn bạn?

Tuan : Tôi nay, tôi định chơi cầu lông. Ngày mai, tôi xem một trận bóng đá.

#### 2. Prepare two dialogues with a partner. Then write them in your exercise book. (Chuẩn bị hai bài đối thoại với bạn cùng học. Sau đó viết chúng vào tập bài tập.)

a. A. What're you going to do tonight?

B. I'm going to see a movie.

A. What're you going to do tomorrow?

B. It's a weekend. In the morning, I'm going walking. And in the evening, I'm going to visit my grandparents. What about you?

A. Tonight, I'm going to do my homework and some math exercises. Tomorrow, I'm going to help my father to repair the fence (sửa hàng rào).

b. A. What're you going to do tonight?

B. I'm going to help my mom.

A. What are you going to do tomorrow?

B. It's Sunday. In the morning, I'm going to play volleyball. What about you?

A. Tonight, I'm going to my English club. Tomorrow, I'm going to visit my former teacher (giáo viên cũ). In the afternoon, I'm going to do my exercises.

3. Listen and read. Then practise with a partner. (*Lắng nghe và đọc. Sau đó thực hành với bạn cùng học.*)

Nga : Chào Ba. Ngày cuối tuần bạn định làm gì?

Ba : Tôi định xem phim.

Nga : Rạp nào vậy?

Ba : Rạp "Sao Mai".

Nga : Bạn xem phim gì vậy?

Ba : "Công viên Jurasic".

Nga : Phim đó hay không?

Ba : Tôi không biết.

4. Answer. Then write the answers in your exercise book. (*Trả lời. Sau đó viết câu trả lời vào tập bài tập của em.*)

*What are you going to do on the weekend?*

On Saturday morning, I'm going to jog with my father.

On Saturday afternoon, I'm going to learn my lessons and do exercises.

On Saturday evening, I'm going to watch television.

On Sunday morning, I'm going to visit our grandparents with my parents.

On Sunday afternoon, I'm going to do my homework and do exercises.

On Sunday evening, I'm going to take a look at the lessons again (xem lại bài học) and watch TV.

5. Listen and read (*Lắng nghe và đọc*).

Mình và các bạn của anh sẽ đi dã ngoại gần hồ. Nam sẽ mang theo máy ảnh của anh. Anh ấy sẽ chụp vài tấm ảnh. Tuần sẽ mang theo thức ăn. Minh sẽ mang theo thức uống.

*Now, ask and answer. (Bây giờ hỏi và trả lời.)*

– What are Minh and his friends going to do?

They're going to have a picnic near a lake.

– What's Nam going to bring?

He's going to bring his camera.

– What's he going to do?

He's going to take some photos.

- What's Tuan going to do?  
He's going to bring some food.
- What about Minh?  
He's going to bring some drinks.

## 6. Listen.

Vui and her four friends are planning a camping vacation. They are going to camp for three days. What are they going to bring? (Vui và bốn bạn của cô đang lập kế hoạch một cuộc cắm trại. Họ định cắm trại ba ngày. Họ sẽ mang theo những gì?)

Listen and match the names with the right pictures (Lắng nghe và ghép tên đúng hình.).

Then write sentences about the five girls. (Sau đó viết câu về năm cô gái.)

Vui is going to bring some food.

Ly is going to bring some drinks.

Lan is going to bring a camera.

Mai is going to bring a tent.

And Nga is going to bring a ball.

## C. SUGGESTIONS (*Lời đề nghị*)

### I. VOCABULARY

Group	[gru:p]	(n) : nhóm
Suggestion	[sə'dʒestʃn]	(n) : lời đề nghị
Pagoda	[pe'gaʊdə]	(n) : chùa
Idea	[aɪ'dɪə]	(n) : ý tưởng, tư tưởng
A good idea	[ə gʊd ədɪə]	(n) : ý kiến hay
Minibus	[ˈmɪnɪbʌs]	(n) : xe buýt nhỏ (12 – 15 chỗ)

Let's +V... = Let us +V...)

What about +V-ing...?

Why don't we +V...?

(v) : chàng ta hãy ...

## II. GRAMMAR

### Making suggestions (*Điển tả lời đề nghị*)

Để diễn tả lời đề nghị, chúng ta có thể dùng:

#### 1. LET'S + V (base form) + ... : "Chúng ta hãy..."

e.g.: Let's go fishing this weekend.

(*Ngày cuối tuần này chúng ta đi câu nhé.*)

Let's study together. (*Chúng ta hãy cùng nhau học.*)

Let's help that old man. (*Chúng ta hãy giúp ông lão đá.*)

#### 2. WHAT ABOUT + V-ing (gerund: danh động từ) ...? : "Chúng ta hãy...?"

e.g.: What about going to the library? (*Chúng ta đến thư viện đi?*)

What about practising speaking English?

(*Chúng ta tập nói tiếng Anh nhé?*)

#### 3. WHY + DON'T + WE + V (base form) + O ...? "Chúng ta hãy...?"

e.g.: Why don't we study together?

(*Chúng ta học chung với nhau nhé?*)

Why don't we go swimming, instead?

(*Thay vào đó chúng ta đi bơi đi?*)

#### \* Câu trả lời cho câu đề nghị:

\* (+) – Yes, let's. (*Vâng, chúng ta làm/di.*)

Yes, Good idea. (*Vâng, Ý kiến hay đấy.*)

Yes, go ahead. (*Vâng, tiến hành nào/di.*)

That's a good idea. (*Đó là ý kiến hay đấy.*)

\* (-) – No, let's not. (*Không, chúng ta đừng.*)

– No, it's not a good idea. (*Không, đó không phải ý kiến hay.*)

Ngoài ra, chúng ta có thể dùng mẫu câu :

#### \* SHALL WE + V (base form) + O/NAT?\* (*Chúng ta hãy...*)

e.g.: Shall we go to the park? (*Chúng ta ra công viên nhé?*)

*Shall we play badminton this afternoon?*

(*Trưa nay chúng ta chơi cầu lông nhé?*)

## III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

### 1. Listen and read. Then practise with a partner. (*Ł ng nghe và đọc. Sau đó thực hành với bạn cùng học.*)

Bà : *Đang giờ này ta sẽ không có thời gian*

Lan : *Chúng ta hãy đi cắm trại đi. (?)*

Nam : *Chúng ta không có lều. Chúng ta đi Huế đi.*

Nga : Tôi không muốn đi Huế. Chúng ta hãy đi chùa Hương đi?

Ba : Đó là ý hay đấy. Chúng ta sẽ đi bằng cách nào?

Lan : Chúng ta hãy đi bộ đến đấy.

Nam : Không, nó xa lắm. Chúng ta hãy đi bằng xe đạp đi?

Nga : Không, trời nóng lắm.

Ba : Chúng ta hãy đi bằng xe buýt nhé.

Nam : Vâng. Ý hay đấy.

2. Answer. Then write the answers in your exercise book. (Trả lời. Sau đó viết câu trả lời vào tập bài tập của em.)

a. What does Nam want to do?

He wants to go to Huế.

b. What does Nga want to do?

She wants to go to Hương Pagoda.

c. How does Lan want to travel?

She wants to go on foot.

d. Why doesn't Nam want to walk?

Because it's too far.

e. How does he want to travel?

He wants to go by bike.

f. Why doesn't Nga want to go by bike?

Because it's too hot.

g. How does Ba want to go?

He wants to go by minibus.

3. Look at the pictures. Work with a partner and make suggestions about them. (Hãy nhìn vào các hình. Thực hành với bạn cùng học và viết câu đề nghị về những hình này.)

Use: Let's...; What about...; Why don't we...?

a. Let's go to the beach.

b. Why don't we go to the museum?

c. What about playing volleyball?

d. Let's go to the spa.

e. Why don't we play badminton?

f. What about going camping?

## GRAMMAR PRACTICE

Write the answers in your exercise book.

### 1. Present simple tense

a. Huong : Do you like sports?  
Ba : Yes, I *like* sports.  
Huong : What *do* you play?  
Ba : I *plays* badminton.  
Huong : Do you play volleyball?  
Ba : No, I *don't*.

b. Thu : Does he like sports?  
Tuan : Yes, he *does*. He *likes* sports.  
Thu : What *does* he play?  
Tuan : He *plays* soccer.  
Thu : Does he play tennis?  
Tuan : No, he *doesn't*.

c. Minh : Do they like sports?  
Ha : Yes, they *do*.  
Minh : What *sport do* they play?  
Ha : They *swim*.  
Minh : Do they *dive* (*lặn*)?  
Ha : No, they *don't*.

### 2. Adverbs of frequency (*Trạng từ nồng độ*)

a. I *often* watch TV on Saturday evenings.  
b. I *seldom* go to the movies.  
c. I *always* help my mom.  
d. I *sometimes* go to the store with my mom.  
e. I *usually* play sports on Sunday mornings.  
f. I *often* go fishing in the summer vacation.  
g. I *nearly always* go swimming at weekends.

### 3. Present progressive tense

Hung : What are you *watching*?  
Mai : I'm *watching* this TV sports show (*chương trình thể thao*).  
Hung : What are they *playing*?

Mai : They are playing soccer.

Hung : Who is winning?

Mai : My favourite team is winning the match.

b. Vui : What is mom cooking?

Nam : She's cooking a chicken.

Vui : Are we having some rice, too?

Nam : No, we aren't. We are having noodles.

Vui : Is she cooking some vegetables?

Nam : Yes, she is. She's cooking some beans.

c. Nhan : Are you doing your homework?

Thanh : Yes, I'm doing my math. What are you reading?

Nhan : I'm reading my history book.

#### 4. Future: Be going to

*What are you going to do?*

- a. They're going to play football.
- b. They're going to play tennis.
- c. They're going camping.
- d. They're going to swim.
- e. They're going to watch TV.
- f. They're going to cook.

*Complete the dialogue. (Hoàn chỉnh bài đối thoại.)*

Han : What are you going to do?

Vui : I'm going to visit HaNoi.

Han : Where are you going to stay?

Vui : I'm going to stay in a hotel.

Han : How long are going to stay?

Vui : I'm going to stay for a week.

*Now answer the questions. (Bây giờ trả lời câu hỏi.)*

- a. Vui is going to visit HaNoi.
- b. She's going to stay in a hotel.
- c. She's going to stay for a week.

#### 5. What is the weather like?

*Answer the questions about the weather in your home town. (Trả lời câu hỏi về thời tiết ở thành phố quê hương.)*

- a. In the spring, it's warm.
- b. In the summer, it's usually hot.

- c. In the fall, it's cool.
- d. In the winter, it's always cold.

## 6. Future plans

- a. I'm going to do my homework.
- b. I'm going to visit the museum.
- c. I'm going to help my mother with the housework.
- d. I'm going to help my father with his farm work.

<https://tieulun.hopto.org>

**A. WE ARE THE WORLD (Chúng ta là thế giới)**

**I. VOCABULARY**

World	[wɜːld]	(n)	: <i>thế giới</i>
Nationality	[næʃnæləti]	(n)	: <i>quốc tịch</i>
Be from	[biː 'froʊm/ 'frəm]	(v)	: <i>quê ở...</i>
Canada	['kænədə]	(n)	: <i>Ca-na-da</i>
France	[frans]	(n)	: <i>Pháp</i>
China	['tʃaɪnə]	(n)	: <i>Trung Quốc</i>
Great Britain	[greɪt 'brɪtɪn]	(n)	: <i>Anh</i>
Japan	[dʒə'pæn]	(n)	: <i>Nhật</i>
Australia	[ɔː'streɪliə]	(n)	: <i>Úc</i>
The USA	[ðə juː es 'eɪ]	(n)	: <i>Hoa ki (Mỹ)</i>
(The United States of America [ðə juː'nɪtɪd'stəts əv ə'merɪkə])			
Language	['leɪngwɪdʒ]	(n)	: <i>ngôn ngữ</i>
Speak	[spiːk]	(v)	: <i>nói</i>
Japanese	[dʒepə'niːz]	(n)	: <i>thuộc về Nhật, tiếng Nhật</i>
Chinese	[tʃaɪnɪz]	(adj.)	: <i>thuộc về Trung Quốc, tiếng Hoa</i>
Australian	[ɔː'streɪliən]	(adj.)	: <i>thuộc về Úc, người Úc</i>

British	[brɪtɪʃ]	(adj.) : thuộc về Anh quốc, người Anh
French	[frenʃ]	(adj.) : thuộc về Pháp, tiếng Pháp
Postcard	[pəʊstka:d]	(n) : bưu thiếp (anh)
Be/Go on holiday		(v) : đi nghỉ hè
Tower	[taʊə (r)]	(n) : tháp

## II. STRUCTURE

a. Để hỏi về quê quán, chúng ta thường dùng cấu trúc:

**"WHERE + be + S + FROM?"**

e.g.: Where are you from? (Bạn quê ở đâu?)  
 Where's your teacher from? (Thầy/Cô của bạn quê ở đâu?)  
 Where are those people from? (Những người kia quê ở đâu?)

b. Hỏi về quốc tịch (nationalities), chúng ta dùng cấu trúc :

b1. **"WHAT + be + poss. adj. + NATIONALITY?"**

e.g.: What's your nationality? (Anh quốc tịch gì?)  
 What's your friend's nationality? (Bạn của anh quốc tịch gì?)

b2. **"WHAT NATIONALITY+be+ Pronoun/Noun?"**

e.g.: What nationality are you? ⇒ What's your nationality?

(Bạn quốc tịch gì?)  
 What nationality is this man?  
 (Người đàn ông này quốc tịch gì?)

\* Câu trả lời : "S + be + tính từ chỉ quốc tịch."

e.g.: What nationality are you?  
 (What's your nationality?)  
 – I'm Vietnamese. (Tôi quốc tịch Việt Nam.)  
 – He's Chinese. (Anh ấy quốc tịch Trung Quốc.)  
 – She's French. (Cô ấy quốc tịch Pháp.)

## III. VIETNAMESE TRANSLATION – PRACTICE

1. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)

- Tôi tên là Laura. Tôi quê ở Ca-na-da.
- Tôi tên là Marie. Tôi quê ở Pháp.
- Tôi tên là Lee. Tôi quê ở Trung Quốc.
- Tôi tên là John. Tôi quê ở Mĩ.
- Tôi tên là Linda. Tôi quê ở Anh.
- Tôi tên là Susan. Tôi quê ở Anh.
- Tôi tên là Bruce. Tôi quê ở Úc.

– *Tên của tôi là Minh. Tôi quê ở Việt Nam.*

Now ask and answer. (Bây giờ hỏi và trả lời.)

– Where's he from?

– He's from Canada.

– Where's she from?

– She's from Great Britain.

– Where're they from?

– They're from Japan.

– Where's this man from?

– He's from Australia.

2. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

– *Tên của tôi là Minh. Tôi quê ở Việt Nam. Tôi nói tiếng Việt.*

– *Minh quê ở Việt Nam. Anh ấy nói tiếng Việt.*

3. Listen and repeat.

4. Make dialogues. Practise with a partner: Use the table on exercise 3.

(Thực hiện bài đối thoại. Thực hành với bạn cùng học. Sử dụng bảng ở Bài tập 3.)

a. Thu : Who's that?

Chi : It's Mr Lee.

Thu : Where's he from?

Chi : He's from China.

Thu : What's his nationality?

Chi : He's Chinese.

Thu : Which language does he speak?

Chi : He speaks Chinese.

b. A. Who's that young woman?

B. It's Miss Susan.

A. Where's she from?

B. She's from Great Britain.

A. What's her nationality?

B. She's British.

A. Which language does she speak?

B. She speaks English.

5. Write. Read this postcard from Nhan. (Viết. Đọc bưu điện này được gửi từ Nhán.)

6 July...

Minh thân mến,

Minh đang nghỉ hè ở Luân Đôn. Thời tiết mát và ẩm ướt. Minh đang đi du lịch bằng xe buýt và thăm nhiều nơi thích thú. Ngày mai minh đi du lịch. Melp Luân Đôn.

Thân,

Nhán

Now write a postcard to Nhán from Minh in your exercise book. Begin:  
(Bây giờ hãy viết một bức ảnh cho Nhán từ Minh trong tập bài tập của em. Bắt đầu với:)

10 July, 2016.

Dear Nhán,

I am on vacation in Vũng Tàu. Luckily, the weather at this moment is beautiful. The sea is warm and calm. I'm going to go swimming with my friends at Bãi Dài Beach. I'm going to visit the lighthouse tomorrow and take some photographs there.

Yours truly,

Minh

Note: lighthouse: *hải đăng*

6. Answer. Then write the answers in your exercise book.

- a. My name's...
- b. I'm eleven (years old).
- c. I'm from Bình Đại country town, Bến Tre province.
- d. I speak Vietnamese, of course.
- e. I go to Bình Đại High School.
- f. I'm in Grade 7.

## B. CITIES, BUILDINGS AND PEOPLE

(*Thành phố, Cao ốc và Dân chúng*)

### I. VOCABULARY

Building	[ˈbɪldɪŋ]	(n) :	cao ốc
Population	[pəpjuˈleɪʃn]	(n) :	dân số
Capital	[ˈkæpɪtl]	(n) :	thủ đô
High	[haɪ]	(adj.) :	cao
The Great Wall	(ðə ˈgrɛt ˈwɔ:l)	(n) :	Vạn Lý Trường Thành
Twin Towers	[twɪn ˈtaʊəz]	(n) :	tháp Đôi
Meter	[ˈmi:tə(r)]	(n) :	met
Kilometer	[ˈkɪləmētə(r)]	(n) :	cây số
Mile	[maɪl]	(n) :	dặm (1600m)

Structure	[strəktʃə (r)]	(n) : <i>cấu trúc, cơ cấu</i>
Long	[lɔŋ]	(adj.) : <i>dài</i>
Thick	[θɪk]	(adj.) : <i>dày</i>
Mexico City	['meksikəʊ sɪtɪ]	(n) : <i>thủ đô của México</i>
Tokyo	[tɔ:kjɔ:u]	(n) : <i>thủ đô của Nhật</i>
Chicago	[tʃɪ:kə:go]	(n) : <i>thành phố ở Mi</i>
Kuala Lumpur	[kwo:lə 'lumpu]	(n) : <i>thủ đô Mã Lai</i>
Malaysia	[ma'leɪziə]	(n) : <i>Mã Lai</i>

## II. GRAMMAR

### A. COMPARISON OF SHORT ADJECTIVES (So sánh của tính từ ngắn):

Tính từ ngắn là tính từ chỉ có MỘT vấn.

#### I. Độ cao (Superiority degree)

*1a. Dạng tương đối* (Comparative form): Dạng so sánh tương đối được dùng khi chúng ta so sánh giữa HAI người, HAI vật hoặc HAI sự việc.

**S + be + adj.ER + than + N.**

e.g.: This table is *higher than* that one.

(Cái bàn này cao hơn cái bàn kia.)

This eraser is *older than* the one on that table.

(Cục gôm này cũ hơn cục gôm trên bàn kia.)

#### • Cách thêm -ER.

a. Thông thường chúng ta thêm -ER vào sau tính từ.

e.g.: small  $\Rightarrow$  smaller; long  $\Rightarrow$  longer, ...

b. Tính từ tận cùng bằng "-E" cầm, chúng ta chỉ thêm -R.

e.g.: wide  $\Rightarrow$  wider, large  $\Rightarrow$  larger, ...

c. Tính từ tận cùng bằng MỘT phụ âm được đứng trước bởi MỘT nguyên âm, chúng ta gấp đôi phụ âm rồi thêm "-ER".

e.g.: big  $\Rightarrow$  bigger, thin  $\Rightarrow$  thinner, ...

d. Tính từ HAI vấn tận cùng bằng "-Y, -OW, -ER, -LE hay -ET" được áp dụng quy tắc này. (Trường hợp với -Y, nếu trước Y là một phụ âm, chúng ta đổi Y thành -i trước khi thêm -ER.)

e.g.: easy  $\Rightarrow$  easier, narrow  $\Rightarrow$  narrower, simple  $\Rightarrow$  simpler, ...

**1b. Dạng tuyệt đối (Superlative form):** Chúng ta dùng dạng tuyệt đối khi so sánh một với nhiều người/vật/sự việc với nhau.

**S + be + the + adj EST.**

e.g.: This building is *the tallest* in the city.

(*Cao ốc này to nhất trong thành phố.*)

Ho Chi Minh City is *the biggest* in Vietnam.

(*Thành phố Hồ Chí Minh lớn nhất ở Việt Nam.*)

• Cách thêm -EST: giống như cách thêm -ER.

**1c. Dạng so sánh tương đối và tuyệt đối bất quy tắc (Irregular comparatives and superlatives).**

<i>Positive</i>	<i>Comparative</i>	<i>Superlative</i>
good ( <i>tốt</i> )	better ( <i>tốt hơn</i> )	the best ( <i>tốt nhất</i> )
bad ( <i> xấu</i> )	worse ( <i>tệ hơn</i> )	the worst ( <i>tệ nhất</i> )
many/much	more ( <i>nhiều hơn</i> )	the most ( <i>nhiều nhất</i> )
few	fewer ( <i>ít hơn</i> )	the fewest ( <i>ít nhất</i> )
little	less ( <i>ít hơn</i> )	the least ( <i>ít nhất</i> )
far	farther ( <i>xa hơn</i> )	the farthest ( <i>xa nhất - không cách</i> )
.	further ( <i>xa hơn</i> )	the furthest ( <i>xa nhất ⇒ ý tưởng</i> )

e.g.: He's *better* than I am in English.

(*Anh ấy giỏi hơn tôi về tiếng Anh.*)

Today the weather is *worse* than it was yesterday.

(*Hôm nay thời tiết xấu hơn ngày hôm qua.*)

**B. "HOW + ADJ. + BE + S?":** được dùng hỏi về kích thước, sự do lường, tuổi...

e.g. : *How high* is this house? (*Nhà này cao bao nhiêu?*)

How tall are you? (*Bạn cao bao nhiêu?*)

• Câu trả lời : "IT/ THEY + be + số do với đơn vị + adj."

e.g.: *How long* is the Mekong River?

(*Sông Cửu Long dài bao nhiêu?*)

It's 4,380 km long. (Nó dài 4.380 km.)

How tall are you?

I'm 1 meter 60 tall. (Tôi cao 1 mét 60.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)

- Một cao ốc to. Một cao ốc to hơn. Một cao ốc to nhất.
- Một cái nhà nhỏ. Một cái nhà nhỏ hơn. Một cái nhà nhỏ nhất.
- Một cao ốc to lớn. Một cao ốc to lớn hơn. Một cao ốc to lớn nhất.

#### 2. Listen and read. Then answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

- Thành phố Mexico là thành phố lớn nhất trên thế giới. Nó có 13,6 triệu dân (có dân số 13,6 triệu).
- Tokyo nhỏ hơn. Nó có 12 triệu dân.
- Luân Đôn là thành phố nhỏ nhất trong ba thành phố này. Nó có 6,3 triệu dân.
- Những thành phố của Việt Nam (thì) nhỏ. Thủ đô có 2,6 triệu dân. Thành phố Hồ Chí Minh to hơn thủ đô. Nó có 3,5 triệu dân.

a. No, it's smaller than Hồ Chí Minh City.  
b. Mexico City is the biggest in the world.  
c. Tokyo is bigger than London.

#### 3. Listen and read. Then answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

- Tháp Sears ở Chicago, Mĩ, (thì) cao lớn. Nó cao 442 mét. Nhưng nó không phải là cao ốc to lớn nhất trên thế giới.
- Tháp đôi Petronas ở Kuala Lumpur, Mala-lai, cao lớn hơn. Nó cao 452 mét. Nó là cao ốc to lớn nhất trên thế giới.

a. Where's Sears Tower? – It's in Chicago, USA.  
b. How high is it? – It's 442 meters high.  
c. Is it the tallest building in the world? – No, it isn't.  
d. Is Petronas Twin Towers in Malaysia? – Yes, it is.  
e. How high is it? – It's 452 meters high.  
f. Is it taller than Sears Tower? – Yes, it is.  
g. Is it the tallest building in the world? – Yes, it is.  
\* It's Petronas Twin Towers

#### 4. Listen and read. Then ask and answer questions with a partner. (Lắng nghe và đọc. Sau đó hỏi và trả lời câu hỏi với một bạn cùng học.)

Tháp Eiffel, Thành cầu Trung Quốc, là cầu dài nhất thế giới. Nó dài hơn 6.000 cây số. Nó cao khoảng giữa 4 và 12 mét. Nó dày trên 9 mét.

- Where's the Great Wall? – It's in China.
- How long is the Great Wall? – It's over 6000 kilometers long.
- How thick is it? – It's over 9 meters thick.
- How high is it? – It's between 4 and 12 meters high.

## C. NATURAL FEATURES (*Nét đặc trưng thiên nhiên*)

### I. VOCABULARY

Natural	[nætʃrəl]	(adj.) :	thuộc về thiên nhiên
Nature	[nɛtʃə(r)]	(n) :	thiên nhiên
Feature	[fi:tʃə(r)]	(n) :	dặc điểm, đặc trưng
Mountain	[maʊntən]	(n) :	núi
Red River	[red 'rɪvə]	(n) :	sông Hồng
Mekong River	[mekəŋ 'rɪvə]	(n) :	Sông Cửu Long
Lots of	[lots əv]		
A lot of	[ə lətəv]	(adj.) :	nhiều
Plenty of	[plentɪ əv]		
Rain	[reɪn]	(n) :	cơn mưa, mưa
Green	[grɪ:n]	(adj.) :	xanh tươi, xanh lá cây
Forest	[fɔ:rist]	(n) :	rừng
Dessert	[dɛzət]	(n) :	să mạc
Great	[greɪt]	(adj.) :	tuyệt vời
Flow	[fləʊ]	(v) :	chảy
Gulf	[gʌlf]	(n) :	vịnh
Gulf of Tonkin	[gʌlf əv'tonkɪn]	(n) :	Vịnh Bắc bộ
Tibet	[tɪ'bɛt]	(n) :	Tây Tạng
Ocean	[əʊʃn]	(n) :	đại dương
The Mediterranean Sea	[ðə medɪtə'renɪən si:]	(n) :	Địa Trung Hải
Mount	[maʊnt]	(n) :	núi (đỉnh) núi
North Africa	[nɔ:θ ə'frikə]	:	Bắc Phi châu
Nile	[naɪl]	:	Sông Nile
Everest	['evarɪst]	:	núi Everest

## II. GRAMMAR

Từ chỉ số lượng (Quantifiers): A LOT OF, LOTS OF, (A) FEW, (A) LITTLE.

### 1. A LOT OF, LOTS OF, PLENTY OF: (nhiều) đồng nghĩa với MANY và MUCH.

A LOT OF, LOTS OF và PLENTY OF được dùng ở câu xác định thay cho MANY và MUCH, và có thể dùng với danh từ đếm được (count nouns) và không đếm được (noncount nouns).

e.g.: He has *a lot of* homework to do.

(Anh ấy có *nhiều bài tập* ở nhà phải làm.)

There are *a lot of* exercises in this book.

(Trong sách này có *nhiều bài tập*)

There is *lots of* rain in the rainy season.

(Trong mùa mưa có *nhiều mưa*.)

### 2. (A) FEW - (A) LITTLE: A FEW và A LITTLE cũng nghĩa với SOME.

2.a. A FEW: "một vài, vài", được dùng với danh từ đếm được số nhiều.

e.g.: He has *a few* picture - books in English.

(Anh ấy có *vài cuốn truyện tranh bằng tiếng Anh*.)

*A few* pupils are playing games in the room.

(*Vài học sinh* đang *chơi trò chơi* trong phòng.)

2 b. FEW : "ít", được dùng với danh từ đếm được số nhiều.

e.g.: He has *few* friends, so he feels sad.

(Anh ấy có *ít bạn*, nên anh ấy cảm thấy buồn.)

This boy reads *few* books. (Đứa con trai này đọc *ít sách*.)

2 c. A LITTLE : "một ít", dùng với danh từ không đếm được.

e.g.: There is *a little* oil in the lamp. (Có *một ít dầu* trong đèn.)

The teacher gives them *a little* homework.

(Giáo viên cho *chúng* *một ít bài tập* ở nhà.)

2 d. LITTLE : "ít", dùng với danh từ không đếm được.

e.g.: There is *little* water in the bottle. (Có *ít nước* trong chai.)

He has *little* free time at home. (Anh ấy có *ít giờ rảnh* ở nhà.)

### 3. KHÁC BIỆT GIỮA A FEW - A LITTLE và FEW - LITTLE.

e.g.: We have *a few* tests tomorrow.

(Ngày mai chúng tôi có *vài bài kiểm tra*.)

There is *a little* sugar in his coffee.

(Có *một ít* đường trong cà phê của anh ấy.)

- FEW và LITTLE: bao hàm nghĩa phủ định (a negative meaning) - gần như không.

e.g.: He does *few* exercises. (Anh ấy làm *ít* bài tập.)

He earns *very little* money. (Anh ấy kiếm *được* *rất ít* tiền.)

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

#### 1. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

- Chào. Tên của tôi là Lan. Tôi quốc tịch Việt Nam. Đất nước tôi rất đẹp.
- Chúng tôi có nhiều núi. Chúng tôi có nhiều sông quan trọng như sông Hồng và sông Cửu Long. Chúng tôi cũng có nhiều hồ.
- Chúng tôi có nhiều mưa, do đó đất nước rất xanh tươi. Chúng tôi có những rừng lớn và chúng tôi không có sa mạc nào.
- Chúng tôi có nhiều bãi biển đẹp. Đó là một đất nước tuyệt vời.

Now, look at the pictures. Complete the passage and write it in your exercise book. (Bây giờ hãy nhìn những bức tranh. Hoàn thành đoạn văn và viết vào tập bài tập của em.)

Việt Nam has lots of beautiful *mountains*. It has great *rivers*, and lots of *lakes*. There is a lot of *rain*, so the country is very green. There are big *forests* and there are many beautiful *beaches*. There aren't any *deserts*.

#### 2. Look at the pictures again. Ask and answer. (Nhìn vào những bức tranh lần nữa. Hỏi và trả lời.)

- Does Việt Nam have any mountains?  
- Yes, it does.
- Does your country have any big rivers?  
- Yes, it does.
- Is there much rain in your country?  
- Yes, there is.
- Are there any big lakes?  
- Yes, there are.
- Does your country have any deserts?  
- No, it doesn't.
- Are there any big forests?  
- Yes, there are.

3. Listen and read. Then answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

Ở Việt Nam có hai sông dài. Sông Hồng dài 1.200 cây số. Nó bắt nguồn ở Trung Quốc và chảy ra vịnh Bắc bộ.

Sông Cửu Long dài hơn sông Hồng. Nó bắt nguồn ở Tây Tạng và chảy ra Biển Đông.

Sông Nile là sông dài nhất trên thế giới. Nó dài 6.437 cây số. Nó bắt nguồn ở Bắc Phi châu và chảy ra Địa Trung Hải.

Phanxipang là núi cao nhất ở Việt Nam. Nó cao 3.143 mét. Nhưng nó không phải là ngọn cao nhất thế giới. Ngọn cao nhất thế giới là ngọn Everest. Nó cao 8.848 mét.

- a. The Mekong River is the longest (river) in Vietnam.
- b. It starts in Tibet.
- c. The longest river in the world is the Nile River.
- d. It flows into the Mediterranean Sea.
- e. The highest mountain in the world is Mount Everest.
- f. Phanxipang is the highest mountain in Vietnam.

# MAN AND THE ENVIRONMENT

*(Con người và môi trường)*

## A. ANIMALS AND PLANTS (Động vật và thực vật)

### I. VOCABULARY

Animal	[ænɪməl]	(n)	: con thú, động vật
Environment	[ɪn'vərənment]	(n)	: môi trường
Plant	[plɔ:nt]	(n)	: cây, thực vật
plants and animals		(n)	: động thực vật
Produce	[prə'dju:s]	(v)	: sản xuất
Grow	[grəʊ]	(v)	: trồng, phát triển, tăng trưởng
Buffalo	[bu:fə'ləʊ]	(n)	: trâu
Plow/Plough	[pləʊ]	(v)	: cày, (n) : cát cày

Pull	[pʊl]	(v)	:	kéo
Cart	[kɑ:t]	(n)	:	xe
Cow	[kəʊ]	(n)	:	bò cái
Chicken	[tʃɪkɪn]	(n)	:	gà, thịt gà
Land	[la:nd]	(n)	:	đất
Burn	[bɜ:n]	(v)	:	đốt
Cut	[kʌt]	(v)	:	đốn, cắt
Destroy	[dɪ'strɔɪ]	(v)	:	tàn phá, hủy hoại
Danger	[d'eindʒə]	(n)	:	sự nguy hiểm
Be in danger		(v)	:	lâm nguy
Asia	[eɪ'sɪə]	(n)	:	Châu Á
Asian	[eɪ'si:n]	(adj.)	:	thuộc về Á châu

## II. GRAMMAR

### CÂU HỎI VỚI "WHY...?"

Từ hỏi WHY được dùng để hỏi lí do hoặc nguyên nhân.

**Why + aux. V/do + S + V (base form) + O?**

e.g.: Why can't he come to the meeting?  
(Tại sao ông ấy không đến buổi họp được?)

Why do you go to the library? (Tại sao bạn đến thư viện?)

Để trả lời câu hỏi với "WHY...?" chúng ta thường dùng :

a. "because + mệnh đề." (bởi vì): chỉ nguyên nhân hay lí do.

e.g.: Why are you studying English? (Tại sao bạn học tiếng Anh?)  
Because I need it for my job. (Vì tôi cần nó cho công việc của tôi.)  
Why do they jog? (Tại sao họ chạy bộ?)  
Because they want to be healthy. (Vì họ muốn khỏe mạnh.)

b. "động từ nguyên mẫu (Infinitives)": chỉ mục đích.

e.g.: Why do you go to the library?  
To borrow some books. (Để mượn vài cuốn sách.)  
Why does he leave early? (Tại sao anh ấy về sớm?)  
To meet his brother at the railway station.  
(Để gặp anh em anh ấy ở ga xe lửa.)

## https://tieulun.hopto.org

### III. VIETNAMESE TRANSLATION – PRACTICE

1. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)

2. Listen and read. Then answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)

Ông Hai là một nông dân. Ông có một số ruộng lúa. Ông sản xuất nhiều lúa. Gần nhà, ông có một thửa đất nhỏ và ông trồng một vài rau cải. Ông cũng có một vài cây ăn trái. Chúng cho một ít trái cây.

Ông Hai cũng có một vài con thú. Ông có hai con trâu. Chúng cày ruộng và kéo xe. Ông có vài con bò cái. Chúng cho một ít sữa.

Ông có một số gà. Chúng sản xuất nhiều trứng. Ông cũng có một con chó và hai con mèo.

- a. He produces a lot of rice.
- b. Yes, he does.
- c. He produces a little fruit.
- d. They produce a little milk.
- e. His chickens produce a lot of eggs.

3. Listen and write the letter of the picture under the right heading. (Lắng nghe và viết mầu tự của hình dưới tiêu đề.)

- Some potatoes – (a)
- A few flowers – (f)
- A lot of vegetables – (d)
- A little of rice – (e)
- Some onions – (c)
- A few tomatoes – (b)

4. Listen and read. (Lắng nghe và đọc.)

Dân số thế giới đang tăng. Nhiều người cần lương thực hơn. Nhiều người cần đất hơn. Chúng ta đang đốn nhiều rừng. Nông dân đang đốt nhiều rừng. Họ cần nhiều động ruộng hơn. Chúng ta đang hủy hoại các động thực vật. Những con thú Á châu nay đang lâm nguy.

5. Answer the questions, using "because". (Trả lời các câu hỏi, dùng "because: bởi vì".)

- a. Because we need more food.
- b. Because they need more farm land.
- c. Because they have no more habitats (nơi sinh sống tự nhiên) or no places to live.

## B. POLLUTION (Sự ô nhiễm)

### I. VOCABULARY

Pollution	[pə'lju:ʃn]	(n)	: sự ô nhiễm
Wild	[wɔ:ld]	(adj.)	: hoang dã
Wild animals	['wɔ:ld'ænɪmlz]	(n)	: thú rừng
Wild flower	['wɔ:ld'flaʊə]	(n)	: hoa dại
Waste	[wɛst]	(v)	: phunง phi
		(n)	: chất thải
chemical wastes		(n)	: chất thải hóa học
Coal	[kɔ:l]	(n)	: than
Gas	[gæs]	(n)	: hơi, khí đốt thiên nhiên
Power	['paʊə (r)]	(n)	: điện
Pollute	[pə'lut]	(v)	: làm ô nhiễm
Air	['eə (r)]	(n)	: không khí
Trash	[træʃ]	(n)	: rác
Rule	[ru:l]	(n)	: quy tắc
Pick	[pik]	(v)	: hái, nhặt
Damage	['dæmɪdʒ]	(v)	: làm hư hại
		(n)	: sự hư hại/thiệt hại
Throw	[θrəʊ]	(v)	: ném, quăng
Keep off	[kɪ:p ɔ:f]	(v)	: tránh xa
Save	[sev]	(v)	: tiết kiệm, cứu
Collect	[kə'lekt]	(v)	: thu nhặt, sưu tập
Collection	[kə'lekʃn]	(n)	: sự thu nhặt/gom góp
Leave	[liv]	(v)	: bỏ
Light	[laɪt]	(n)	: đèn (đèn)
Switch off	[swɪtʃ ɔ:f]	(v)	: tắt (đèn, tivi, radio...)
Turn off	[tɜ:n ɔ:f]	(v)	: tắt (đèn, tivi...)
Turn on = switch on			: mở (đèn, tivi, radio,...)
Drip	[drɪp]	(v)	: nhỏ giọt
water	[wɔ:tə]	(n)	: bùi nước (BrE)
Tap	[tæp]	(n)	: vòi nước (BrE)

Plant	[pla:nt]	(v)	: trồng
Should	[ʃud]	(v)	: nên, phải
Trash can	[træʃ kæn]	(n)	: thùng rác
Recycle	[ri'saʊkl]	(v)	: tái chế
Feed	[fi:d]	(v)	: cho ăn, ăn
Waste	[weɪst]	(n)	: chất thải, vật dư thừa
Waste food	['weɪst fud]	(n)	: thức ăn thừa
Waste paper	['weɪst peɪpə]	(n)	: giấy vụn
Empty	['emptɪ]	(adj.)	: rỗng; (v): để, làm rỗng/cạn
Scrap	[skræp]	(n)	: mảnh nhỏ, kim loại vụn
Metal	[ˈmetl]	(n)	: kim loại
Scrap metal		(n)	: kim loại phế thải
Plastic	[plæstɪk]	(n)	: nhựa
Follow	[ˈfɔ:ləu]	(v)	: theo, đi theo

## II. GRAMMAR

**A. IMPERATIVES** (Câu mệnh lệnh): Ở Unit TWO, chúng ta đã học **câu mệnh lệnh xác định** (Affirmative imperatives) : "V + O/A." để ra lệnh hay bảo ai làm điều gì.

e.g.: Sit down. (Ngồi xuống.)

Open the books. (Mở sách ra.)

\* Để ngăn cản ai làm điều gì, chúng ta dùng **câu mệnh lệnh phủ định** (Negative imperatives). Câu mệnh lệnh phủ định có cấu trúc:

**Don't + V + O/A.**

e.g.: Don't pick the flowers. (Đừng hái hoa.)

Don't talk in class. (Đừng nói chuyện trong lớp.)

**B. 1. SHOULD:** là khiếm trợ động từ (a modal) được dùng diễn tả lời khuyên, hay nghĩ điều gì tốt nên làm.

**S + should (not) + V (base form) + O/A.**

e.g.: You should ride a motorbike slowly.  
(Bạn nên lái xe gắn máy chậm.)

I should take elderly people's advice.  
(Tôi nên nghe lời khuyên của người lớn.)

Should I drink some juice? (Tôi có nên uống nước ép không?)

Should he drink a lot of fruit juice?  
(Anh ấy nên uống nhiều nước trái cây không?)

2. "Từ hỏi + should + S + V (base form) + O/A?": dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.

e.g.: *What should I do now? (Bây giờ tôi nên làm gì?)*  
*Where should he study English?*  
*(Anh ấy nên học tiếng Anh ở đâu?)*

### III. VIETNAMESE TRANSLATION - PRACTICE

1. Listen and read. Then answer the questions. (*Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.*)

- *Chúng ta đang làm gì cho môi trường của chúng ta?*
- *Chúng ta đang phá rừng.*
- *Chúng ta đang tiêu diệt động thực vật.*
- *Chúng ta đang phun phi quá nhiều nước.*
- *Chúng ta đang đốt quá nhiều than, dầu và khí đốt.*
- *Chúng ta đang phun phi quá nhiều điện.*
- *Việc này làm ô nhiễm không khí với khí đốt.*
- *Chúng ta đang sản xuất quá nhiều rác.*
- *Việc này đang làm ô nhiễm đất, sông ngòi và đại dương.*
  - a. Because we are destroying the forests.
  - b. The burning of coal, oil and gas is polluting the air.
  - c. The pollution comes from our production of too much trash and our burning of oil, coal and gas.
  - d. Our production of too much trash is polluting the land, the rivers and the oceans.

2. Listen and read. (*Lắng nghe và đọc.*)

*We can help the environment by following these rules. (Chúng ta có thể giúp đỡ môi trường bằng cách theo những quy tắc này.)*

- **DON'T...** (*Đừng.*)
  - Don't throw trash in the street. *Đừng quăng rác ra đường.*
  - Don't pick flowers. *Đừng hái hoa.*
  - Don't damage trees. *Đừng làm hư hại cây.*
  - Don't throw trash in the country. *Đừng đỗ rác ở miền quê.*
- **DO...** (*Hãy...*)
  - Keep off the grass. *Hãy tránh những thảm cỏ.*  
*(Đừng đỗ trên cỏ.)*
  - Save water. *Hãy tiết kiệm nước.*

- Collect paper. *Hãy thu nhặt giấy.*
- Collect bottles and cans. *Hãy thu nhặt chai và hộp.*

*Now match the rules with these signs. (Bây giờ hãy ghép quy tắc phù hợp với các kí hiệu này.)*

- Don't damage trees. (A) *– Save water. (B)*
- Don't throw trash in the street. (C) *– Collect bottles. (D)*
- Don't pick flowers. (F) *– Collect paper. (G)*
- Don't throw trash in the country. (H) *– Keep off the grass. (E)*

**3. Play with words. (Chơi với từ.)**

- Khi bạn không cần đèn, hãy tắt nó.
- Khi bạn thấy vòi nước chảy nước, hãy tắt nó.
- Dũng làm hại cây. Hãy trồng chúng.
- Dũng hái hoa dài. Hãy để chúng dài.
- Dũng xả rác. Hãy nhặt nó.
- Giấy, lon (hộp) và chai. Hãy thu nhặt chúng.

**4. Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại.)**

Lan : *Chúng ta không nên xả rác.*

Bà : *Chúng ta sẽ làm gì?*

Nga : *Hãy bỏ nó vào thùng rác.*

Nam : *Không có thùng rác nào.*

Lan : *Vậy chúng ta nên bỏ nó vào túi và mang về nhà.*

**5. Practise using should and should not with a partner. Write rules for the pictures. (Thực hành dùng should và should not với bạn cùng học. Viết quy tắc cho những hình.)**

- a. We should not leave trash. *b. We should save water.*
- c. We should not damage trees. *d. We should collect cans.*
- e. We should not pick flowers.

**6. Listen and read. Then answer the questions. (Lắng nghe và đọc. Sau đó trả lời câu hỏi.)**

Ở Việt Nam chúng tôi tái chế nhiều thứ. Chúng tôi thu nhặt thức ăn thừa và cho heo ăn. Chúng tôi thu nhặt chai, hộp không và tái chế chúng. Chúng tôi thu nhặt giấy vụn, kim loại phế thải và nhựa cũ và tái chế chúng. Các nhà máy ở Việt Nam sử dụng tất cả những thứ này.

- a. In Vietnam, we collect empty bottles, cans, waste paper, scrap metal and old plastic and recycle them.
- b. We feed it to pigs.
- c. Factories recycle them.

d. Yes, I do.

e. We collect waste paper for our school mini - project (kế hoạch nhỏ).

## GRAMMAR PRACTICE

Write the answers in your exercise book. (Viết câu trả lời vào tập bài tập của em.)

### 1. Present simple tense

a. Nam : Where are you from?

Tom : I am from Canada.

Nam : Do you speak Vietnamese?

Tom : No, I don't. I speak English and French.

b. Tom is from Canada. He speaks English and French.

c. Lee is from China. He speaks Chinese.

d. Yoko is from Japan. She speaks Japanese.

e. Minh is from Vietnam. He speaks Vietnamese.

f. John is from the USA. He speaks English.

### 2. Present simple and present progressive tenses.

a. What is her name? – Her name is Susan.

b. Where does she live? – She lives in London.

c. Where is she staying now? – She's staying in Hanoi now.

d. What does she do? – She's a teacher.

f. What does she teach? – She teaches English.

g. Does she teach you? – No, she doesn't teach me.

Mr Hai teaches me.

### 3. Adjectives: comparatives and superlatives

#### Adjectives

– long

– short

– tall

– small

– big

– high

#### Comparatives

longer

shorter

taller

smaller

bigger

higher

#### Superlatives

the longest

the shortest

the tallest

the smallest

the biggest

the highest

– thick

thicker

*the thickest*

a. The Mekong River is long. The Amazon River is *longer* than the Mekong. The Nile is *the longest* river in the world.

b. The Great Wall of China is long. It is *the longest* structure in the world.

c. Sears Tower in Chicago is tall, but it isn't *the tallest* building in the world. Petronas Twin Towers in Kuala Lumpur is *taller* than Sears Tower. It is *the tallest* building in the world.

d. Hà Nội is big, but it isn't *the biggest* city in Vietnam. Hồ Chí Minh City is *bigger* than Hà Nội. It is *the biggest* city in Vietnam. But Mexico City is *the biggest* city in the world.

#### 4. Indefinite quantifiers: a few, a little, a lot of/lots of

The streets of Ha Noi are very busy. There is *a lot of* traffic. Most people only have *a little* money to spend on transportation. As a result, there are *a few* private cars on the roads. The bike is the cheapest form of transportation, so there are *a lot of* bikes. There are *lots of* motorbikes, too. There are *a lot of* taxis, but they are expensive.

Từ mới:

busy (adj.) : nhộn nhịp, bận rộn

transportation (n) : sự vận chuyển

private car (n) : xe riêng

spend on (something) (v) : chi tiêu cho...

prefer : thích... hơn

as a result (adv.) : do đó

expensive (adj.) : đắt tiền

form of transportation (n) : hình thức vận chuyển